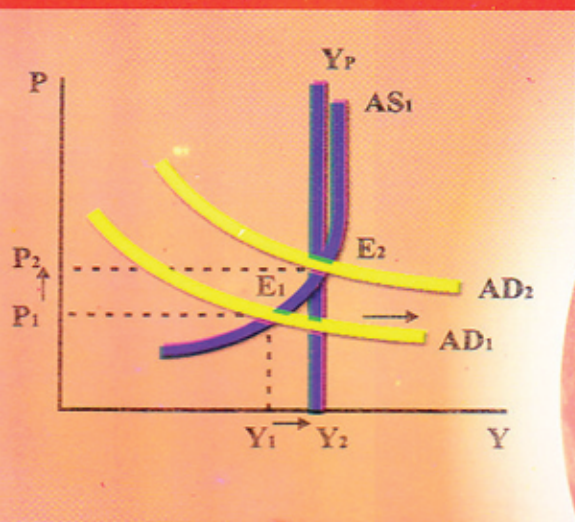


TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH

TÓM TẮT - BÀI TẬP - TRẮC NGHIỆM

# KINH TẾ VĨ MÔ

TÁI BẢN LẦN THỨ X  
(Có sửa chữa và bổ sung)



- TS. Nguyễn Như Ý
- ThS. Trần Thị Bích Dung
- ThS. Trần Bá Thọ
- ThS. Lâm Mạnh Hà

EBOOKBKMT.COM

HỖ TRỢ TÀI LIỆU HỌC TẬP

UEH  
PUBLISHING HOUSE

NHÀ XUẤT BẢN KINH TẾ  
TP. HỒ CHÍ MINH - 2014

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TÓM TẮT • BÀI TẬP • TRẮC NGHIỆM

# KINH TẾ VĨ MÔ

TÁI BẢN LẦN THỨ IX  
(Có sửa chữa và bổ sung)

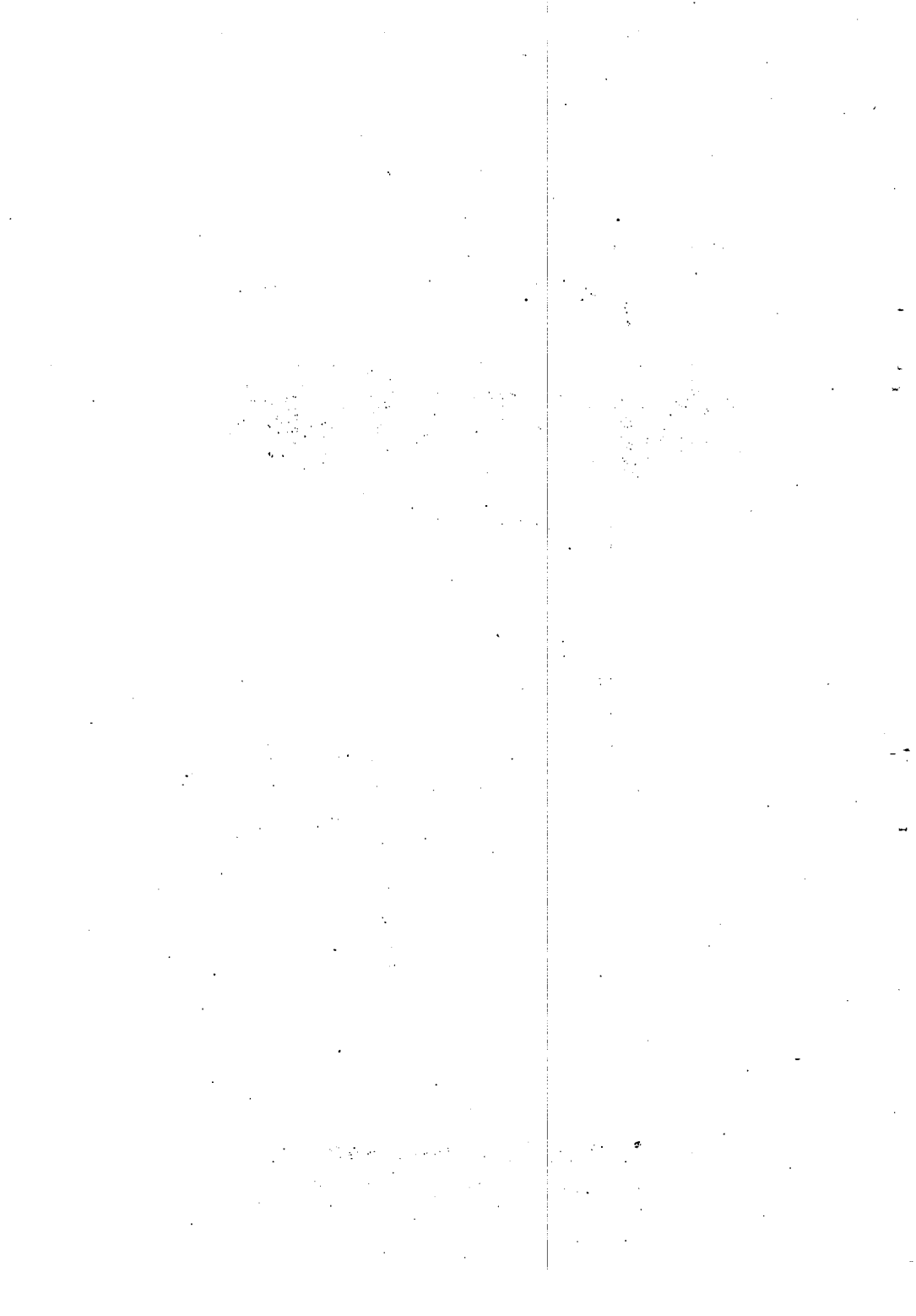
- TS. Nguyễn Như Ý
- ThS. Trần Thị Bích Dung
- ThS. Trần Bá Thọ
- ThS. Lâm Mạnh Hà

EBOOKBKMT.COM

HỖ TRỢ TÀI LIỆU HỌC TẬP



NHÀ XUẤT BẢN KINH TẾ  
TP. HỒ CHÍ MINH - 2013



# LỜI MỞ ĐẦU

Kể từ khi chính sách đổi mới được thực hiện ở Việt Nam, môn Kinh tế vĩ mô đã được đưa vào giảng dạy tại các trường đại học và ngày càng trở nên cần thiết đối với các sinh viên khối ngành kinh tế.

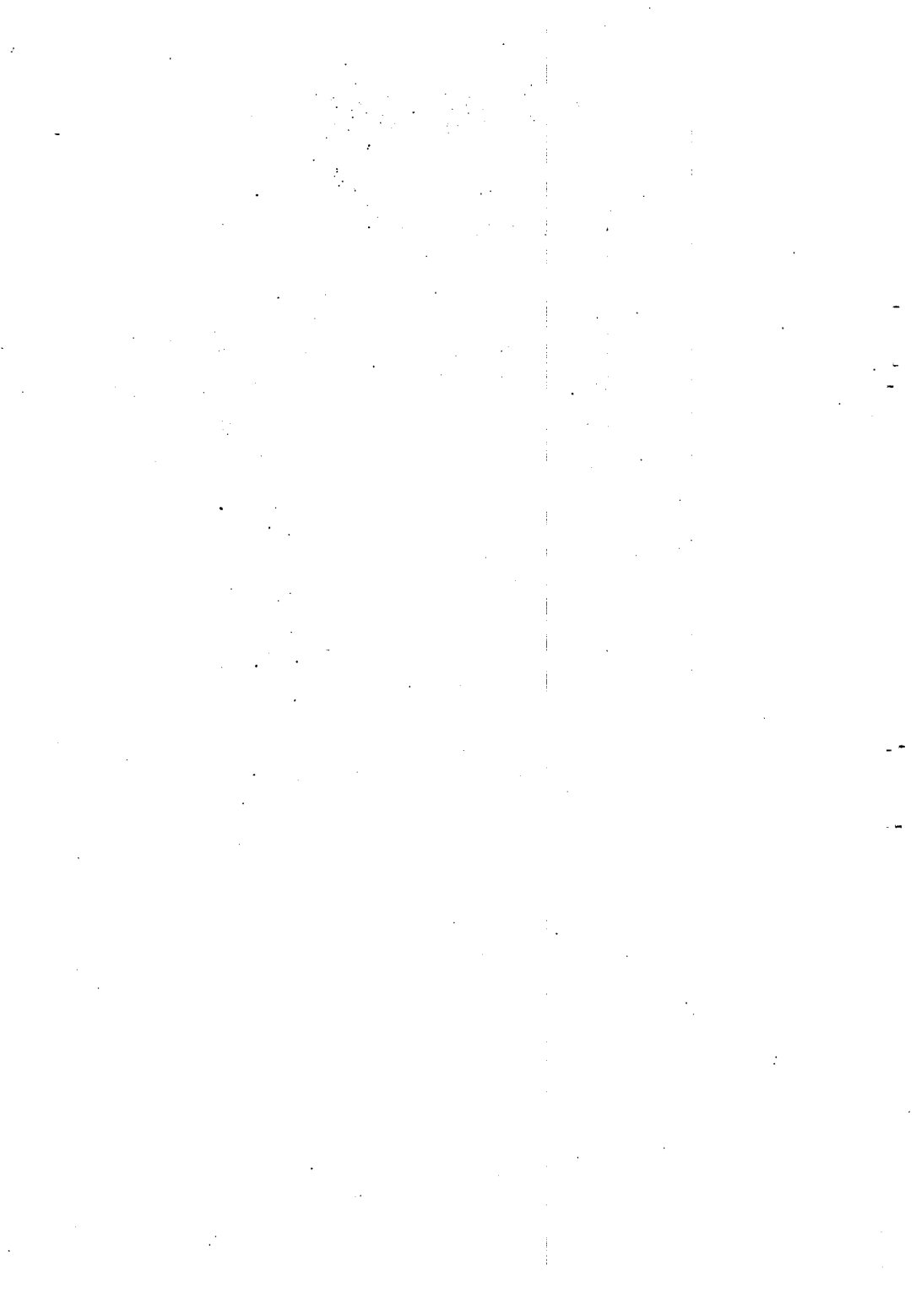
Để đáp ứng nhu cầu của các bạn sinh viên muốn kiểm tra lại kiến thức về Kinh tế vĩ mô căn bản, chúng tôi tái bản lần thứ VIII quyển "Tóm tắt, bài tập và trắc nghiệm Kinh tế vĩ mô" theo chương trình cập nhật của Bộ giáo dục và Đào tạo.

Chúng tôi mong rằng quyển sách này sẽ hỗ trợ tích cực cho việc học tập và nghiên cứu của các bạn.

Xin chân thành cảm ơn những ý kiến đóng góp của quý đồng nghiệp và quý độc giả có quan tâm để quyển sách được hoàn thiện hơn.

**Nhóm tác giả biên soạn**

**Tháng 8 năm 2011**



# MỤC LỤC

## PHẦN A: TÓM TẮT PHẦN LÝ THUYẾT

Chương 1: Khái quát về kinh tế vĩ mô .....	10
Chương 2: Cách tính sản lượng quốc gia .....	19
Chương 3: Lý thuyết xác định sản lượng quốc gia .....	26
Chương 4: Tổng cầu CS tài khoá và ngoại thương.....	36
Chương 5: Tiền tệ ngân hàng và chính sách tiền tệ.....	47
Chương 6: Hỗn hợp chính sách tài khoá và chính sách tiền tệ (Mô hình IS-LM) .....	54
Chương 7: Tổng cung tổng cầu.....	68
Chương 8: Lạm phát và thất nghiệp.....	82
Chương 9: Phân tích vĩ mô trong nền kinh tế mở.....	91

## PHẦN B: BÀI TẬP-BÀI GIẢI-TRẮC NGHIỆM

Chương 1: Khái quát về kinh tế vĩ mô .....	111
Chương 2: Cách tính sản lượng quốc gia .....	114
Chương 3: Lý thuyết xác định sản lượng quốc gia .....	131
Chương 4: Tổng cầu CS tài khoá và ngoại thương.....	163
Chương 5: Tiền tệ ngân hàng và chính sách tiền tệ.....	195
Chương 6: Hỗn hợp chính sách tài khoá và chính sách tiền tệ (Mô hình IS-LM) .....	214
Chương 7: Tổng cung tổng cầu.....	257
Chương 8: Lạm phát và thất nghiệp.....	266
Chương 9: Phân tích vĩ mô trong nền kinh tế mở.....	274
Đáp án câu hỏi trắc nghiệm .....	297
Các tài liệu tham khảo .....	300

## CHỮ VIẾT TẮT VÀ KÝ HIỆU DÙNG TRONG SÁCH

- GNP : Gross National Product – Tổng sản phẩm quốc gia
- GNI : Gross National Income – Tổng thu nhập quốc gia
- GDP : Gross Domestic Product – Tổng sản phẩm quốc nội
- GDP<sub>N</sub> : Nominal GDP – GDP danh nghĩa
- GDP<sub>R</sub> : Real GDP – GDP thực
- NNP : Net National Product – Sản phẩm quốc gia ròng
- NDP : Net Domestic Product – Sản phẩm quốc nội ròng
- NI : National Income – Thu nhập quốc gia
- PI : Personal Income – Thu nhập cá nhân
- Y : Output, Income – Sản lượng, thu nhập quốc gia
- Y<sub>d</sub> : DI – Disposable Income – Thu nhập khả dụng
- Y<sub>p</sub> : Potential Output – Sản lượng tiềm năng
- AD : Aggregate Demand – Tổng cầu
- AS : Aggregate Supply – Tổng cung
- SAS : Short run Aggregate Supply – Tổng cung ngắn hạn
- LAS : Long run Aggregate Supply – Tổng cung dài hạn
- C : Consumption – Tiêu dùng của hộ gia đình
- S : Saving – Tiết kiệm
- APC : Average Propensity to Consume – Khuynh hướng tiêu dùng trung bình
- APS : Average Propensity to Save – Khuynh hướng tiết kiệm trung bình
- C<sub>m</sub> : MPC – Marginal Propensity to Consume – Khuynh hướng tiêu dùng biên
- S<sub>m</sub> : MPC – Marginal Propensity to Save – Khuynh hướng tiết kiệm biên
- I : Investment – Đầu tư tư nhân

- Im : MPI- Marginal Propensity to Invest – Khuynh hướng đầu tư biên
- IN : Net Investment – Đầu tư ròng
- X : Exports – Xuất khẩu
- M : Imports – Nhập khẩu
- Mm : MPM - Marginal Propensity to Import – Khuynh hướng nhập khẩu biên
- NX : Net Exports – Xuất khẩu ròng
- G : Gorverment Spending on goods and Services – Chi tiêu của chính phủ về hàng hoá và dịch vụ
- Tr : Transfer Payments – Chi chuyển nhượng của chính phủ
- De : Depreciation – Khấu hao
- Tx : Taxes – Thuế
- Ti : Indirect Taxes – Thuế gián thu
- Td : Direct Taxes – Thuế trực thu
- T : Net Taxes – Thuế ròng
- Tm : MPT - Marginal Propensity to Tax – Thuế biên
- NEW : Net Economic Welfare - Phúc lợi kinh tế ròng
- VA : Value Added – Giá trị gia tăng
- S<sup>M</sup> : Money Supply – Cung tiền tệ
- L<sup>M</sup> : Liquidity Preference – Cầu tiền tệ
- L<sub>1</sub> : Cầu tiền về giao dịch và dự phòng
- L<sub>2</sub> : Cầu tiền về đầu cơ
- e : Exchange Rate – Tỷ giá hối đoái
- r : Interest Rate – Lãi suất
- d<sub>bb</sub> : re – Require Reserve Ratio – Tỷ lệ dự trữ bắt buộc
- d<sub>bb</sub> : Excess Reserve Ratio : Tỷ lệ dự trữ tùy ý
- d :  $d_{bb} + d_{bb}$  . Reserve Ratio – Tỷ lệ dự trữ của hệ thống ngân hàng thương mại



- k** : Multiplier - Số nhân của tổng cầu
- k<sup>M</sup>** : Money Multiplier - Số nhân của tiền
- H** : High Powered Money - Lượng tiền mạnh  
: Monetary Base - Tiền cơ sở
- M** : Money - Khối lượng tiền danh nghĩa
- BOP** : BP - Balance Of Payments - Cán cân thanh toán
- CA** : Current Account - Tài khoản vãng lai
- K A** : K- Capital Account - Tài khoản vốn
- EO** : Errors and Omissions - Sai số thống kê
- OF** : Official Financing - Khoản tài trợ chính thức  
(ORT - Official Reserve Transactions)  
(ORT - Official Reserve Transfers)  
(ORA - Official Reserve Assets)
- NFFI** : Net Foreign Factor Income - Thu nhập yếu tố ròng từ nước ngoài (NIA)
- CPI** : Consumer Price Index - Chỉ số giá hàng tiêu dùng
- Id** : GDP deflator - Chỉ số điều chỉnh lạm phát theo GDP
- P** : Mức giá chung
- R** : Rental - Tiền thuê
- i** : Interest - Tiền lãi
- Pr** :  $\Pi$  - Corporate Profits - Lợi nhuận trước thuế của công ty
- g** : Economic growth rate - Tốc độ tăng trưởng kinh tế
- If** :  $\pi$  - Inflation rate - Tỷ lệ lạm phát
- PPP** : Purchasing Power Parity - Tỷ lệ cân bằng sức mua
- The Impossible Trinity** : Bộ ba bất khả thi - Ba điều không thể xảy ra đồng thời

**PHẦN A**

**TÓM TẮT LÝ THUYẾT**

## Chương 1

# **KHÁI QUÁT VỀ KINH TẾ VĨ MÔ**

## **I. MỘT SỐ KHÁI NIỆM**

### **1. Kinh tế học**

Kinh tế học là một môn khoa học xã hội, nghiên cứu việc lựa chọn cách sử dụng hợp lý nhất các nguồn lực khan hiếm (đất đai, khoáng sản, nguồn nhân lực, nguồn vốn ...) để sản xuất hàng hóa và dịch vụ nhằm thỏa mãn cao nhất nhu cầu cho mọi thành viên trong xã hội .

### **2. Kinh tế vi mô và kinh tế vĩ mô**

*Kinh tế vi mô* nghiên cứu, phân tích nền kinh tế ở giác độ chi tiết, bộ phận riêng lẻ, nghiên cứu cách ứng xử của người tiêu dùng và người sản xuất nhằm lý giải sự hình thành và vận động của giá cả từng sản phẩm trong từng loại thị trường.

*Kinh tế vĩ mô* nghiên cứu, phân tích nền kinh tế một cách tổng thể thông qua các biến số : tổng sản phẩm quốc gia, tỷ lệ lạm phát , tỷ lệ thất nghiệp , lượng cung tiền trong nền kinh tế .....; trên cơ sở đó đề ra các biện pháp nhằm ổn định và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế .

### **3. Kinh tế học thực chứng và kinh tế học chuẩn tắc**

*Kinh tế học thực chứng* mô tả và giải thích các hiện tượng kinh tế một cách khách quan và khoa học.

*Kinh tế học chuẩn tắc* đưa ra những chỉ dẫn, những quan điểm cá nhân về cách giải quyết các vấn đề kinh tế.

## II. BA VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA CÁC TỔ CHỨC KINH TẾ

### 1. Ba vấn đề cơ bản

Xuất phát từ khả năng sản xuất của nền kinh tế bị giới hạn, trong khi nhu cầu con người là vô hạn, buộc các quốc gia phải giải quyết 3 vấn đề cơ bản:

- + Sản xuất sản phẩm gì?
- + Sản xuất bằng phương pháp nào?
- + Phân phối sản phẩm cho ai?

### 2. Cách giải quyết 3 vấn đề

Các tổ chức kinh tế khác nhau giải quyết 3 vấn đề cơ bản theo cách khác nhau:

**Hệ thống kinh tế truyền thống:** 3 vấn đề cơ bản được giải quyết dựa vào phong tục, tập quán, được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác

**Hệ thống kinh tế thị trường:** 3 vấn đề cơ bản được giải quyết thông qua mối quan hệ cung - cầu về sản phẩm theo giá cả.

*Nhược điểm:*

- + Phân hóa giai cấp.
- + Tạo chu kỳ kinh doanh.
- + Thiếu vốn đầu tư cho hàng hóa công cộng.
- + Tạo ra các tác động ngoại vi
- + Tạo ra sự độc quyền.
- + Thông tin không cân xứng giữa người sản xuất và người tiêu dùng.

**Hệ thống kinh tế chỉ huy (kế hoạch):** 3 vấn đề cơ bản được giải quyết thông qua hệ thống chỉ tiêu kế hoạch pháp lệnh do Ủy ban kế hoạch nhà nước ban hành.

**Nhược điểm:**

+ Cơ cấu sản phẩm sản xuất không phù hợp với cơ cấu sản phẩm tiêu dùng .

+ Tài nguyên không được sử dụng hợp lý .

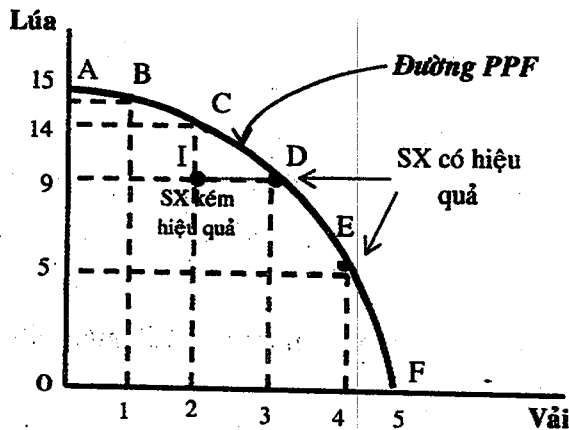
+ Sản xuất kém hiệu quả .

**Hệ thống kinh tế hỗn hợp:** 3 vấn đề cơ bản được giải quyết vừa theo cơ chế thị trường vừa có sự can thiệp của chính phủ thông qua các chính sách kinh tế nhằm hạn chế những nhược điểm của hệ thống kinh tế thị trường

### 3. Đường giới hạn khả năng sản xuất ( PPF )

**Khái niệm:** Đường giới hạn khả năng sản xuất là tập hợp các phối hợp tối đa số lượng các loại sản phẩm mà nền kinh tế có thể đạt được khi sử dụng toàn bộ các nguồn lực của nền kinh tế .

**Mô hình:**



Hình 1.1

Theo thời gian, các nguồn lực sản xuất của mỗi quốc gia có xu hướng gia tăng. Do đó, đường PPF sẽ dịch chuyển ra ngoài.

### **III. MỤC TIÊU VÀ CÔNG CỤ ĐIỀU TIẾT VĨ MÔ**

#### **1. Mục tiêu**

Bốn mục tiêu: Hiệu quả, công bằng, ổn định và tăng trưởng.

Được thể hiện bằng các mục tiêu cụ thể:

- Sản lượng sản xuất phải đạt mức cao, tốc độ tăng trưởng cao và bền vững
- Tạo được ngày càng nhiều việc làm, giảm tỉ lệ thất nghiệp
- Giá cả ổn định, kiểm soát tỉ lệ lạm phát ở mức vừa phải
- Ổn định tỉ giá hối đoái và cân bằng cán cân thanh toán.

#### **2. Công cụ**

Công cụ điều tiết vĩ mô là các chính sách kinh tế, bao gồm:

*Chính sách tài khóa*

: chính sách thuế và chính sách chi ngân sách của chính phủ

*Chính sách tiền tệ*

: Ngân hàng Trung ương thay đổi lượng cung tiền tệ nhằm làm thay đổi lãi suất tiền tệ .

*Chính sách ngoại thương*

: Tác động đến cán cân thương mại và cán cân thanh toán thông qua chính sách can thiệp vào tỷ giá hối đoái và thuế xuất nhập khẩu ...

*Chính sách thu nhập*

: bao gồm chính sách giá cả và chính sách tiền lương.

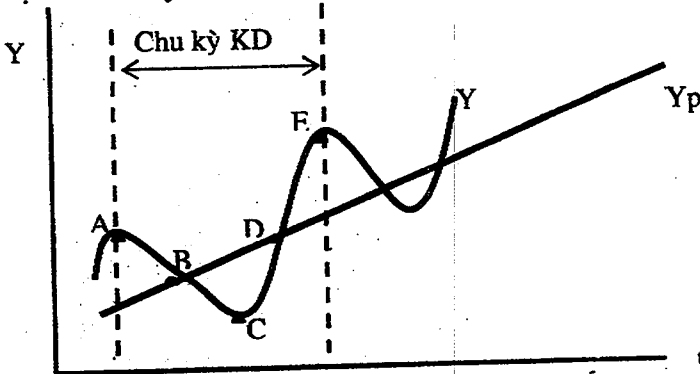
## IV. TỔNG CUNG VÀ TỔNG CẦU

### 1. Sản lượng tiềm năng và định luật OKUN

**Sản lượng tiềm năng ( $Y_p$ )** là sản lượng mà nền kinh tế đạt được tương ứng với tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên ( $U_n$ ) và tỷ lệ lạm phát vừa phải mà nền kinh tế có thể chấp nhận được.

Theo thời gian, khả năng sản xuất của các nền kinh tế luôn có khuynh hướng tăng lên, nên  $Y_p$  cũng có khuynh hướng tăng.

Trong thực tế, sản lượng thực ( $Y$ ) luôn biến động xoay quanh  $Y_p$  nên tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ lạm phát cũng biến động, tạo ra chu kỳ kinh doanh.



Hình.1.2

**Định luật OKUN** thể hiện mối quan hệ giữa sản lượng tiềm năng ( $Y_p$ ), sản lượng thực tế ( $Y$ ) với tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên ( $U_n$ ) và tỷ lệ thất nghiệp thực tế ( $U$ ).

• Theo cách trình bày của Samuelson và Nordhaus

“ Khi  $Y$  thấp hơn  $Y_p$  2% thì  $U$  tăng thêm 1% so với  $U_n$ ”

$$U_t = U_n + \frac{Y_p - Y_t}{Y_p} \times \frac{100}{2}$$

• Theo cách trình bày Fischer và Dornbusch

“ Khi tốc độ tăng của Y tăng nhanh hơn tốc độ tăng của  $Y_p$  2,5% thì U giảm bớt 1 % so với thời kỳ trước đó ”

$$U_t = U_0 - 0,4 (g - p)$$

Với  $U_t$ : Thất nghiệp năm t

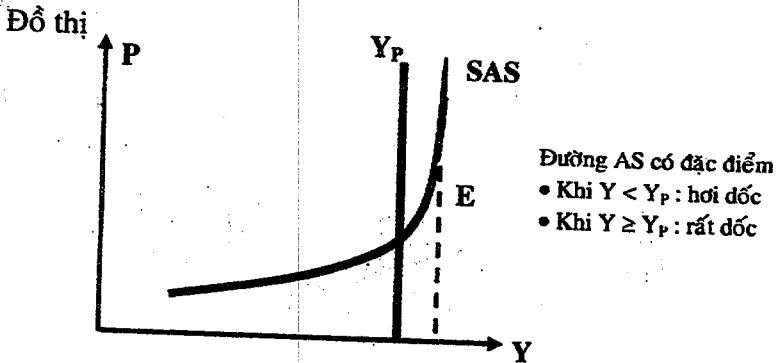
$U_0$ : Thất nghiệp năm gốc

$g$ : Tốc độ tăng của Y

$p$ : Tốc độ tăng của  $Y_p$

## 2. Tổng cung

Tổng cung là giá trị tổng khối lượng hàng hóa và dịch vụ mà các doanh nghiệp cung ứng cho nền kinh tế tương ứng với mỗi mức giá chung, trong một khoảng thời gian nhất định và trong những điều kiện nhất định



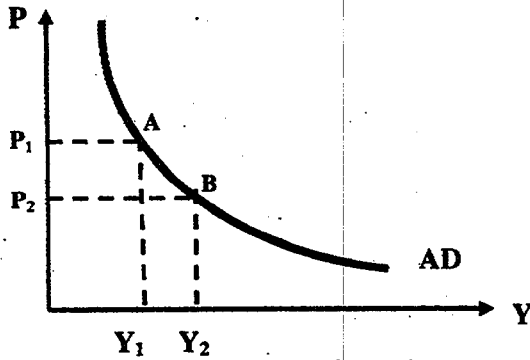
Hình 1.3

## 3. Tổng cầu

Tổng cầu là giá trị tổng khối lượng hàng hóa và dịch vụ mà các thành phần kinh tế (dân cư, doanh nghiệp, chính phủ và nước ngoài) muốn mua ở mỗi mức giá chung, trong một khoảng thời gian nhất định và trong những điều kiện nhất định



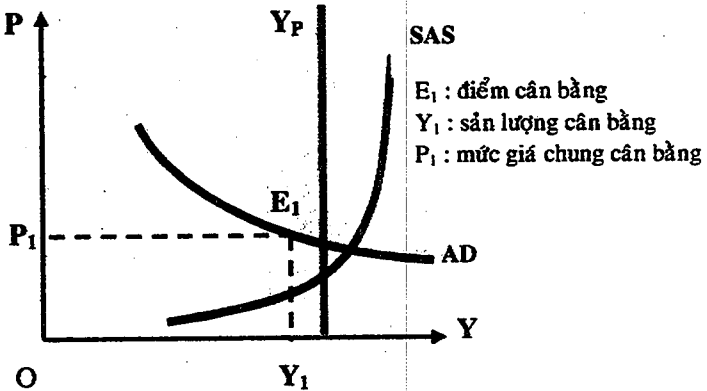
Đồ thị:



Hình 1.4

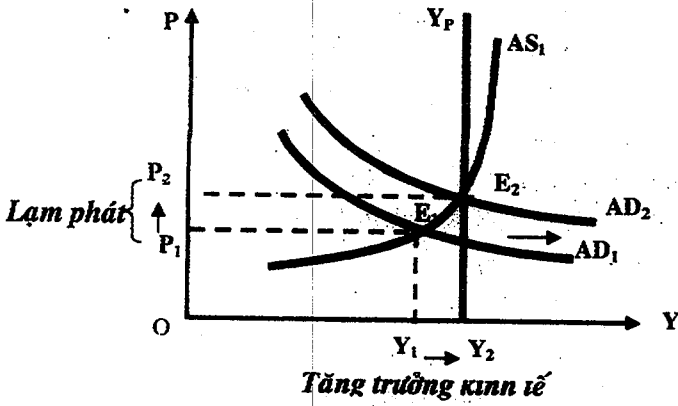
#### 4. Sự cân bằng tổng cung - tổng cầu

Nền kinh tế đạt được trạng thái cân bằng khi tổng cung bằng tổng cầu.

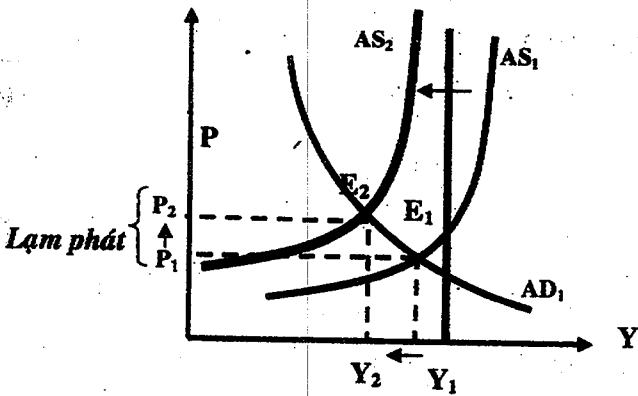


Hình 1.5

Khi đường tổng cung (AS) hoặc đường tổng cầu (AD) dịch chuyển thì điểm cân bằng sẽ thay đổi.



Hình 1.6



Hình 1.7

Lạm phát là tình trạng mức giá chung của nền kinh tế tăng lên trong một khoảng thời gian nhất định.

$$I_f = \frac{P_t - P_{t-1}}{P_{t-1}} * 100$$

Tỷ lệ lạm phát hàng năm ( $I_f$ ) được tính theo công thức:

Với  $P_t$  : chỉ số giá năm t

$P_{t-1}$  : chỉ số giá năm t-1

Tốc độ tăng trưởng kinh tế là tỷ lệ phần trăm gia tăng hàng năm của sản lượng quốc gia thực hay của sản lượng (thu nhập) bình quân đầu người.

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm ( $g$ ) được tính:

Trong đó :  $Y_t$  là sản lượng thực năm  $t$

$$g_t = \frac{Y_t - Y_{t-1}}{Y_{t-1}} * 100$$

$Y_t$  là sản lượng thực năm  $t$

$Y_{t-1}$  là sản lượng thực năm  $t-1$

$g > 0$ : nền kinh tế tăng trưởng

$g < 0$ : nền kinh tế suy thoái

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm ( $g$ ) trong giai đoạn  $(1-t)$  được tính:

$$\bar{g}_{1-t} = \left( \sqrt[1-t]{\frac{Y_t}{Y_1}} - 1 \right) * 100$$

### Nguyên tắc 70:

Nếu biến số  $Y$  có tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm là  $g$  phần trăm, thì số năm để  $Y$  tăng gấp đôi là sau  $70/g$  năm:

$$N = \frac{70}{g}$$

Trong đó  $N$ : Số năm để biến  $Y$  tăng gấp đôi

$g$ : Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm của biến  $Y$

## Chương 2

# CÁCH TÍNH SẢN LƯỢNG QUỐC GIA

## I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN

### 1. Các quan điểm về sản xuất

*Theo phái trọng nông*, sản xuất là tạo ra sản lượng thuần tăng do đó chỉ có ngành nông nghiệp được xem là ngành sản xuất.

*Theo phái cổ điển*, hoạt động sản xuất là hoạt động tạo ra sản phẩm vật chất. Cụ thể là các sản phẩm hữu hình của các ngành công, nông, lâm, ngư nghiệp xây dựng.

*Theo Karl Marx*, quan điểm của trường phái cổ điển được mở rộng: ngoài những ngành sản xuất các sản phẩm hữu hình còn có thêm một số ngành sản xuất sản phẩm vô hình (như ngành thương nghiệp, giao thông vận tải, bưu điện phục vụ cho sản xuất).

Quan điểm này là cơ sở để hình thành hệ thống sản xuất vật chất (MPS - Material Production System) được các nước XHCN trước đây dùng để tính sản lượng quốc gia.

Ngày nay, hầu hết các quốc gia đều tính sản lượng quốc gia theo *hệ thống tài khoản quốc gia* (SNA-System of National Accounts) với quan điểm về sản xuất rộng rãi và đầy đủ hơn: sản xuất là tạo ra những sản phẩm vật chất và dịch vụ có ích cho xã hội.

### 2. Hệ thống tài khoản quốc gia (SNA)

*Các chỉ tiêu trong SNA* được phân thành 2 nhóm :

+ Theo lãnh thổ gồm: GDP, NDP (còn gọi là chỉ tiêu quốc nội)

+ Theo quyền sở hữu gồm: GNP, NNP, NI, PI, DI (còn gọi là chỉ tiêu quốc gia)

### **Giá cả trong hệ thống SNA**

+ Giá thị trường → chỉ tiêu theo giá thị trường

+ Chi phí yếu tố → chỉ tiêu theo chi phí yếu tố

+ Giá hiện hành → chỉ tiêu danh nghĩa

+ Giá cố định → chỉ tiêu thực

### **Mối liên hệ:**

• Chỉ tiêu theo chi phí yếu tố = Chỉ tiêu theo giá thị trường - Thuế gián thu

$$\text{Chỉ tiêu thực } t = \frac{\text{Chỉ tiêu danh nghĩa } t}{\text{Chỉ số giá } t} * 100$$

+ Chỉ tiêu thực được dùng để so sánh tốc độ tăng trưởng kinh tế qua các năm.

+ Chỉ số giá là chỉ tiêu phản ảnh tỷ lệ thay đổi của giá cả ở một năm nào đó so với năm gốc.

• Chỉ tiêu quốc gia = chỉ tiêu quốc nội + thu nhập yếu tố ròng từ nước ngoài

## **II. DÒNG CHU CHUYỂN KINH TẾ**

### **1. Dòng giá trị hàng hóa và dịch vụ**

Các doanh nghiệp luôn có mối quan hệ giao dịch với nhau. Do đó trong giá trị sản lượng của doanh nghiệp luôn có phần tính trùng. Để tránh hiện tượng này trong quá trình tính sản lượng quốc gia, người ta sử dụng khái niệm trị giá gia tăng.

Giá trị gia tăng (VA – Value Added) là lượng gia tăng trong giá trị của hàng hóa do kết quả của quá trình sản xuất.

Như vậy, tổng giá trị hàng hóa và dịch vụ là tổng giá trị gia tăng.

## 2. Dòng chi tiêu

• Chi tiêu mua hàng hóa và dịch vụ của các hộ gia đình (C), trả cho các doanh nghiệp.

• Chi tiêu của tư nhân cho đầu tư (I), gồm:

+ Khấu hao ( $D_e$ ) : Đầu tư để thay thế, bù đắp hao mòn tài sản cố định

+ Đầu tư ròng ( $I_N$ ) : Nhằm mở rộng quy mô và tăng khả năng sản xuất (bao gồm cả hàng tồn kho).

• Chi tiêu của chính phủ: mua hàng hóa và dịch vụ (G) bao gồm chi cho tiêu dùng ( $C_g$ ) và chi cho đầu tư ( $I_g$ ), không bao gồm các khoản chi chuyển nhượng (Tr).

• Chi tiêu của nước ngoài mua hàng hóa sản xuất trong nước (X) và chi của người trong nước mua hàng hóa của nước ngoài (M) Như vậy, tổng chi tiêu là thước đo toàn bộ giá trị hàng hóa và dịch vụ được sản xuất ra để bán trong suốt một năm.

Tổng chi tiêu =  $C + I + G + X - M =$  Tổng doanh thu của các doanh nghiệp trong nền kinh tế.

## 3. Dòng thu nhập

Các doanh nghiệp sử dụng doanh thu bán hàng (sau khi đã trừ chi phí sản phẩm trung gian) :

• Chi trả cho việc sử dụng các nguồn lực phục vụ cho sản xuất :

- + Tiền thuê ( R ) do sử dụng tài sản hữu hình
- + Tiền lương ( W ) do sử dụng lao động
- + Tiền lãi ( i ) do việc sử dụng vốn
- + Lợi nhuận (  $\pi$  hay Pr ) do việc quản lý

Những khoản chi trả này hình thành thu nhập của thành phần dân cư và các doanh nghiệp.

- Chi cho việc nộp thuế gián thu (Ti), hình thành thu nhập của chính phủ.
- Chi cho việc bù đắp hao mòn tài sản (De). Khoản này được giữ lại tại các doanh nghiệp.

Tổng thu nhập =  $R + W + i + \pi + Ti + De =$  Tổng doanh thu.

Tóm lại, mức hoạt động của nền kinh tế có thể được đo lường theo 3 cách:

- + Tổng giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ
- + Tổng chi tiêu
- + Tổng thu nhập

### III. TỔNG SẢN PHẨM QUỐC NỘI

#### 1. Khái niệm

Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) là giá trị bằng tiền của toàn bộ sản phẩm cuối cùng được sản xuất ra trên lãnh thổ của một nước, tính trong khoảng thời gian nhất định, thường là một năm.

Lưu ý :

- GDP thể hiện mức sản xuất do các doanh nghiệp đóng trên lãnh thổ của một nước tạo ra.

- GDP chỉ bao gồm sản phẩm cuối cùng, chứ không bao gồm sản phẩm trung gian.

+ *Sản phẩm trung gian*: sản phẩm đóng vai trò là yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất và được sử dụng hết trong quá trình đó.

+ *Sản phẩm cuối cùng*: sản phẩm mà người sử dụng cuối cùng mua.

- GDP gồm sản phẩm hoàn chỉnh được sản xuất ra trong năm hiện hành và có thể được bán ở năm sau.

- GDP không bao gồm hàng hóa được sản xuất ở năm trước.

## 2. Cách tính

*Theo giá trị gia tăng:*

$$GDP = \sum VA$$

VA = Giá trị sản lượng - Giá trị sản phẩm trung gian

*Theo tổng chi tiêu:*

$$GDP = C + I + G + X - M$$

*Theo tổng thu nhập:*

$$GDP = R + W + i + \pi + Ti + De$$

## IV. CÁC CHỈ TIÊU KHÁC

1. **Tổng sản phẩm quốc dân (GNP)** : GNP là chỉ tiêu phản ánh giá trị bằng tiền của toàn bộ sản phẩm cuối cùng do công dân một nước sản xuất ra trong một khoảng thời gian nhất định, thường là một năm.

$$GNP = GDP + NFFI$$



$$NFFI = IFFI - OFFI$$

*IFFI* : Thu nhập yếu tố chuyển vào

*OFFI* : Thu nhập yếu tố chuyển ra

*NFFI* : Thu nhập yếu tố ròng từ nước ngoài

### 2. Sản phẩm quốc nội ròng (NDP)

$$NDP = GDP - De$$

### 3. Sản phẩm quốc dân ròng (NNP)

$$NNP = GNP - De$$

### 4. Thu nhập quốc dân (NI)

$$NI = NNP_{fc} = NNP_{mp} - Ti$$

*fc* : Chi phí yếu tố

*mp* : Giá thị trường

$$NI = W + R + i + \pi + NFFI$$

### 5. Thu nhập cá nhân (PI)

$$PI = NI - \pi_{\text{nộp + không chia}} + Tr$$

### 6. Thu nhập khả dụng (DI)

$$DI = PI - T_{\text{cá nhân}}$$

## V. CÁC ĐỒNG NHẤT THỨC VĨ MÔ CĂN BẢN

Giả định:

$$NFFI = 0; De = 0; \text{ và } \pi_{\text{nộp + không chia}} = 0$$

⇒ GDP = GNP = NDP = NNP, ký hiệu là Y, và thu nhập khả dụng (DI) được ký hiệu tắt là  $Y_d$ , thì:

$$Y_D = Y - Ti - T_d + Tr = Y - T + Tr = Y - T$$

Trong đó:  $T_x = T_i + T_d$  và  $T = T_x - T_r$

*Các đồng nhất thức vĩ mô căn bản:*

Tổng giá trị gia tăng, tổng thu nhập và tổng chi tiêu (Y):

$$Y = C + I + G + X - M \quad (*)$$

Tiết kiệm (S):

$$S = Y_D - C = Y - T_N - C \quad (**)$$

Thay (\*\*) vào (\*) và sắp xếp lại:

$$S + T + M = I + G + X \quad (1)$$

*(Tổng rò rỉ = Tổng bơm vào)*

Hay là:  $(S - I) + (T - G) + (M - X) = 0 \quad (2)$

*(Giữa 3 khu vực: tư nhân, nhà nước và nước ngoài: thâm hụt của khu vực này luôn được bù đắp bằng thặng dư của khu vực kia)*

Viết lại (3):  $(S - I) + (T - C_g - I_g) + (M - X) = 0 \quad (2')$

$\Rightarrow S + (T - C_g) + (M - X) = I + I_g \quad (2'')$

Trong đó:  $T - C_g = S_g$  (tiết kiệm của chính phủ)

$M - X = S_f$  (Tiết kiệm của khu vực nước ngoài)

$\Rightarrow S + S_g + S_f = I + I_g \quad (3)$

*(Tổng tiết kiệm = Tổng đầu tư)*

## Chương 3

# LÝ THUYẾT XÁC ĐỊNH SẢN LƯỢNG QUỐC GIA

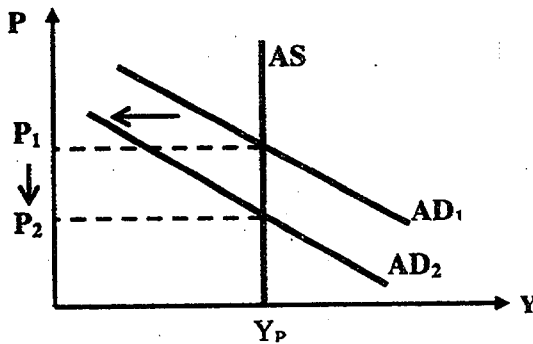
## I. CÁC LÝ THUYẾT XÁC ĐỊNH SẢN LƯỢNG

### 1. Quan điểm cổ điển

• Trong điều kiện tự do cạnh tranh thì giá cả và tiền lương hoàn toàn linh hoạt, nghĩa là chúng biến động nhanh chóng để lập lại sự cân bằng giữa tổng cung và tổng cầu .

• Đường tổng cung hoàn toàn thẳng đứng . Mọi sự biến động của tổng cầu chỉ có thể làm tăng hoặc giảm mức giá chung chứ không làm thay đổi sản lượng .

Đồ thị :



Hình 3.1

Ý nghĩa của mô hình cổ điển :

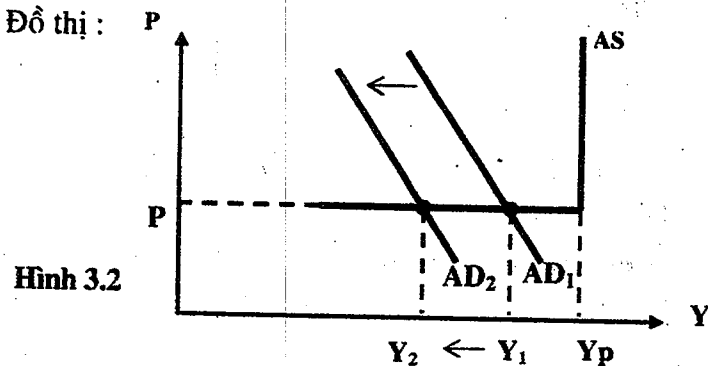
- + Nền kinh tế luôn đạt trạng thái toàn dụng nhân công .
- + Chính sách kinh tế của chính phủ không có tác dụng. Chính phủ không nên can thiệp vào nền kinh tế mà nên để thị trường tự điều chỉnh .

*Nhược điểm của mô hình cổ điển :*

- + Không giải thích được tình trạng thất nghiệp cao trong những năm 1930
- + Không giải thích được sự sụt giảm mức sản lượng do sự chậm biến động của giá cả và tiền lương .

## 2. Quan điểm của Keynes

- Giá cả và tiền lương không hoàn toàn linh hoạt , do:
  - + Tiền lương được quy định theo hợp đồng dài hạn.
  - + Giá cả một số mặt hàng do chính phủ quy định.
  - + Sức ỳ của các tổ chức lớn có quyền quyết định giá cả một số sản phẩm
- Mô hình suy thoái của Keynes : Đường tổng cung hoàn toàn nằm ngang . Sản lượng cân bằng có thể được xác định ở dưới mức sản lượng tiềm năng khi tổng cầu sụt giảm



*Ý nghĩa của mô hình của Keynes:*

- + Thất nghiệp có thể xảy ra, thậm chí kéo dài trong một khoảng thời gian.

+ Vai trò của chính phủ là quan trọng : bằng cách kích thích tổng cầu thông qua các chính sách kinh tế, mức sản lượng có thể được nâng lên .

*Nhược điểm của mô hình Keynes:* Không giải thích tình trạng nền kinh tế vừa suy thoái vừa có lạm phát cao.

### 3. Lý thuyết và thực tế

Mô hình cổ điển và mô hình của Keynes đều có nhược điểm. Lý thuyết kinh tế vĩ mô hiện đại, trên cơ sở các quan điểm trên, đã bổ sung những thiếu sót của chúng nhằm giúp cho chính phủ của các quốc gia có thể vận dụng trong việc điều tiết nền kinh tế .

## II. XÁC ĐỊNH ĐIỂM CÂN BẰNG SẢN LƯỢNG QUỐC GIA

Giả định :

- + Nền kinh tế đóng cửa, không có chính phủ.
- + Đường tổng cung cố định.
- + Giá cả không đổi
- + Nền kinh tế xem như không có khấu hao và không có lợi nhuận không chia.

1. Xác định sản lượng quốc gia bằng mối quan hệ giữa tổng cầu và tổng cung

*Tổng cầu (AD):*

$$AD = C + I$$

Với *C* : chi tiêu dự kiến của hộ nhân gia đình

*I* : đầu tư dự kiến của tư nhân

- Hàm số tiêu dùng ( và hàm số tiết kiệm):

Tiêu dùng của hộ gia đình phụ thuộc nhiều nhân tố: thu nhập, của cải hay tài sản, tập quán sinh hoạt, lãi suất... Trong đó thu nhập đóng vai trò quan trọng. Trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, hàm tiêu dùng có dạng:

$$C = f(Y_d), \text{ Dạng tuyến tính: } C = C_0 + C_m \cdot Y_d$$

Với  $C_0$ : Tiêu dùng tự định (tiêu dùng tối thiểu)

$Y_d$ : Thu nhập khả dụng

$C_m$ : Tiêu dùng biên

$$Y_d = Y - De - Ti - \pi_{\text{nộp + không chia}} + Tr - T_d$$

Theo giả định: nền kinh tế đóng, không có chính phủ ( $T_i, T_d, Tr = 0$ , không có khấu hao và không có lợi nhuận không chia ( $De = 0$  và  $\pi_{\text{nộp + không chia}} = 0$ ))

$$\Rightarrow Y_d = Y$$

(Ý nghĩa:  $C_m$  (hay MPC): cho biết khi  $Y_d$  tăng thêm 1 đơn vị giá trị thì  $C$  sẽ tăng  $C_m$  đơn vị giá trị và ngược lại)

$$C_m \text{ (hay MPC)} = \frac{\Delta C}{\Delta Y_d}$$

Thu nhập khả dụng được sử dụng cho mục đích tiêu dùng và tiết kiệm

$$Y_d = C + S$$

$$\Delta Y_d = \Delta C + \Delta S$$

Hàm số tiết kiệm:

$$S = f(Y_d) \text{ dạng tuyến tính: } S = S_0 + S_m \cdot Y_d$$

$S_0$ : Tiết kiệm tự định

$S_m$  (hay MPS): Tiết kiệm biên:

$$S_m \text{ (hay MPS)} = \frac{\Delta S}{\Delta Y_d}$$

(Ý nghĩa:  $S_m$  (hay MPS): cho biết khi  $Y_d$  tăng thêm 1 đơn vị giá trị thì  $S$  sẽ tăng  $S_m$  đơn vị giá trị và ngược lại)

+ *Mối quan hệ* :

$$C + S = Y_d$$

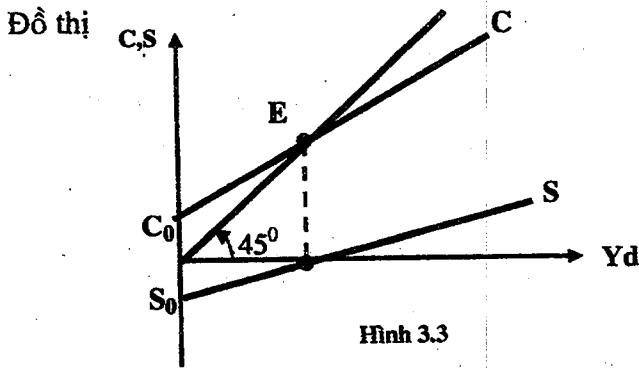
$$C_m + S_m = 1$$

$$C_0 + S_0 = 0$$

+ *Điểm trung hòa*

Tại E :  $C = Y_d$  suy ra  $S = 0$

E được gọi là điểm trung hòa



• *Hàm số đầu tư*

+ Đầu tư vừa ảnh hưởng đến cầu ( trong ngắn hạn ), vừa ảnh hưởng đến cung ( trong dài hạn ).

+ Đầu tư chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố : thuế, lãi suất, sản lượng quốc gia, .....

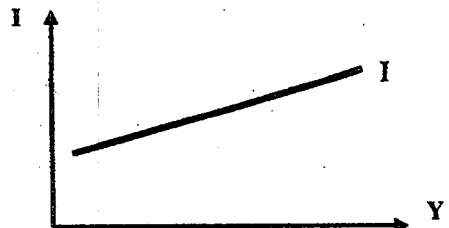
+ Hàm số  $I = f(Y)$  ( nếu các yếu tố khác không đổi )

Dạng tuyến tính

$$I = I_0 + I_m Y$$

Với  $I_0$  : Đầu tư tự định

$I_m$  : Đầu tư biên



$$I_m \text{ (hay MPI)} = \frac{\Delta I}{\Delta Y}$$

° *Hàm tổng cầu dự kiến trong nền kinh tế đơn giản*

$$AD = C + I = C_o + I_o + (C_m + I_m) Y$$

Đặt  $A_o = (C_o + I_o)$  là tổng cầu tự định hay chi tiêu tự định, phản ánh mức tổng chi tiêu độc lập với sản lượng  $Y$

Và  $A_m = (C_m + I_m)$ : là hệ số góc của hàm  $AD$ , là tổng cầu biên hay tổng chi tiêu biên, phản ánh mức thay đổi của tổng cầu dự kiến khi  $Y$  thay đổi 1 đơn vị

$$A_m = \frac{\Delta AD}{\Delta Y}$$

Chúng ta có thể viết lại hàm tổng cầu dưới dạng:

$$AD = A_o + A_m \cdot Y$$

*Xác định sản lượng cân bằng*

$$\text{Tổng cung } AS = Y$$

$$\text{Tổng cầu } AD = C + I$$

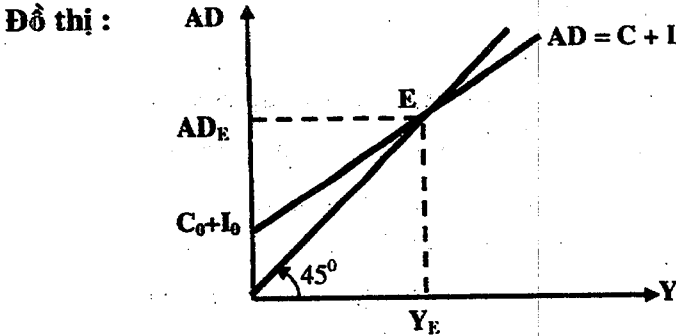
Mức sản lượng cân bằng được xác định khi :

$$AS = AD \Leftrightarrow Y = C + I$$

Với  $(C)$ ,  $(I)$  là những đường thẳng thì

$$Y = \frac{1}{1 - C_m - I_m} \cdot (C_o + I_o) = \frac{1}{1 - A_m} \cdot A_o$$





Hình 3.5

## 2. Xác định sản lượng cân bằng bằng mối quan hệ giữa đầu tư- tiết kiệm

$$\bullet Y_d = C + S$$

Theo giả định :  $Y_d = Y$

$$\Leftrightarrow Y = C + S \quad (1)$$

• Điều kiện để xác định sản lượng cân bằng :

$$Y = C + I \quad (2)$$

Từ (1) và (2) :  $I = S$

Với (I), (S) là những đường thẳng thì :

$$Y = \frac{I_0 - S_0}{S_m - I_m} = \frac{C_0 + I_0}{1 - C_m - I_m} = \frac{1}{1 - Am} \cdot A_0$$

## 3. Phân biệt “ dự kiến ” và “ thực tế ”

• Tất cả những điểm trên các hàm số đều thể hiện những mức dự kiến

Vd : Xét hàm số  $C = f(Y_d)$

+ Nếu thu nhập khả dụng là  $Y_{d1}$  thì tiêu dùng dự kiến là  $C_1$

+ Nếu thu nhập khả dụng là  $Y_{d2}$  thì tiêu dùng dự kiến là  $C_2$

• Giả định  $C_{dk} = C_{tt} \quad dk$  : Dự kiến

$S_{dk} = S_{tt} \quad tt$  : Thực tế

• Các trường hợp có thể xảy ra :

+ Sản lượng thực tế > sản lượng cân bằng dự kiến

$I_{tt} = S_{tt} ; I_{dk} < S_{dk}$  : Hàng tồn kho tăng ngoài dự kiến

+ Sản lượng thực tế < sản lượng cân bằng dự kiến

$I_{tt} = S_{tt} ; I_{dk} > S_{dk}$  : Hàng tồn kho giảm so với dự kiến

+ Sản lượng thực tế = sản lượng dự kiến.

$I_{tt} = S_{tt} ; I_{dk} = S_{dk}$  : Hàng tồn kho bằng mức dự kiến

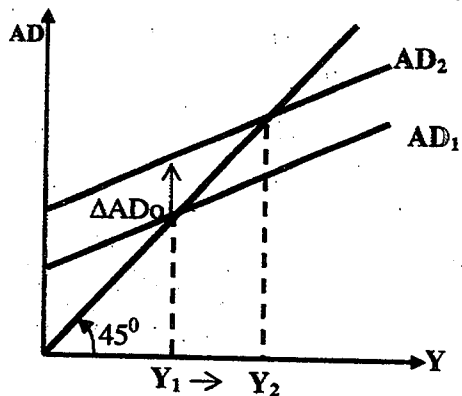
### III . MÔ HÌNH SỐ NHÂN

#### 1. Khái niệm

Số nhân phản ánh mức sản lượng thay đổi khi tổng cầu tự định thay đổi 1 đơn vị .

$$k = \Delta Y / \Delta AD_0$$

$$\Rightarrow \Delta Y = k . \Delta AD_0$$



Hình 3.6

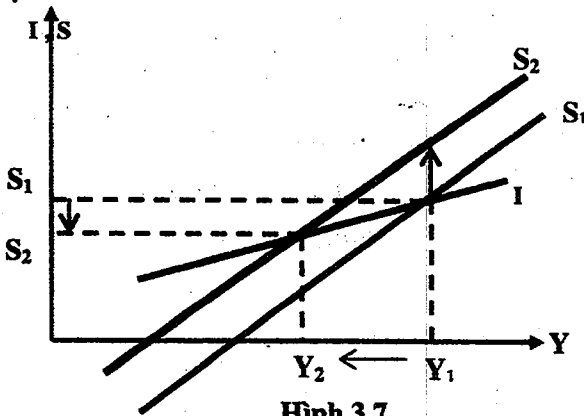
#### 2. Công thức tính

$$k = \frac{1}{1 - C_m - I_m} = \frac{1}{1 - A_m}$$

### 3. Nghịch lý về tiết kiệm

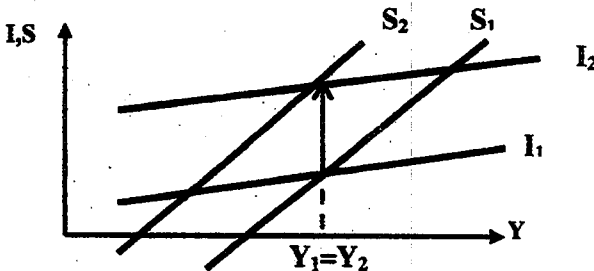
• *Nghịch lý* : Trong điều kiện thu nhập không đổi, nếu mỗi cá nhân tăng tiết kiệm thì cuối cùng tổng tiết kiệm trong nền kinh tế lại thấp hơn trước.

Đồ thị :



Hình 3.7

• *Cách giải quyết* : tăng đầu tư thêm đúng bằng lượng tăng thêm của tiết kiệm.



Hình 3.8

Như vậy  $S \uparrow \rightarrow C \downarrow \rightarrow AD \downarrow \rightarrow Y \downarrow$

• *Theo lý thuyết*:

+ Khi nền kinh tế suy thoái :  $Y < Y_p$  nên:

$$\downarrow S \rightarrow C \uparrow \rightarrow AD \uparrow \rightarrow Y \uparrow$$

+ Khi nền kinh tế lạm phát cao :  $Y > Y_p$  nên:

$S \uparrow \rightarrow C \downarrow \rightarrow AD \downarrow \rightarrow Y \downarrow (=Y_p)$ . Do đó giảm lạm phát

• *Thực tế:*

+ Khi nền kinh tế suy thoái, mọi người tăng tiết kiệm:

$S \uparrow \rightarrow C \downarrow \downarrow \rightarrow AD \downarrow \downarrow \rightarrow Y \downarrow \downarrow (<<Y_p)$ , nền kinh tế càng suy thoái.

+ Khi nền kinh tế lạm phát cao, mọi người tăng tiêu dùng:

$C \uparrow \rightarrow AD \uparrow \uparrow \rightarrow Y \uparrow \uparrow (>>Y_p)$ , lạm phát càng cao

• *Kết luận:*

Nền kinh tế không có cơ chế tự điều chỉnh đưa  $Y$  về  $Y_p$ , do đó chính phủ phải can thiệp vào nền kinh tế bằng các chính sách kinh tế

## Chương 4

# TỔNG CẦU, CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA VÀ CHÍNH SÁCH NGOẠI THƯƠNG

## I. CÁC THÀNH PHẦN CỦA TỔNG CẦU

Tổng cầu (AD) trong nền kinh tế mở:

$$AD = C + I + G + X - M.$$

1. Tiêu dùng:  $C = C_0 + C_m Y_d$

2. Đầu tư:  $I = I_0 + I_m Y$

3. Thành phần thu chi của ngân sách chính phủ:

**Thu ngân sách:**

Nguồn thu quan trọng của ngân sách chính phủ là thu từ thuế.

Định dạng cho hàm số thuế ròng (T):

$$T = T_x \cdot Tr$$

Với  $T_x = T_d + T_i$

$T_d$  : Thuế trực thu

$T_i$  : Thuế gián thu

$Tr$  : Chi chuyển nhượng

Nếu ( $Tr$ ) là đường thẳng :  $Tr = Tr_0 = const$

$$T_x = f(Y) = T_{x_0} + T_m Y$$

Với  $T_{x_0}$  : Thuế tự định (Thuế khoán)

$T_m$  : Thuế biên (MPT)

$$T_m = \frac{\Delta T_x}{\Delta Y}$$

Như vậy :

$$T = T_x \cdot T_r$$

$$T = (T_{x_0} \cdot T_{r_0}) + T_m Y$$

$$T = T_0 + T_m Y$$

với  $T_0 = T_{x_0} \cdot T_{r_0}$

$T_0$  là thuế ròng tự định,  $T_m$  vừa là thuế biên, vừa là thuế ròng biên vì

$$T_m = \frac{\Delta T_x}{\Delta Y} = \frac{\Delta T}{\Delta Y}$$

$T_m$  cho biết mức thay đổi của thuế ( hoặc thuế ròng ) khi thu nhập thay đổi 1 đơn vị .

• Sự thay đổi của tiêu dùng khi xuất hiện thuế ròng :

+ Trước khi có thuế ròng :

$$C = C_0 + C_m Y_d = C_0 + C_m Y \quad (Y_d = Y)$$

+ Sau khi có thuế ròng , với :  $T = T_0 + T_m Y$

$$C = C_0 + C_m Y_d$$

$$C = C_0 + C_m (Y - T) = (C_0 - C_m T_0) + C_m (1 - T_m) Y$$

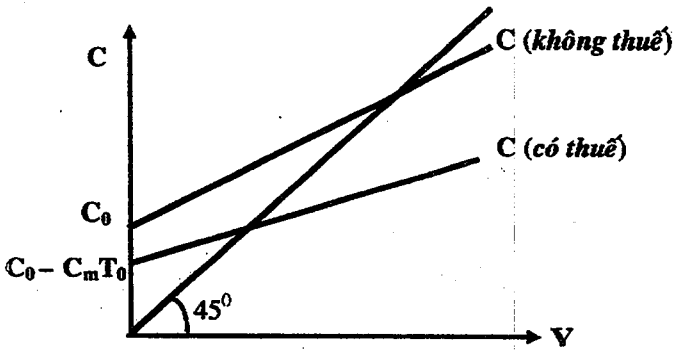
Đặt  $C_0' = C_0 - C_m T_0$  : là tiêu dùng tự định theo thu nhập quốc gia (Y)

Đặt  $C_m' = C_m(1 - T_m)$  : là tiêu dùng biên theo thu nhập quốc gia (Y) : khi Y tăng thêm 1 đvt thì tiêu dùng của hộ gia đình tăng thêm  $C_m'$  đvt

Hàm C theo Y có thể viết dưới dạng :

$$C = C_0' + C_m' \cdot Y$$

Tại mỗi mức thu nhập, tiêu dùng đều bị sụt giảm so với trường hợp không có thuế ròng



Hình 4.1

**Chi ngân sách:**

Chi ngân sách của chính phủ gồm 2 phần :

+ Chi mua hàng hóa và dịch vụ (  $G$  )

Vd : Chi cho giáo dục, y tế, quốc phòng, ....

• Định dạng cho hàm số (  $G$  )

+ Trong ngắn hạn :  $G = G_0 =$  hằng số .

+ Trong dài hạn :  $G = f ( Y )$

Nếu (  $G$  ) là đường thẳng :  $G = G_0 + G_m Y$

Với  $G_0$  : Chi tiêu mua hàng hóa và dịch vụ tự định

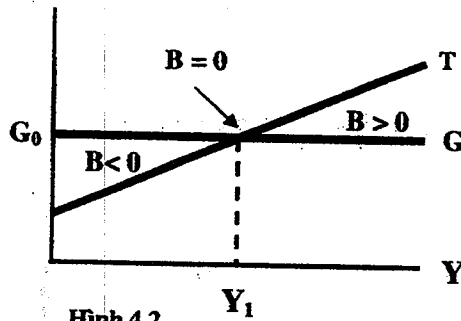
$G_m$  : Chi tiêu biên của chính phủ

$$G_m = \frac{\Delta G}{\Delta Y}$$

**Giới hạn :** Trong chương trình kinh tế vĩ mô căn bản , chỉ sử dụng hàm số  $G$  dưới dạng :  $G = G_0$

+ Chi chuyển nhượng (  $T_r$  )

Vd : Chi trợ cấp người nghèo , thất nghiệp , người tàn tật



Hình 4.2

#### 4. Xuất, nhập khẩu và cán cân thương mại:

**Xuất khẩu** là lượng hàng hóa và dịch vụ được sản xuất ở trong nước và được bán ra nước ngoài.

Những nhân tố ảnh hưởng đến xuất khẩu:

- + Thu nhập của quốc gia nhập khẩu ( $Y_F$ )
- + Tỷ giá hối đoái thực ( $e_r$ ),....

Hàm số xuất khẩu (X):

$$X = X_0 = \text{const}$$

phản ánh lượng hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu phụ thuộc vào nhu cầu của nước ngoài

**Nhập khẩu** là lượng hàng hóa và dịch vụ được sản xuất ở nước ngoài và được tiêu thụ ở trong nước.

Những nhân tố ảnh hưởng đến nhập khẩu:

- + Thu nhập quốc gia (Y)
- + Tỷ giá hối đoái thực ( $e_r$ ),....

Hàm số nhập khẩu (M):



Chọn Y làm biến số:  $M = f(Y)$

Nếu M là đường thẳng:  $M = M_0 + M_m Y$

Với:  $M_0$  là nhập khẩu tự định

$M_m$  (hay MPM) là nhập khẩu biên

$$M_m = \frac{\Delta M}{\Delta Y}$$

Nhập khẩu biên phản ánh lượng nhập khẩu thay đổi khi thu nhập quốc gia thay đổi 1 đơn vị ( $M_m > 0$ )

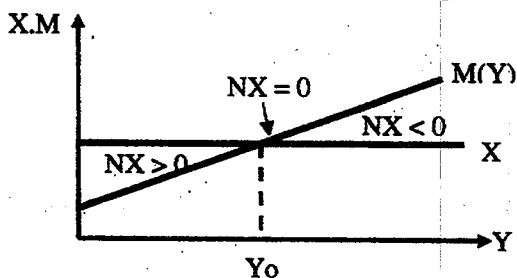
**Cán cân thương mại** (hay cán cân ngoại thương) là hiệu số giữa xuất khẩu và nhập khẩu

$$NX = X - M$$

Nếu  $NX > 0$ : Thặng dư mậu dịch (Xuất siêu)

Nếu  $NX < 0$ : Thâm hụt mậu dịch (Nhập siêu)

Nếu  $NX = 0$ : Cán cân thương mại cân bằng



Hình 4.3

### 5. Hàm tổng cầu AD trong nền kinh tế mở:

$$AD = C + I + G + X - M$$

$$AD = C_0 - C_m \cdot T_0 + I_0 + G_0 + X_0 - M_0 + [C_m(1 - T_m) + I_m - M_m] Y$$

$$\text{Đặt } A_0 = (AD_0) = C_0 - C_m \cdot T_0 + I_0 + G_0 + X_0 - M_0$$

$$A_m = C_m(1 - T_m) + I_m - M_m$$

Hàm AD có thể viết lại:

$$AD = A_0 + A_m \cdot Y$$

Với:  $A_0$  là tổng cầu tự định

$A_m$  là tổng cầu biên hay tổng chi tiêu biên

## II. SẢN LƯỢNG CÂN BẰNG TRONG NỀN KINH TẾ MỞ

### 1. Cân bằng tổng cung và tổng cầu

Tổng cung :  $AS = Y$

Tổng cầu :  $AD = C + I + G + X - M$

Điểm cân bằng sản lượng được xác định khi :

$$AS = AD \Leftrightarrow Y = C + I + G + X - M$$

Với  $(C)$ ,  $(I)$ ,  $(G)$ ,  $(T)$ ,  $(X)$ ,  $(M)$  là các hàm được giả định như trên :

$$Y = \frac{1}{1 - A_m} \cdot A_0 = \frac{1}{1 - C_m(1 - T_m) - I_m + M_m} \cdot A_0$$

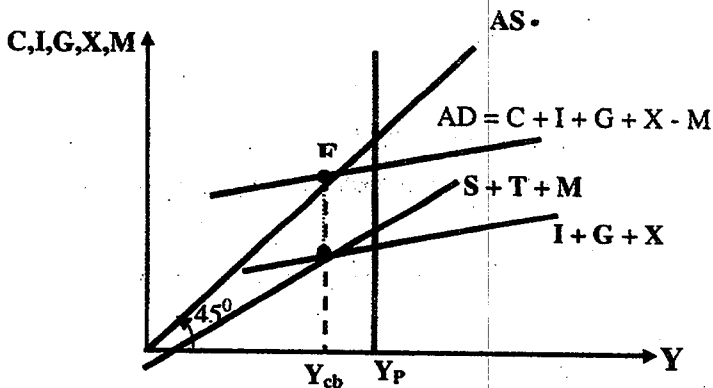
### 2. Cân bằng tổng các khoản bơm vào và tổng các khoản rò rỉ

$$\text{Lập luận: } Y = Y_d + T = C + S + T \quad (1)$$

Điều kiện để xác định sản lượng cân bằng

$$Y = C + I + G + X - M \quad (2)$$

$$\text{Từ (1) và (2) } I + G + X = S + T + M$$



Hình 4.4

Hai phương pháp trên cho ra cùng kết quả về sản lượng cân bằng

### III. MÔ HÌNH SỐ NHÂN

Giả định : Thuế không ảnh hưởng đến đầu tư, nghĩa là tiêu dùng sẽ chịu toàn bộ ảnh hưởng của thuế.

#### 1. Số nhân tổng quát :

$$k = \frac{1}{1 - C_m(1 - T_m) - I_m + M_m} = \frac{1}{1 - Am}$$

#### 2. Số nhân cá biệt :

*Số nhân của tiêu dùng*

$$k_c = \frac{\Delta Y}{\Delta C} = k$$

*Số nhân của đầu tư*

$$k_i = \frac{\Delta Y}{\Delta I} = k$$

**Số nhân của chi ngân sách mua hàng hóa và dịch vụ**

$$k_G = \frac{\Delta Y}{\Delta G} = k$$

**Số nhân của thuế**

$$k_{Tx} = \frac{\Delta Y}{\Delta T_x} = -k \cdot C_m$$

**Số nhân của chi chuyển nhượng :**

$$k_{Tr} = \frac{\Delta Y}{\Delta T_r} = k \cdot C_m$$

**Số nhân của thuế ròng**

$$k_T = \frac{\Delta Y}{\Delta T} = -k \cdot C_m$$

**Số nhân của xuất khẩu ròng**

$$k_{NX} = \frac{\Delta Y}{\Delta NX} = k$$

**Số nhân cân bằng ngân sách:  $\Delta G = \Delta T \Rightarrow$**

$$k_B = k_G + k_t = k - C_m \cdot k = (1 - C_m)k$$

#### IV. CHÍNH SÁCH TÀI KHOÁ

##### 1. Công cụ của chính sách tài khoá

Thuế

Chi ngân sách

##### 2. Mục tiêu và nguyên tắc hoạch định chính sách tài khoá

**Mục tiêu :**

+ Giảm sự dao động của chu kỳ kinh doanh.

+ Duy trì nền kinh tế ở mức sản lượng tiềm năng.

**Nguyên tắc thực hiện :**

+ Khi nền kinh tế suy thoái ( $Y < Y_p$ ): áp dụng chính sách tài khóa mở rộng: giảm thuế và tăng chi ngân sách

+ Khi nền kinh tế lạm phát ( $Y > Y_p$ ): áp dụng chính sách tài khóa thu hẹp: tăng thuế và giảm chi ngân sách

**3. Các tình trạng của ngân sách :**

*Giả định* : + Thuế không ảnh hưởng đến đầu tư .

+ Ngân sách năm trước (kỳ trước) đã cân bằng  $T = G$

*Các tình trạng của ngân sách:* .

- Thặng dư :  $\Delta T > \Delta G \Rightarrow \Delta ADo \cong 0 \Rightarrow \Delta Y \cong 0$

- Thâm hụt :  $\Delta T < \Delta G \Rightarrow \Delta ADo > 0 \Rightarrow \Delta Y > 0$

- Cân bằng :  $\Delta T = \Delta G \Rightarrow \Delta ADo > 0 \Rightarrow \Delta Y > 0$

Xác định sản lượng cân bằng trong điều kiện cân bằng ngân sách:

$$Y = C + I + G + X - M = C + I + T + X - M \quad (\text{do } T = G)$$

Khi chính sách tài khóa thực hiện mục tiêu ổn định nền kinh tế trong ngắn hạn  $Y = Y_p$ , thì trong dài hạn ngân sách sẽ cân đối theo chu kỳ

**4. Định lượng cho chính sách tài khóa**

*Giả định*: thuế không ảnh hưởng đến đầu tư

**Sử dụng chính sách tài khóa để làm thay đổi tình trạng của nền kinh tế ( $\Delta Y \neq 0$ ).**

*Sử dụng công cụ thuế*

$$\Delta T_o = \frac{-\Delta ADo}{C_m} \quad \text{với} \quad \Delta ADo = \frac{\Delta Y}{k}$$

*Sử dụng công cụ chi ngân sách:*

$$\Delta G = \Delta ADo$$

Sử dụng hỗn hợp thuế và chi ngân sách :

$$- C_m \Delta T + \Delta G = \Delta AD_0$$

Sử dụng chính sách tài khoá không làm thay đổi tình trạng nền kinh tế ( $\Delta Y = 0$ )

$$- C_m \Delta T + \Delta G = 0$$

$$\Leftrightarrow C_m \Delta T = \Delta G$$

### 5. Các nhân tố ổn định tự động nền kinh tế:

- Thuế
  - Trợ cấp thất nghiệp và các khoản trợ cấp xã hội khác...
- Góp phần làm giảm bớt dao động của nền kinh tế

Hạn chế khi thực hiện chính sách tài khoá :

- Khó xác định chính xác số nhân (k) nên liệu lượng điều chỉnh G, T cũng không chính xác
- Áp dụng chính sách tài khoá mở rộng thì dễ dàng, nhưng áp dụng chính sách tài khoá thu hẹp thì khó khăn
- Có độ trễ về thời gian

## V. CHÍNH SÁCH NGOẠI THƯƠNG

### 1. Chính sách gia tăng xuất khẩu

Mục tiêu: + Làm tăng sản lượng quốc gia:

$$\Delta Y = k \cdot \Delta X$$

+ Cải thiện cán cân thương mại:

$$\Delta M = M_m \Delta Y = M_m \cdot (k \cdot \Delta X) = (M_m \cdot k) \Delta X$$

Nếu trước đó cán cân thương mại bị thâm hụt thì trong điều kiện  $M_m \cdot k < 1$ , cán cân thương mại sẽ được cải thiện

Biện pháp: + Miễn, giảm thuế xuất khẩu

+ Trợ giá hàng hóa xuất khẩu...

## 2. Chính sách hạn chế nhập khẩu

**Mục tiêu:** + Làm tăng sản lượng quốc gia:

$$- \Delta Y = k(-\Delta M)$$

+ Tạo thêm công ăn việc làm trong nước

+ Làm giảm tình trạng nhập siêu

**Biện pháp:** + Gián tiếp: Tăng thuế nhập khẩu

+ Trực tiếp: Sử dụng hạn ngạch nhập khẩu, tăng cường kiểm tra ở cửa khẩu, biên giới,...

**Lưu ý:** Chính sách hạn chế nhập khẩu của một quốc gia có thể sẽ gặp phải sự trả đũa của các nước khác bằng các chính sách tương tự.

## Chương 5

# TIỀN TỆ, NGÂN HÀNG VÀ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ

## I. TIỀN TỆ VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

### 1. Tiền tệ

**Khái niệm** : Tiền là bất cứ một phương tiện nào được thừa nhận chung để thanh toán cho việc giao hàng hoặc để thanh toán nợ nần .

#### **Các hình thái của tiền:**

- Tiền bằng hàng hóa
- Tiền quy ước
- Tiền qua ngân hàng

#### **Chức năng**

- Trung gian trao đổi
- Tiêu chuẩn giá trị
- Phương tiện dự trữ giá trị

#### **Khối tiền tệ ( $\bar{M}$ )**

- Theo quan điểm hẹp trước 1980

$$\bar{M} = C^M + D^M$$

$C^M$  : Tiền mặt ngoài ngân hàng .

$D^M$  : Tiền gửi không kỳ hạn sử dụng séc

- Theo quan điểm rộng từ 1980 đến nay

$$M_1 = C^M + D^M$$



$M_2 = M_1 + \text{Tiết kiệm có kỳ hạn và không kỳ hạn} .$

$M_3 = M_2 + \text{Tiền gửi theo các định chế tài chính}$

khác

.....

**Giới hạn :** Khối tiền tệ trong chương trình kinh tế vĩ mô căn bản được hiểu là :  $M = M_1$

## 2. Hoạt động của ngân hàng

**Hệ thống ngân hàng hiện đại bao gồm :**

• **Ngân hàng trung ương có 2 nhiệm vụ cơ bản :**

+ Bảo đảm cho hệ thống ngân hàng trung gian hoạt động không bị trục trặc, như : mua bán trái phiếu, quy định tỷ lệ dự trữ bắt buộc, cho Ngân hàng trung gian vay với lãi suất chiết khấu .....

+ Kiểm soát việc cung ứng tiền trong nền kinh tế và tài trợ khi ngân sách chính phủ bị thâm hụt .

• **Ngân hàng trung gian có chức năng kinh doanh tiền và đầu tư**

### **Cách tạo tiền và phá hủy tiền qua ngân hàng**

**Giả định :**

+ Tỷ lệ dự trữ chung ( bao gồm tỷ lệ dự trữ bắt buộc và tỷ lệ dự trữ tùy ý ) của ngân hàng trung gian là  $d$

+ Mọi người có tiền mặt đều gửi hết vào ngân hàng .

+ Các ngân hàng trung gian đều cho vay hết số tiền gửi còn lại sau khi trừ đi phần dự trữ chung .

Nếu ngân hàng trung gian nhận được một lượng tiền mặt ban đầu  $\Delta M_0$ , do khách hàng ký thác, thì lượng cung tiền trong

nền kinh tế sẽ tăng thêm :

$$\Delta \bar{M} = \frac{1}{d} \cdot \Delta M_0$$

Các ngân hàng trung gian có thể phá hủy tiền khi có khách hàng rút tiền ra.

### 3. Số nhân của tiền tệ

**Khái niệm :** Số nhân tiền tệ ( $k^M$ ) là hệ số phản ánh sự thay đổi trong mức cung tiền tệ khi lượng tiền mạnh thay đổi một đơn vị

$$k^M = \frac{\bar{M}}{H} \quad \text{hoặc} \quad k^M = \frac{\Delta \bar{M}}{\Delta H}$$

$$\left\{ \begin{array}{l} \text{với } \bar{M} : \text{cung tiền} \\ H : \text{tiền mạnh hay tiền cơ sở} \\ K^M : \text{số nhân tiền} \end{array} \right.$$

$$\text{Với } \bar{M} = M_1 = C^M + D^M$$

$$H = C^M + R^M$$

( $R^M$  : dự trữ trong hệ thống ngân hàng)

**Cách tính :**

$$k^M = \frac{c+1}{c+d} \quad \text{với } c = C^M/D^M; d = R^M/D^M$$

**Giới hạn:**

$$0 < c, d < 1 \Rightarrow k^M > 1$$

## II. THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

1. Cung tiền tệ :  $S^M = M$

## 2. Cầu tiền tệ : 3 nhân tố ảnh hưởng đến cầu tiền tệ

+ Lãi suất tiền tệ .

+ Mức giá

+ Thu nhập thực

### • Động cơ của việc giữ tiền :

- Giao dịch và dự phòng  $L_1 = L_0^1 + L_m \cdot Y$

- Đầu cơ  $L_2 = L_0^2 + L_m^r \cdot r$

### • Hàm cầu tiền tệ theo lãi suất :

$$L^M = L_1 + L_2$$

$$L^M = L_0^1 + L_0^2 + L_m \cdot Y + L_m^r \cdot r$$

$$L^M = L_0 + L_m \cdot Y + L_m^r \cdot r$$

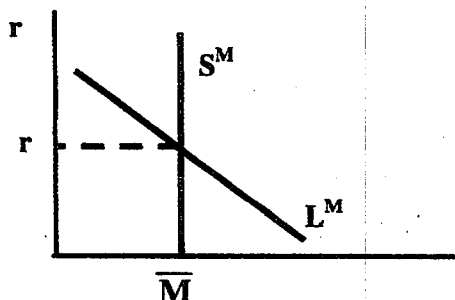
$$\text{Với: } L_0 = L_0^1 + L_0^2$$

$L_m = \Delta L_1 / \Delta Y = \Delta L^M / \Delta Y > 0$  (vì  $L^M$  đồng biến với  $Y$ ): hệ số nhạy cảm của cầu tiền theo sản lượng: khi  $Y$  tăng thêm 1 đơn vị giá trị thì cầu tiền tăng thêm  $L_m$  đơn vị giá trị và ngược lại.

$L_m^r = \Delta L_2 / \Delta r = \Delta L^M / \Delta r < 0$  (vì  $L^M$  nghịch biến với  $r$ ): hệ số nhạy cảm của cầu tiền theo lãi suất: khi  $r$  tăng thêm 1 % thì cầu tiền giảm  $L_m^r$  đơn vị giá trị và ngược lại.

## 2. Sự cân bằng trên thị trường tiền tệ

Lãi suất cân bằng được xác định khi :  $S^M = L^M$



Hình 5.1

- **Lãi suất cân bằng thay đổi** khi có sự thay đổi của:
  - Lượng cung tiền
  - Thu nhập
  - Tính chất cạnh tranh của các ngân hàng trung gian.
  - Mức giá
- **Lãi suất thay đổi tác động đến đầu tư và tiêu dùng :**



Như vậy : Nếu các hàm số  $I = f ( r )$  và  $C = f ( r )$  là hàm tuyến tính thì :

$$I = I_0 + I_m^r r \quad \text{với } I_m^r = \Delta I / \Delta r < 0$$

$$C = C_0 + C_m^r r \quad \text{với } C_m^r = \Delta C / \Delta r < 0$$

### III. CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ

#### 1. Mục tiêu của chính sách tiền tệ :

Ổn định nền kinh tế và ổn định giá trị tiền tệ:

- Sản lượng thực tế ( $Y$ ) = Sản lượng tiềm năng ( $Y_p$ )
- Thất nghiệp thực tế ( $U$ ) = Thất nghiệp tự nhiên ( $U_n$ )
- Lạm phát vừa phải

#### 2. Công cụ của chính sách tiền tệ :

Chính sách tiền tệ tác động đến nền kinh tế thông qua việc ngân hàng trung ương làm thay đổi lượng cung tiền trong nền kinh tế . Có 3 công cụ chính ảnh hưởng đến lượng cung tiền :

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc .
- Lãi suất chiết khấu

• *Hoạt động thị trường mở*

(*Mua, bán chứng khoán của chính phủ*)

**3. Nguyên tắc hoạch định chính sách tiền tệ :**

Thay đổi  $\bar{M} \rightarrow$  Thay đổi  $r \rightarrow$  Thay đổi  $I$   
 $\rightarrow$  Thay đổi  $AD \rightarrow$  Thay đổi  $Y$  .

+ *Nền kinh tế suy thoái : (  $Y < Y_p$  ) : thực hiện chính sách tiền tệ mở rộng:*

- giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc
- giảm lãi suất chiết khấu
- mua vào chứng khoán của chính phủ

+ *Nền kinh tế lạm phát cao (  $Y > Y_p$  ) : thực hiện chính sách tiền tệ thu hẹp:*

- tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc
- tăng lãi suất chiết khấu
- bán ra chứng khoán của chính phủ.

**4. Định lượng cho chính sách tiền tệ :**

$$\begin{aligned} \Delta Y &= Y_p - Y \\ \Rightarrow \Delta AD &= \frac{\Delta Y}{K} \\ \Rightarrow \Delta I &= \Delta AD \\ \Rightarrow \Delta r &= \frac{\Delta I}{I_m^r} \\ \Rightarrow \Delta M &= L_m^r \Delta r \end{aligned}$$

**5. Những vấn đề khác :**

Chính sách tiền tệ không phải luôn luôn có hiệu quả vì :

- Trong nền kinh tế suy thoái, các doanh nghiệp khá bị quan đối với những rủi ro, ngay khi lãi suất ở mức thấp .

- Nếu có lạm phát cao, các doanh nghiệp có thể sẵn sàng trả lãi cao để tránh chi phí cao trong tương lai .

## Chương 6

# HỖN HỢP CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA VÀ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ (MÔ HÌNH IS-LM)

## I. THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA VÀ ĐƯỜNG IS

### 1. Khái niệm về đường IS

Đường IS là tập hợp các tổ hợp khác nhau giữa lãi suất và sản lượng mà tại đó thị trường hàng hoá cân bằng.

Đường IS thể hiện tác động của tiền tệ qua lãi suất đến sản lượng cân bằng, trong điều kiện các yếu tố khác xem như không đổi.

### 2. Cách hình thành đường IS

Xác định sản lượng cân bằng có thể dựa vào:

- Đồ thị tổng cầu (AD) và đường  $45^0$ , hoặc
- Đồ thị tổng rò rỉ = tổng bơm vào

Ở đây, sử dụng đồ thị tổng cầu AD và đường  $45^0$  để xác định sản lượng cân bằng, xây dựng đường IS:

$$AD = C + I + G + X - M$$

$$\text{Với } C = C_0 + C_m Y_d$$

$$I = I_0 + I_m Y + I_m' \cdot r$$

$$G = G_0$$

$$T = T_0 + T_m \cdot Y$$

$$X = X_0$$

$$M = M_0 + M_m \cdot Y$$

$$\Rightarrow AD = (C_0 + I_0 + G_0 + X_0 - M_0 - C_m \cdot T_0) + [C_m(1 - T_m) + I_m - M_m]Y + I_m^r \cdot r$$

Đặt:  $A_0 = C_0 + I_0 + G_0 + X_0 - M_0 - C_m \cdot T_0$

$$A_m = C_m(1 - T_m) + I_m - M_m$$

$$\Rightarrow AD = A_0 + A_m \cdot Y + I_m^r \cdot r$$

Để xác định đường IS, các yếu tố khác được cố định, chỉ có lãi suất ( $r$ ) thay đổi.

Với lãi suất ban đầu là  $r_1$ :

$$\Rightarrow AD_1 = A_0 + A_m \cdot Y + I_m \cdot r_1$$

Trên đồ thị 6.1a, xác định điểm cân bằng  $E_1$  với sản lượng cân bằng  $Y_1 \Rightarrow$  xác định điểm  $E_1(Y_1, r_1)$  trên đồ thị 6.1b

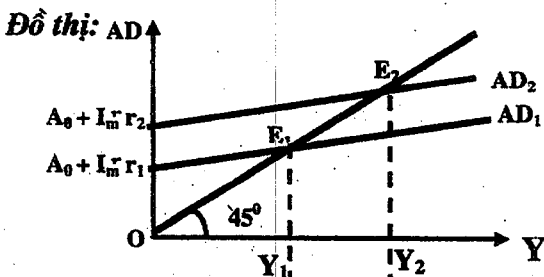
Nếu lãi suất giảm xuống là  $r_2$ :

$$\Rightarrow AD_2 = A_0 + A_m \cdot Y + I_m \cdot r_2$$

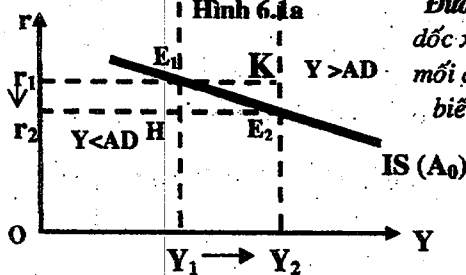
$\Rightarrow$  Điểm cân bằng mới là  $E_2$ , với sản lượng cân bằng mới  $Y_2$

$\Rightarrow$  Xác định điểm  $E_2(Y_2, r_2)$  trên đồ thị 6.1b.

Nối các điểm  $E_1, E_2$  trên đồ thị (2) ta có đường IS



Hình 6.1a



Đường IS thường dốc xuống, thể hiện mối quan hệ nghịch biến giữa  $r$  và  $Y$

Hình 6.1b



### 3. Phương trình đường IS

Mọi điểm nằm trên đường IS luôn thỏa điều kiện tổng cung bằng tổng cầu dự kiến:

$$AS = AD$$

hay:  $Y = AD$

$$Y = A_0 + A_m \cdot Y + I_m \cdot r$$

Phương trình đường IS :

$$Y = \frac{1}{1 - A_m} (A_0 + I_m \cdot r)$$

$$\text{với } k = \frac{1}{1 - A_m} = \frac{1}{1 - C_m(1 - T_m) - I_m + M_m}$$

Phương trình đường IS:  $Y = kA_0 + kI_m \cdot r$

Với  $\left. \begin{array}{l} k > 0 \\ I_m < 0 \end{array} \right\} \Rightarrow kI_m < 0$  (Đường IS có độ dốc luôn luôn âm)

- Nếu :  $I_m \cdot r = 0 \rightarrow$  đường IS thẳng đứng

$I_m \cdot r$  nhỏ  $\rightarrow$  đường IS rất dốc

$I_m \cdot r$  lớn  $\rightarrow$  đường IS lồi

$I_m \cdot r = \infty \rightarrow$  đường IS nằm ngang

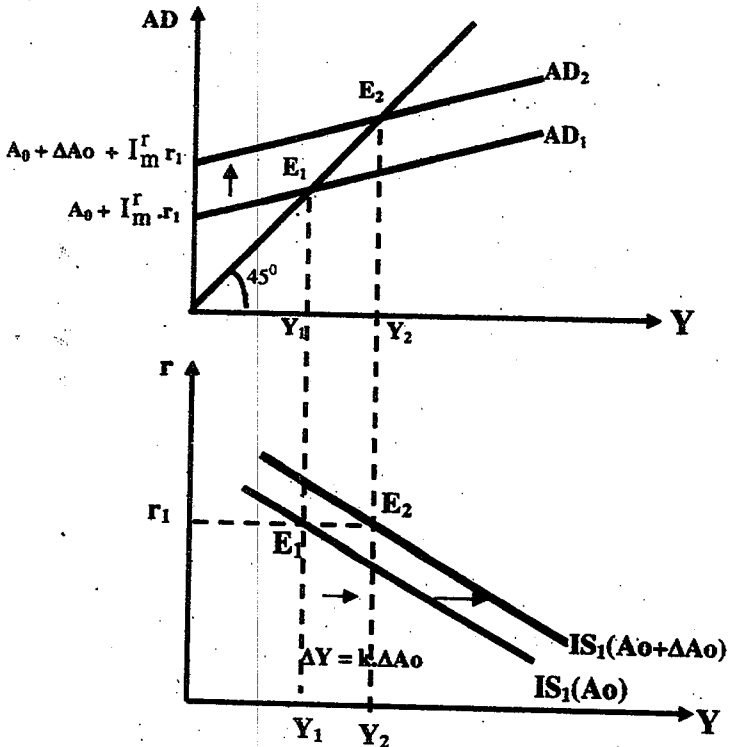
### 4. Sự chuyển dịch đường IS

Khi  $r$  không đổi, các yếu tố khác thay đổi sẽ làm dịch chuyển đường IS. Các yếu tố khác như :

- Tiêu dùng tự định công chúng tăng.

- Đầu tư tự định tăng.
  - Chi tiêu của chính phủ mua hàng hóa và dịch vụ tăng
- => Tổng cầu tăng
- => Sản lượng cân bằng tăng ở mọi mức lãi suất so với trước, đường IS dịch chuyển sang phải.

**Đồ thị:**



Hình 6.2

Lượng dịch chuyển của IS:

$$\Delta Y = k \cdot \Delta A_0$$

## II. THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ VÀ ĐƯỜNG LM

### 1. Khái niệm về đường LM

Đường LM là tập hợp các tổ hợp khác nhau giữa lãi suất và sản lượng mà tại đó thị trường tiền tệ cân bằng với mức cung tiền tệ thực không đổi.

### 2. Thị trường tiền tệ:

• Cung tiền thực :  $S^M = M$ .

• Cầu tiền tệ : đồng biến với thu nhập và nghịch biến với lãi suất, có dạng tổng quát :

$$L^M = L_0 + L_m Y + L_m^r \cdot r$$

Với  $L_m > 0$  là hệ số nhạy cảm của cầu tiền tệ theo  $Y$

$L_m^r < 0$  là hệ số nhạy cảm của cầu tiền tệ theo  $r$

Với mỗi mức sản lượng cho trước, có thể xác định hàm cầu tiền tệ tương ứng:

- Nếu sản lượng là  $Y_1 \Rightarrow$  hàm cầu tiền tệ  $L_1 = L_0 + L_m \cdot Y_1 + L_m^r \cdot r$

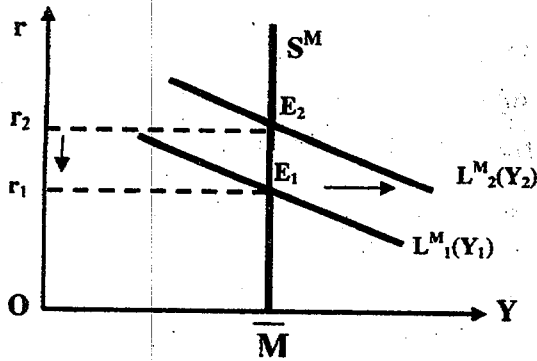
- Nếu sản lượng là  $Y_2 \Rightarrow$  hàm cầu tiền tệ  $L_2 = L_0 + L_m \cdot Y_2 + L_m^r \cdot r$

- Thị trường tiền tệ cân bằng khi:  $L^M = S^M = M$

Với  $Y_1 \Rightarrow$  thị trường tiền tệ cân bằng tại  $E_1 \Rightarrow$  lãi suất cân bằng  $r_1$

Với  $Y_2 \Rightarrow$  thị trường tiền tệ cân bằng tại  $E_2 \Rightarrow$  lãi suất cân bằng  $r_2$

**Đồ thị:**



Hình 6.3

### 3. Sự hình thành đường LM

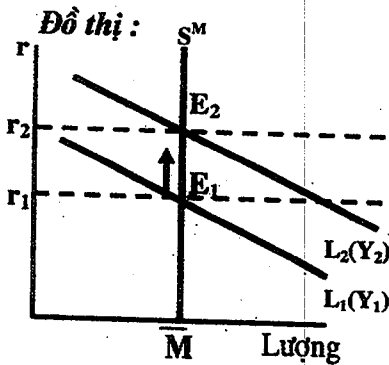
Để xây dựng đường LM, ta cố định các yếu tố khác, chỉ có sản

lượng  $Y$  thay đổi, sẽ tác động làm thay đổi lãi suất sao cho thị trường tiền tệ luôn cân bằng.

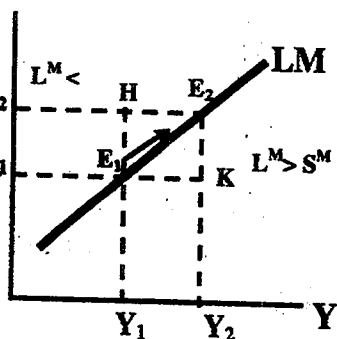
- Với sản lượng là  $Y_1 \Rightarrow$  thị trường tiền tệ cân bằng ở lãi suất cân bằng  $r_1$  (trên đồ thị 6.4a)  $\Rightarrow$  xác định điểm  $E_1(Y_1, r_1)$  trên đồ thị (6.4b).

- Với sản lượng là  $Y_2 \Rightarrow$  thị trường tiền tệ cân bằng ở lãi suất cân bằng  $r_2$  (trên đồ thị 6.4a)  $\Rightarrow$  xác định điểm  $E_2(Y_2, r_2)$  trên đồ thị (6.4b).

Nói các điểm  $E_1, E_2$  trên đồ thị 2 ta có đường LM



Hình 6.4a



Hình 6.4b

Đường LM thể hiện tác động của sản lượng đến thị trường tiền tệ trong điều kiện cung tiền tệ không đổi.

Đường LM dốc lên, thể hiện mối quan hệ đồng biến giữa  $r$  và  $Y$ .

#### 4. Phương trình đường LM

Mọi điểm nằm trên đường LM luôn thỏa mãn điều kiện:

$$S^M = L^M$$

$$\Rightarrow M = L_0 + L_m \cdot Y + L_m^r \cdot r$$

Phương trình đường LM:

$$r = \frac{\bar{M} - L_0}{L_m^r} - \frac{L_m}{L_m^r} Y$$

$$\left. \begin{array}{l} L_m > 0 \\ L_m^r < 0 \end{array} \right\} \Rightarrow -\frac{L_m}{L_m^r} > 0 \text{ (LM luôn có độ dốc dương)}$$

Nếu  $L_m^r = 0 \rightarrow$  đường LM thẳng đứng

$L_m^r$  nhỏ  $\rightarrow$  đường LM rất dốc

$L_m^r$  lớn  $\rightarrow$  đường LM lồi

$L_m^r = \infty \rightarrow$  đường LM nằm ngang

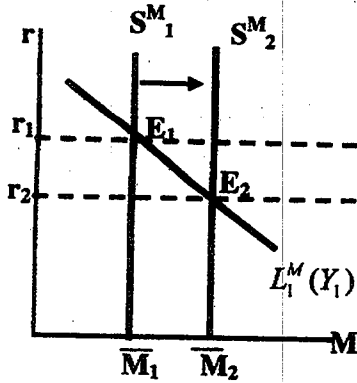
#### 5. Sự dịch chuyển đường LM

Khi  $Y$  không đổi, lượng cung tiền tệ thay đổi, sẽ làm dịch chuyển đường LM.

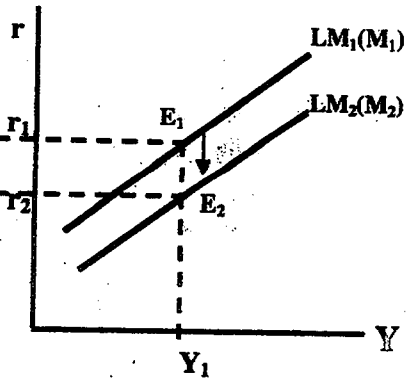
$$\text{Lượng dịch chuyển của } LM^{\Delta r} = \frac{\Delta M}{L_m^r}$$

Khi cung tiền tệ tăng, lãi suất thị trường sẽ giảm xuống ở mọi mức sản lượng so với trước, đường LM sẽ dịch chuyển sang phải.

**Đồ thị:**



Hình 6.5a



Hình 6.5b

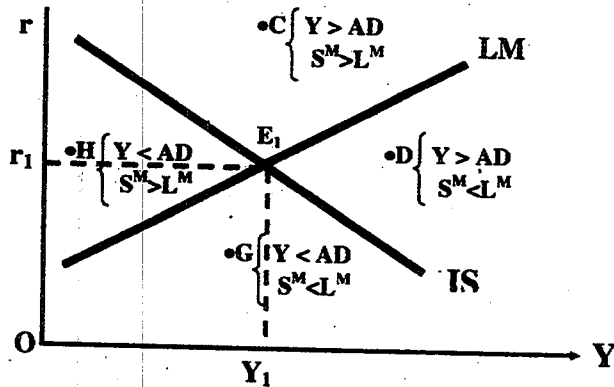
### III. TÁC ĐỘNG CỦA CÁC CHÍNH SÁCH KINH TẾ VĨ MÔ

#### 1. Sự cân bằng trên thị trường hàng hóa và thị trường tiền tệ

Đường IS thể hiện thị trường hàng hóa cân bằng  $AS = AD$ .

Đường LM thể hiện thị trường tiền tệ cân bằng  $S^M = L^M$

Đồ thị:



Hình 6.6

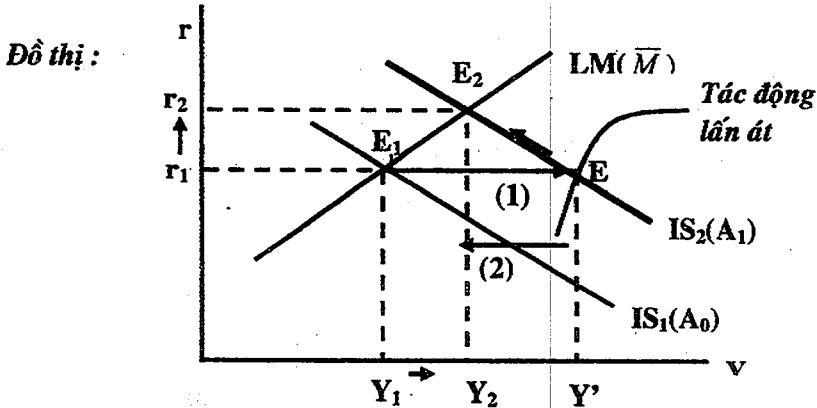
Nền kinh tế chỉ đạt được sự cân bằng bên trong khi lãi suất và sản lượng được duy trì ở mức mà tại đó cả thị trường hàng

hóa lẫn thị trường tiền tệ đều cân bằng, được xác định ở giao điểm của đường IS và đường LM. Nói cách khác nền kinh tế chỉ cân bằng khi  $r$  và  $Y$  thỏa mãn cả 2 phương trình:

$$\begin{cases} IS : AS = AD & (1) \\ LM : S^M = L^M & (2) \end{cases}$$

## 2. Tác động của chính sách tài khóa:

• Giả sử ban đầu nền kinh tế cân bằng ở  $E_1(Y_1, r_1)$ , chính phủ tăng chi tiêu, làm dịch chuyển  $IS_1$  sang phải đến  $IS_2$ . Ở các mức lãi suất, sản lượng cân bằng đều tăng lên, vì chi tiêu chính phủ tăng làm dịch chuyển AD lên trên.

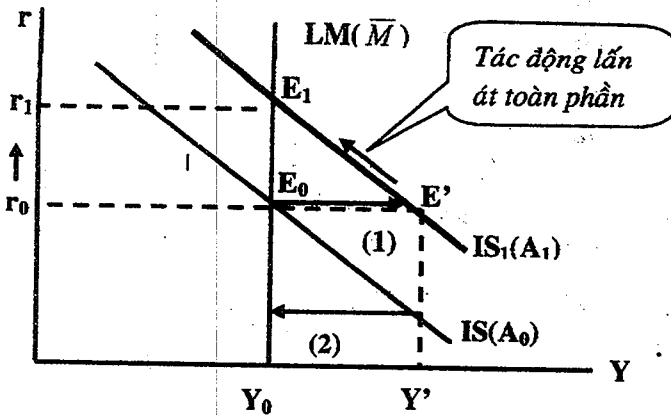


Hình 6.7a Tác động của chính sách tài khóa mở rộng: sản lượng tăng và lãi suất cũng tăng

Ở lãi suất  $r_1$ , sản lượng tăng lên  $Y'$ , và do đó cầu tiền tăng lên, với mức cung tiền không đổi, lãi suất tăng lên, do vậy hạn chế đầu tư (*hiện tượng lấn át đầu tư*), hạn chế tổng cầu và sản lượng cân bằng mới ở lãi suất  $r_2$  là  $Y_2$

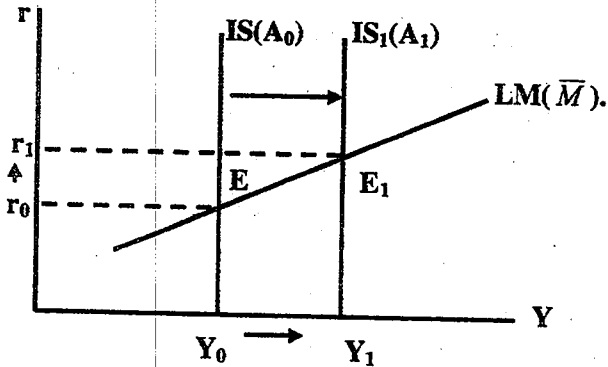
Như vậy: *tác động của chính sách tài khóa mở rộng làm sản lượng  $Y$  tăng, đồng thời lãi suất  $r$  cũng tăng.*

➤ Quan điểm của phái trọng tiền cực đoan: ( $L^r m = 0$ ):



**Hình 6.7b** Quan điểm của phái trọng tiền cực đoan ( $L^r m = 0$ ): Chính sách tài khóa không có tác dụng vì tác động lấn át hoàn toàn

➤ Quan điểm của phái Keynes cực đoan ( $I^r m = 0$ ):

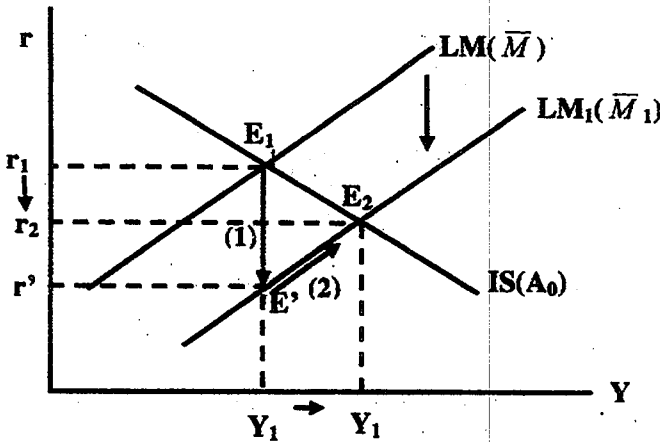


**H.6.7c** Quan điểm của phái Keynes cực đoan ( $I^r m = 0$ ): Chính sách tài khóa có tác dụng mạnh, sản lượng sẽ thay đổi theo hiệu ứng số nhân k



### 3. Tác động của chính sách tiền tệ

Đồ thị :



**Hình 6.8a** Chính sách tiền tệ mở rộng sẽ làm sản lượng tăng và lãi suất giảm

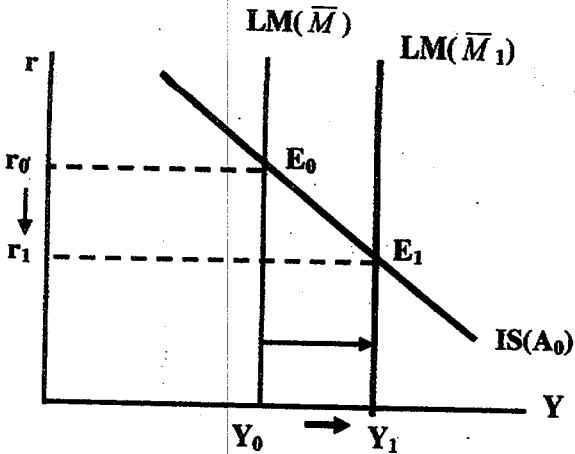
• Giả sử ban đầu nền kinh tế cân bằng ở điểm  $E_1(Y_1, r_1)$ , ngân hàng trung ương tăng cung tiền tệ một lượng  $\Delta M$ , làm cho đường  $LM_1$  dịch chuyển sang phải đến  $LM_2$ .

Cung tiền tăng do đó lãi suất phải giảm, khi sản lượng chưa thay đổi  $r$  sẽ giảm đáng kể từ  $r_1$  đến  $r'$ .

Lãi suất giảm sẽ làm tăng đầu tư, tăng AD, tăng sản lượng và tăng cầu tiền. Cầu tiền tăng do vậy lãi suất sẽ tăng đến  $r_2$ . Nền kinh tế tái lập trạng thái cân bằng tại điểm  $E_2(Y_2, r_2)$ .

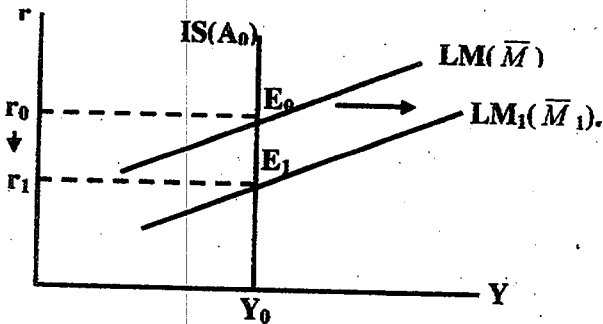
Như vậy: tác động của chính sách mở rộng tiền tệ làm  $Y$  tăng, đồng thời lãi suất  $r$  giảm.

➤ Quan điểm của phái trọng tiền cực đoan: ( $L^r m = 0$ ):



Hình 6.8b Quan điểm của phái trọng tiền cực đoan ( $Lm^f = 0$ ): chính sách tiền tệ có tác dụng mạnh

➤ Quan điểm của phái Keynes cực đoan ( $F^m = 0$ )



Hình .6.8c Quan điểm của phái Keynes cực đoan: chính sách tiền tệ không có tác dụng

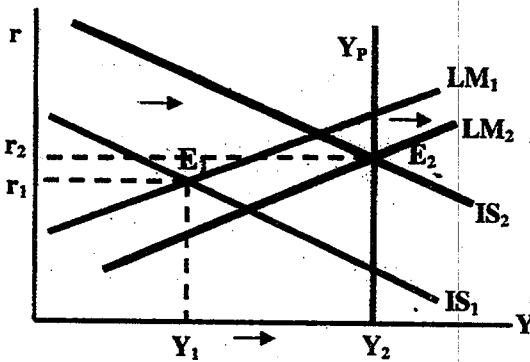
#### 4. Tác động hỗn hợp của chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ

Nguyên tắc thực hiện:

• Khi  $Y < Y_p$ : áp dụng đồng thời chính sách tài khóa mở rộng và chính sách tiền tệ mở rộng.

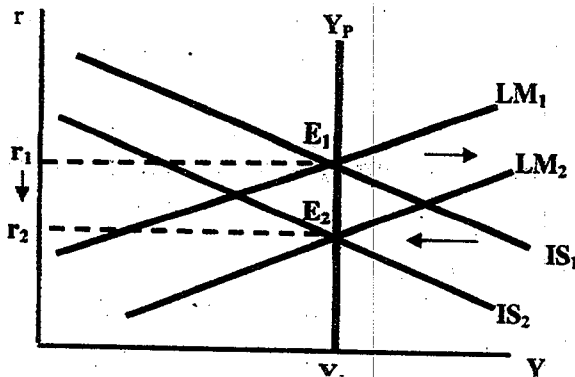
• Khi  $Y > Y_p$ : áp dụng chính sách tài khóa thu hẹp và chính sách tiền tệ thu hẹp.

Áp dụng chính sách mở rộng tiền tệ và tài khóa mở rộng (thu hẹp) sẽ làm hai đường  $IS_1$  và  $LM_1$  dịch chuyển sang phải (sang trái). Kết quả  $Y$  tăng (giảm), còn  $r$  có thể tăng, giảm hay không đổi tùy trường hợp.

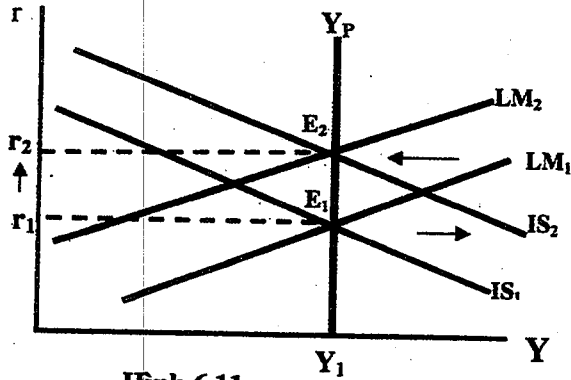


Hình 6.9

• Khi  $Y_1 = Y_p$ : để khuyến khích gia tăng đầu tư mà không gây ra lạm phát cao, phải áp dụng chính sách tiền tệ mở rộng và chính sách tài khóa thu hẹp. Kết quả  $Y$  không đổi,  $r$  giảm sẽ kích thích gia tăng đầu tư, làm tăng khả năng sản xuất của nền kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế (hình 6.10).



• Khi  $Y_1 = Y_P$ : cần tăng chi ngân sách chính phủ mà không gây ra lạm phát cao, cần áp dụng chính sách tài khoá mở rộng kết hợp với chính sách tiền tệ thu hẹp



Hình 6.11

## Chương 7

**TỔNG CUNG - TỔNG CẦU**

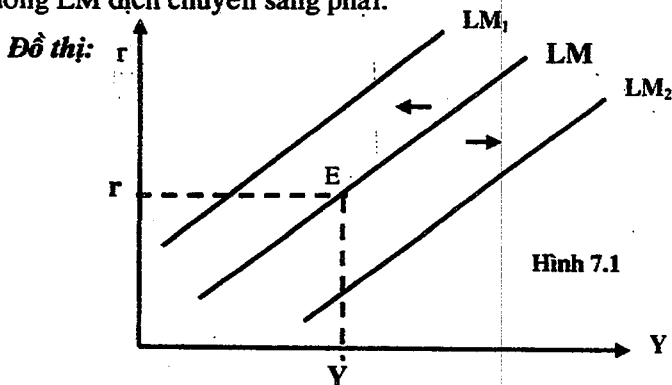
Trong các chương trước chúng ta nghiên cứu nền kinh tế trong điều kiện giá cả cố định. Chương này tập trung vào việc hình thành đường tổng cầu và đường tổng cung trong mối quan hệ với mức giá chung.

**I. TỔNG CẦU****1. Tác động của sự thay đổi giá cả đối với đường LM**

Đường LM dịch chuyển khi có sự thay đổi lượng cung tiền thực. Lượng cung tiền thực thay đổi, ngoài nguyên nhân do lượng cung tiền danh nghĩa thay đổi, còn có một nguyên nhân nữa đó là mức giá chung của hàng hóa và dịch vụ thay đổi.

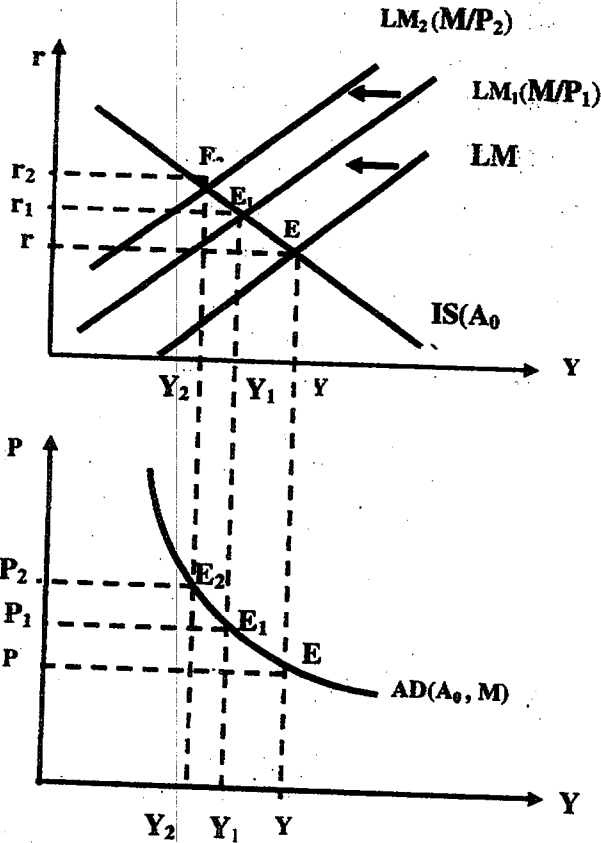
- Trong điều kiện lượng cung tiền danh nghĩa không đổi, nếu mức giá chung tăng lên  $\Rightarrow$  lượng cung tiền thực giảm xuống  $\Rightarrow$  đường LM dịch chuyển sang trái.

- Trong điều kiện lượng cung tiền danh nghĩa không đổi, nếu mức giá chung giảm xuống  $\Rightarrow$  lượng cung tiền thực tăng lên  $\Rightarrow$  đường LM dịch chuyển sang phải.



## 2. Sự hình thành đường AD

Đồ thị



Hình 7.2 Sự hình thành đường tổng cầu AD

Đường AD biểu thị tất cả những giao điểm có thể có của một đường IS đơn lẻ, mô tả sự cân bằng của thị trường hàng hóa với những đường LM khác nhau, mô tả sự cân bằng của thị trường tiền tệ ở mỗi mức giá có thể có

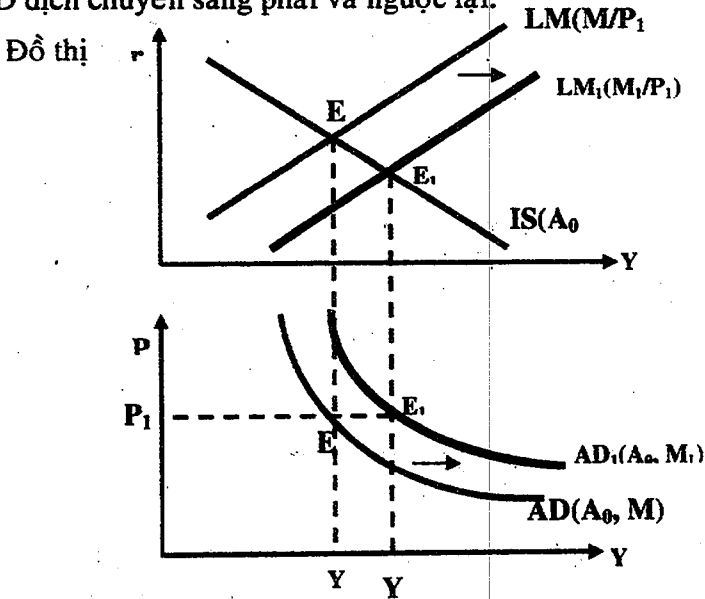
Đường AD là tập hợp các phối hợp khác nhau giữa giá cả và sản lượng hàng hoá tiêu thụ mà tại đó thị trường hàng hoá và thị trường tiền tệ luôn cân bằng

Đường AD dốc xuống phản ánh tình trạng khi chỉ số giá thấp hơn sẽ dẫn đến sản lượng thực cao hơn để giữ cho thị trường hàng hóa và tiền tệ cân bằng. Đường IS càng dốc xuống thì đường AD càng dốc xuống.

### 3. Sự dịch chuyển của đường tổng cầu

#### *Do lượng cung ứng tiền danh nghĩa thay đổi*

Trong điều kiện mức giá cố định, khi lượng cung tiền danh nghĩa tăng lên  $\Rightarrow$  đường LM dịch chuyển sang phải  $\Rightarrow$  đường AD dịch chuyển sang phải và ngược lại.



Hình 7.3

#### **Do sự thay đổi trong chi tiêu tự định**

Trong điều kiện giá không đổi, một sự gia tăng trong chi tiêu tự định  $\Rightarrow$  đường IS dịch chuyển sang phải  $\Rightarrow$  đường AD dịch chuyển sang phải và ngược lại.

#### 4. Phương trình đường AD

Mọi điểm nằm trên đường AD thể hiện thị trường hàng hóa và thị trường tiền tệ cân bằng trong điều kiện mức giá chung thay đổi, nghĩa là phương trình đường AD luôn thỏa hệ phương trình:

$$\begin{cases} \text{IS : } & Y = k(A_0 + I_m^r \cdot r) \\ \text{LM} & \frac{M}{P} = L^m \end{cases}$$

$$\begin{aligned} \text{Ví dụ: IS: } & Y = 1000 - 1800r \\ \text{LM: } & r = 5 + 0,005Y - \frac{3000}{P} \\ \Rightarrow \text{AD: } & Y = 100 + \frac{540.000}{P} \end{aligned}$$

## II. TỔNG CUNG (AS)

### 1. Đường cung của doanh nghiệp

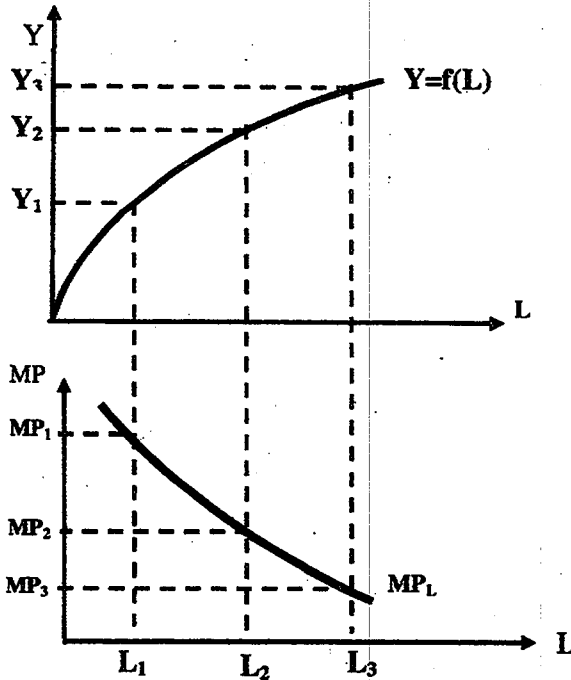
#### *Hàm sản xuất của doanh nghiệp*

Hàm sản xuất thể hiện mối quan hệ giữa các yếu tố đầu vào với số lượng sản phẩm tối đa có thể sản xuất, tương ứng với một trình độ kỹ thuật nhất định, thường được trình bày theo kiểu đại số.

Các yếu tố đầu vào của doanh nghiệp gồm: lao động, vốn, tài nguyên, kỹ thuật. Chúng ta giả định trong thời gian ngắn, ngoài yếu tố lao động ra các yếu tố đầu vào khác đều là cố định.

$$Y = f(L)$$





Hình 7.4

### ***Năng suất biên của lao động ( $MP_L$ )***

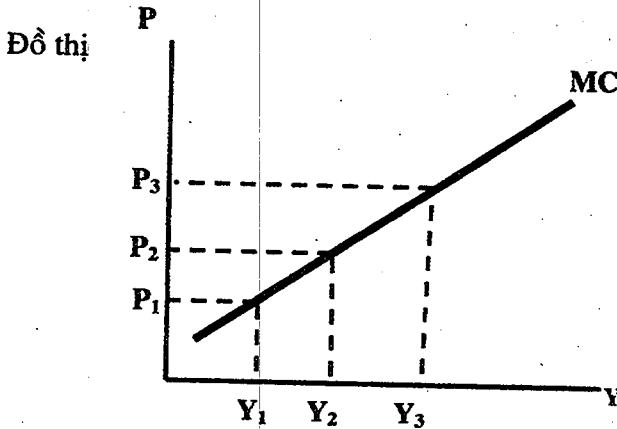
Năng suất biên của lao động là số lượng sản phẩm tăng thêm trong tổng sản lượng của doanh nghiệp khi sử dụng thêm 1 đơn vị lao động

Năng suất biên của lao động có đặc điểm giảm dần khi lao động sử dụng thêm càng nhiều.

### ***Tối đa hóa lợi nhuận của doanh nghiệp***

Để tối đa hóa lợi nhuận, doanh nghiệp cạnh tranh hoàn toàn sẽ tiến hành sản xuất ở mức sản lượng mà tại đó chi phí biên của sản phẩm bằng với giá bán sản phẩm ( $MC = P$ ) (1)

Khi giá sản phẩm trên thị trường tăng lên thì sản lượng của doanh nghiệp cũng sẽ tăng lên, và ngược lại.



Hình 7.5

### Câu lao động

Giả định các yếu tố đầu vào khác ngoài lao động là cố định, mức lương danh nghĩa của người lao động không đổi; thì chi phí biên (chi phí tăng thêm khi sản xuất thêm 1 đơn vị sản phẩm) được tính như sau:

$$MC = \frac{W}{MP_L} \quad (2)$$

$W$  : Tiền lương

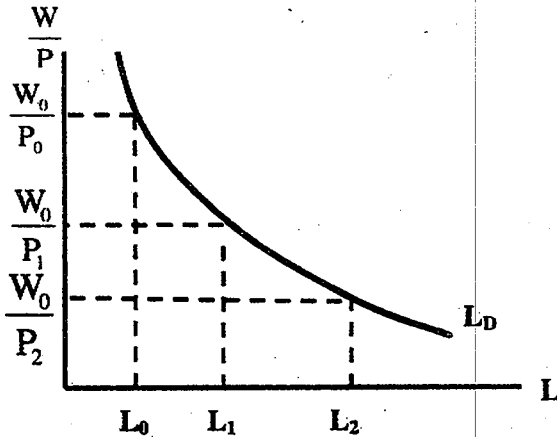
$MP_L$  : Năng suất biên của lao động

$MC$  : Chi phí biên

Từ (1) và (2) ta có:

$$P = \frac{W}{MP} \quad \text{hay} \quad MP = \frac{W}{P} \quad (3)$$

Phương trình (3) có nghĩa là để tối đa hóa lợi nhuận doanh nghiệp phải thuê lao động đến số lượng mà tại đó tiền lương thực ( $W/P$ ) bằng với năng suất biên của lao động ( $MP_L$ ). Do đó đường năng suất biên của lao động ( $MP_L$ ) cũng chính là đường cầu về lao động của doanh nghiệp



**Hình 7.6** Đường cầu về lao động của doanh nghiệp chính là đường năng suất biên của lao động

Giả sử tất cả các doanh nghiệp trong nền kinh tế đều lựa chọn mức thuê lao động mà tại đó tiền lương thực bằng năng suất biên của lao động để tối đa hoá lợi nhuận.

## 2. Sự hình thành đường tổng cung ngắn hạn (SAS)

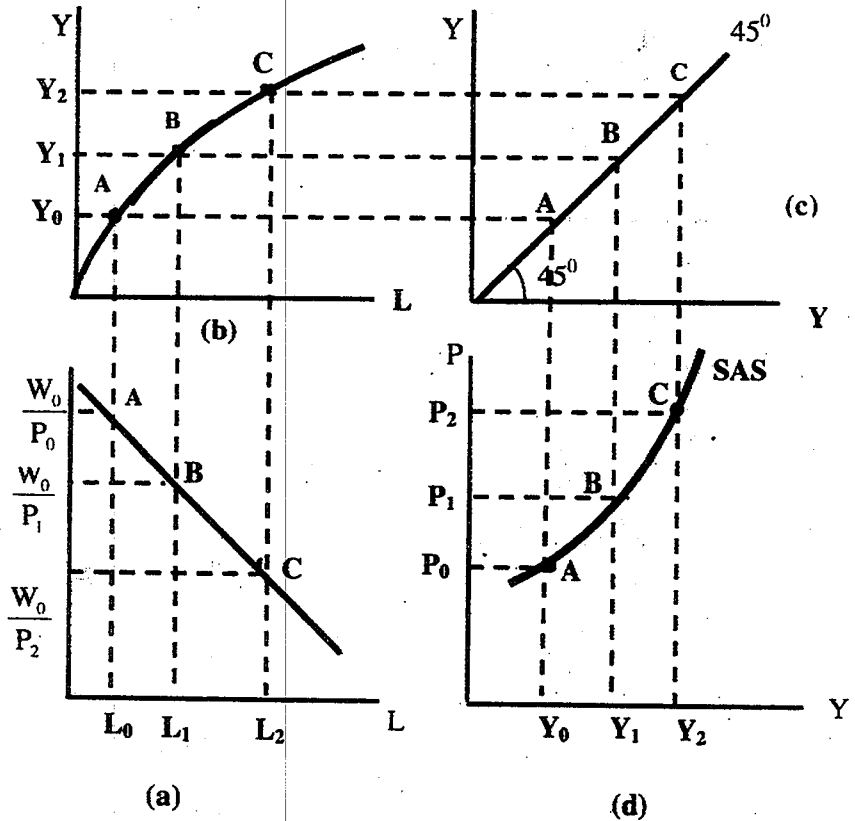
(Tiền lương danh nghĩa không đổi)

*Đường tổng cung ngắn hạn cho thấy những phối hợp khác nhau giữa giá cả và sản lượng cung ứng mà ở đó các doanh nghiệp đều đạt được lợi nhuận tối đa.*

Đường SAS dốc lên cho thấy khi mức giá tăng lên làm cho tiền lương thực giảm xuống  $\Rightarrow$  các doanh nghiệp tăng cầu

về lao động để tối đa hóa lợi nhuận  $\Rightarrow$  sản lượng thực sẽ tăng.  
 Mức giá càng gia tăng thì đường SAS càng dốc.

**Đồ thị:**

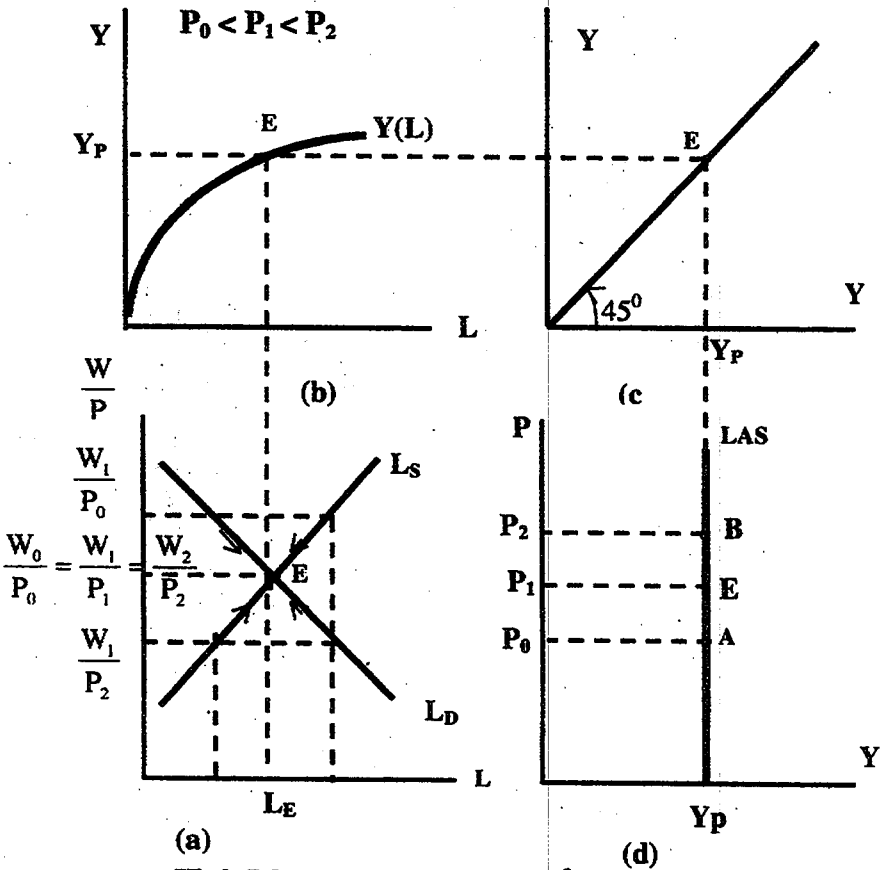


Hình 7.7 Sự hình thành đường tổng cung ngắn hạn (SAS)

### 3. Sự hình thành đường tổng cung dài hạn LAS

(tiền lương danh nghĩa là linh hoạt)

Với  $W_0 < W_1 < W_2$

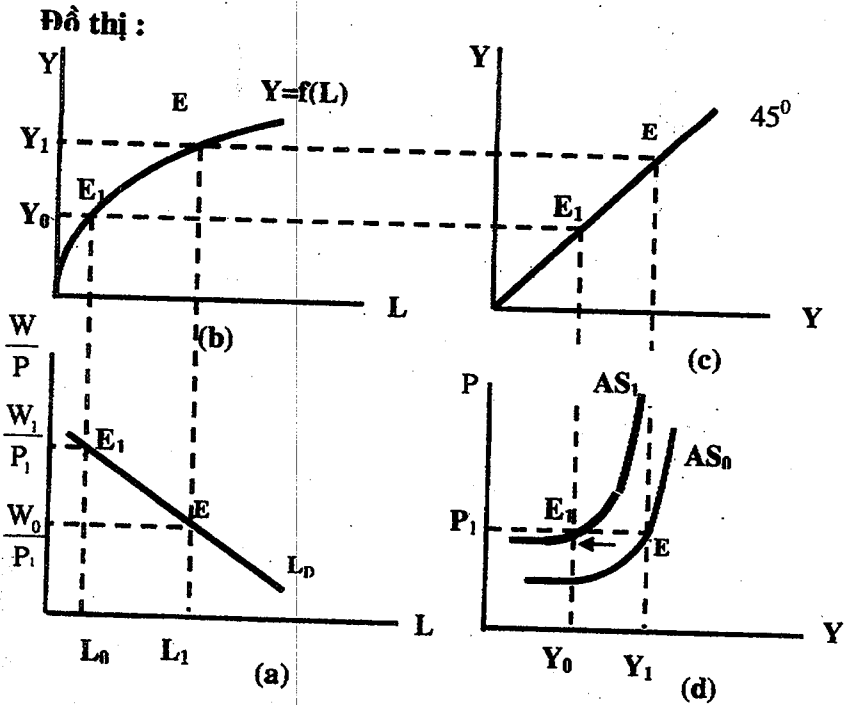


Hình 7.8 Sự hình thành đường tổng cung dài hạn (LAS)

Đường tổng cung dài hạn (LAS) cho thấy những phối hợp khác nhau giữa giá cả và sản lượng cung ứng, mà ở đó các doanh nghiệp đều đạt được lợi nhuận tối đa trong điều kiện thị trường lao động luôn cân bằng.

4. Sự dịch chuyển của đường tổng cung

Trong điều kiện giá cả không đổi, nếu mức lương danh nghĩa tăng lên thì đường SAS dịch chuyển sang trái.



Hình 7.9 Khi chi phí sản xuất tăng, đường SAS sẽ dịch chuyển sang trái

Khi vốn tích lũy của nền kinh tế tăng lên, trình độ công nghệ ngày càng cao hơn  $\Rightarrow$  năng suất lao động tăng lên  $\Rightarrow$  đường cầu về lao động và đường sản lượng dịch chuyển lên trên.  $\Rightarrow$  đường AS dịch chuyển sang phải

### 5. Phương trình đường AS

Dựa vào sự hình thành đường AS, các hàm số quyết định đường AS là hàm số cầu về lao động và hàm số sản xuất:

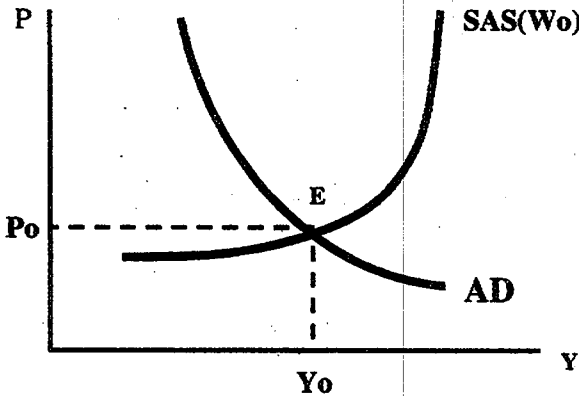
$$\begin{cases} \text{Tiền lương thực} & W_r = \frac{W}{P} \\ \text{Hàm số cầu về lao động} & L_D = a_0 + a_1 \cdot W_r \\ \text{Hàm sản xuất} & Y = b_0 + \frac{b_1}{L_D} \end{cases}$$

$$\text{VD: } W_r = \frac{200}{P}; L_D = 10 - W_r; Y = 5000 - \frac{2000}{L_D} \Rightarrow \text{AS: } Y = 5000 - \frac{2000}{10 - \frac{200}{P}}$$

### III. CÂN BẰNG TỔNG CUNG VÀ TỔNG CẦU

#### 1. Cân bằng AS - AD trong ngắn hạn

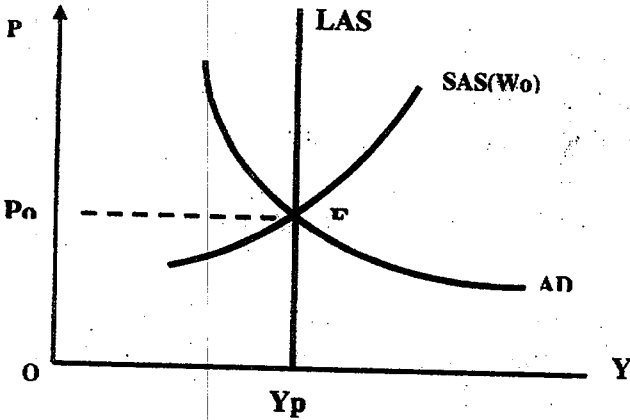
Đồ thị



Hình 7.10 Cân bằng ngắn hạn  $E(Y_0, P_0)$

Giao điểm của 2 đường tổng cung và tổng cầu sẽ cho thấy nền kinh tế ở trạng thái cân bằng. Tại đây mức giá cân bằng và sản lượng cân bằng được xác định.

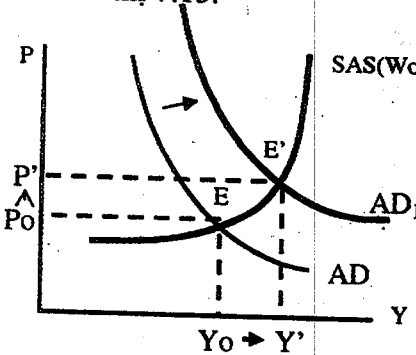
#### 2. Cân bằng AS - AD trong dài hạn



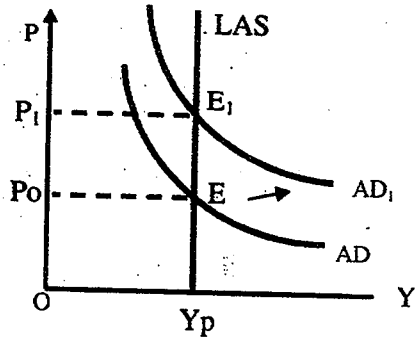
Hình 7.11 Cân bằng dài hạn  $E(Y_p, P_0)$

**3. Chính sách kinh tế tác động về phía cầu:**

Các chính sách kinh tế tác động đến tổng cầu chỉ có tác dụng trong ngắn hạn (làm thay đổi  $Y$ ) thể hiện trên đồ thị 7.12, nhưng không có tác dụng trong dài hạn ( $Y$  không đổi) thể hiện trên đồ thị 7.13.



Hình 7.12 Chính sách tác động đến tổng cầu có tác dụng trong ngắn hạn

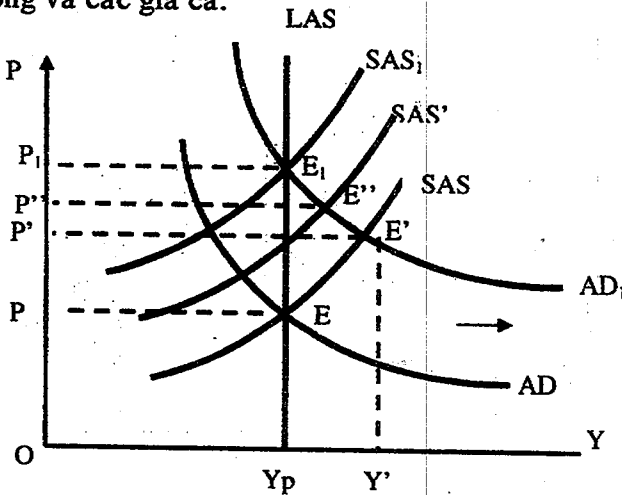


Hình 7.13 Chính sách tác động đến tổng cầu không có tác dụng trong dài hạn



Sự gia tăng tổng cầu làm cho vị trí cân bằng của nền kinh tế dịch chuyển từ điểm ban đầu từ  $E$  đến  $E'$ . Tại đây giá cả và sản lượng thực đã tăng cao, nhưng ở tại điểm này không thể giữ vững được vì tiền lương thực đã giảm xuống dưới mức cân bằng. Chỉ có tại điểm  $E_1$  tiền lương thực mới trở lại giá trị cân bằng ban đầu của nó.

Nền kinh tế chỉ nằm trong thế cân bằng dài hạn khi tất cả các điều kiện của một thế cân bằng ngắn hạn được thỏa mãn và tiền lương thực nằm ở giá trị cân bằng của nó. Sở dĩ làm cho nền kinh tế không thể di chuyển ngay lập tức tới thế cân bằng dài hạn mới tiếp theo sự dịch chuyển của đường  $AD$  là việc điều chỉnh phải có thời gian và do sự phản ứng chậm của tiền lương và các giá cả.



Hình 7.14 *Quá trình điều chỉnh từ cân bằng dài hạn ban đầu ( $E$ ) sang cân bằng dài hạn sau ( $E_1$ ) khi  $AD$  tăng*

Trong dài hạn phải sử dụng các chính sách tác động đến tổng cung nhằm tăng khả năng sản xuất của nền kinh tế, làm dịch chuyển đường LAS sang phải, sản lượng của nền kinh tế sẽ tăng lên.

## Chương 8

**LẠM PHÁT VÀ THẤT NGHIỆP****I. LẠM PHÁT****1. Khái niệm**

**Mức giá chung** là mức giá trung bình của tất cả hàng hóa và dịch vụ trong nền kinh tế ở kỳ này so với kỳ gốc

**Lạm phát** là tình trạng mức giá chung của nền kinh tế tăng lên trong một khoảng thời gian nhất định

**Giảm phát** là tình trạng mức giá chung giảm liên tục trong một khoảng thời gian nhất định

**Giảm lạm phát** mức giá chung tăng lên nhưng tốc độ gia tăng thấp hơn so với thời kỳ trước

**Chỉ số giá** là chỉ số phản ánh sự thay đổi của giá cả hàng hóa và dịch vụ của một năm nào đó so với năm gốc .

**Tỷ lệ lạm phát** là tỷ lệ phần trăm gia tăng của mức giá chung của kỳ này so với kỳ trước

**Tỷ lệ lạm phát** hàng năm ( $I_f$ ) được tính theo công thức:

$$I_f = \frac{\text{Chỉ số giá năm } t - \text{Chỉ số giá năm } t-1}{\text{Chỉ số giá năm } t-1} \times 100$$

**Có các loại chỉ số giá sau đây được sử dụng để tính tỷ lệ lạm phát:**

**Chỉ số giá hàng tiêu dùng (CPI):**

Chỉ số giá hàng tiêu dùng năm  $t$  được xác định

$$CPI_t = \frac{\sum q_i^0 \cdot p_i^t}{\sum q_i^0 \cdot p_i^0} \cdot 100$$

$\left\{ \begin{array}{l} \text{với } q_i^0 : \text{khối lượng sản phẩm } i \\ \text{mà một gia đình tiêu dùng ở năm gốc} \\ p_i^0 : \text{đơn giá sản phẩm } i \text{ năm gốc} \\ p_i^t : \text{giá sản phẩm } i \text{ năm } t \end{array} \right.$

Chỉ số giảm phát theo GDP ( $I_d^t$ ):

$$I_d^t = \frac{GDP_N^t}{GDP_R^t} \cdot 100 = \frac{\sum q_i^t \cdot p_i^t}{\sum q_i^t \cdot p_i^0} \cdot 100$$

trong đó:  $q_i^t$ : khối lượng sản phẩm loại  $i$  được sản xuất ở năm  $t$   
 $p_i^t$ : đơn giá sản phẩm loại  $i$  ở năm  $t$   
 $p_i^0$ : đơn giá SF<sub>1</sub> ở năm gốc

## 2. Phân loại lạm phát

Căn cứ vào tỉ lệ lạm phát có thể chia lạm phát thành 3 loại:

**Lạm phát vừa phải** ( lạm phát 1 con số )

Khi giá cả tăng chậm , dưới 10% một năm.

Đồng tiền ổn định.

**Lạm phát phi mã** ( lạm phát 2,3 con số )

Khi giá cả tăng 20%, 30%, 200% một năm.

Đồng tiền mất giá nhanh chóng.

**Siêu lạm phát** ( lạm phát  $\geq 4$  con số )

Khi tỉ lệ tăng giá lớn hơn 1000% một năm

Đồng tiền mất giá nghiêm trọng

## 3. Nguyên nhân gây ra lạm phát

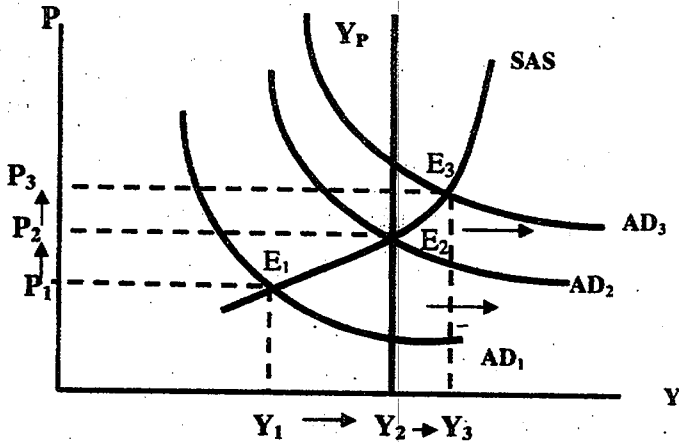
### ➤ Lạm phát do cầu kéo

Xuất phát từ sự gia tăng tổng cầu, đường AD dịch chuyển sang phải làm cho mức sản lượng tăng và mức giá chung cũng tăng lên .

Các nguyên nhân làm gia tăng tổng cầu :

- Dân cư tăng chi tiêu .
- Doanh nghiệp tăng đầu tư .

- Chính phủ tăng chi mua hàng hóa và dịch vụ
- Người nước ngoài tăng mua hàng hóa và dịch vụ trong nước.



Hình 8.1: Lạm phát do cầu

➤ **Lạm phát do cung:**

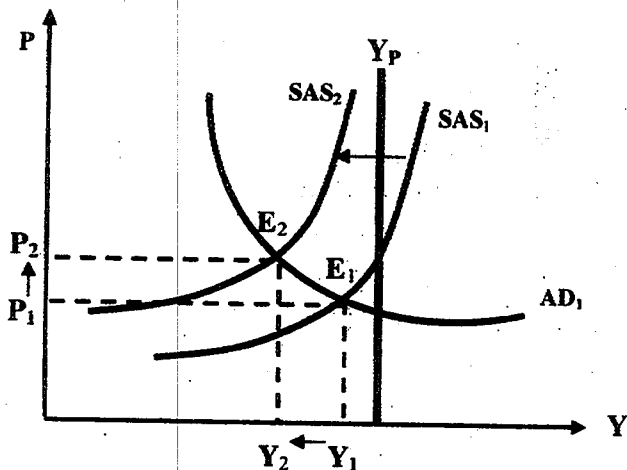
(còn được gọi là lạm phát do chi phí đẩy).

Lạm phát do chi phí đẩy xảy ra khi chi phí sản xuất tăng, đẩy đường tổng cung AS dịch chuyển sang trái, làm sản lượng giảm và mức giá chung tăng: nền kinh tế vừa suy thoái, vừa lạm phát.

Nguyên nhân làm chi phí sản xuất tăng:

- Tiền lương tăng (nhưng năng suất lao động không tăng)
- Điều kiện khai thác các yếu tố sản xuất khan hiếm và tốn kém hơn.
- Thuế tăng
- Thiên tai, chiến tranh

- Do khủng hoảng một số yếu tố, làm giá vật tư tăng lên, ví dụ khủng hoảng dầu mỏ 1973 - 1979



Hình 8.2 Lạm phát do cung

➤ **Lạm phát theo thuyết số lượng tiền tệ**

Thuyết số lượng tiền tệ cho rằng, sự gia tăng khối lượng tiền sẽ tác động làm mức giá tăng tương ứng.

Thuyết định lượng về tiền tệ thường được diễn tả qua phương trình số lượng:

$$M.V = P.Y \quad (1)$$

Trong đó : M : mức cung tiền danh nghĩa

V : tốc độ lưu thông tiền tệ

P : Mức giá trung bình

Y : Sản lượng thực

Với giả thiết: V là hằng số

Y coi như không đổi ở mức  $Y_p$

Phương trình số lượng (1) có thể viết lại :

$$P = \frac{M.V}{Y}$$

Với giả thiết trên thì  $\frac{V}{Y}$  là hằng số

Do đó thuyết số lượng tiền tệ kết luận là giá cả phụ thuộc vào lượng tiền tệ phát hành, khi lượng tiền tệ tăng lên thì mức giá cũng tăng cùng 1 tỷ lệ, lạm phát xảy ra. Thuyết này chỉ đúng khi V và Y không đổi.

Theo Milton Friedman phát hành tiền không gây ra lạm phát và đưa ra quy tắc tiền tệ: chính sách tốt nhất là làm cho cung tiền tệ luôn tăng lên theo một tỉ lệ không đổi đã qui định; sản lượng sẽ tăng theo một tốc độ ổn định thì giá cả sẽ ổn định.

Chỉ khi tốc độ tăng M.V nhanh hơn tốc độ tăng của sản lượng Y thì P mới tăng nhanh và lạm phát xảy ra.

#### 4. Tác động của lạm phát

##### ***Phân phối lại thu nhập và tài sản giữa các thành phần dân cư***

Nếu tỉ lệ lạm phát thấp và dự đoán được thì không xảy ra sự phân phối lại.

Nếu lạm phát không được dự đoán trước và với tỷ lệ lạm phát cao sẽ dẫn đến sự phân phối lại tài sản và thu nhập, có lợi cho những người vay nợ, gây thiệt hại cho người cho vay, người có thu nhập cố định, người hưởng trợ cấp.

*Lãi suất thực = lãi suất danh nghĩa - tỷ lệ lạm phát*

*Hiệu ứng Fisher: Khi lạm phát tăng 1% thì lãi suất thị trường cũng tăng 1%*

***Làm thay đổi cơ cấu kinh tế***

Do sự biến động giá cả tương đối giữa các loại hàng hóa

***Làm thay đổi sản lượng và công ăn việc làm***

*Lạm phát do cung*: mức giá chung tăng, sản lượng quốc gia giảm, tỉ lệ thất nghiệp tăng lên.

*Lạm phát do cầu*: mức giá chung tăng, sản lượng quốc gia thường tăng lên, tỉ lệ thất nghiệp giảm .

**5. Biện pháp giảm lạm phát :**

*Lạm phát do cầu kéo*: khi lạm phát cao xảy ra, sản lượng thực tế vượt quá sản lượng tiềm năng, thì biện pháp giảm lạm phát là làm giảm tổng cầu, bằng cách:

- Giảm chi tiêu của chính phủ, tăng thuế
- Giảm mức cung tiền

.....

*Kết quả*: mức giá giảm, sản lượng giảm, tỉ lệ thất nghiệp tăng. *Lạm phát do cung*: phải làm tăng tổng cung bằng cách thông qua việc giảm chi phí sản xuất, giảm thuế, cải tiến kỹ thuật, tìm nguyên liệu mới rẻ hơn, hợp lý hóa sản xuất và tổ chức quản lý hữu hiệu hơn.

*Kết quả*: mức giá giảm, sản lượng tăng, tỉ lệ thất nghiệp giảm

## II. THẤT NGHIỆP

### 1. Khái niệm

*Lực lượng lao động* là những người trong độ tuổi lao động, có khả năng lao động , đang làm việc hay không có việc làm và đang tìm việc.



**Thất nghiệp** là những người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động, chưa có việc làm và đang tìm việc làm.

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

## 2. Các dạng thất nghiệp

Thường được chia làm 3 loại :

- *Thất nghiệp tạm thời ( cọ xát)*
- *Thất nghiệp cơ cấu*
- *Thất nghiệp chu kỳ*

Ngoài ra còn 2 loại thất nghiệp khác:

- *Thất nghiệp tự nguyện*
- *Thất nghiệp không tự nguyện .*

Thất nghiệp tự nhiên = thất nghiệp tạm thời + thất nghiệp cơ cấu

Thất nghiệp thực tế = thất nghiệp tự nhiên + thất nghiệp chu kỳ

## 3. Tác hại của thất nghiệp

Đối với cá nhân người thất nghiệp: đời sống tồi tệ hơn do không có thu nhập, kỹ năng chuyên môn bị mai một, mất niềm tin vào cuộc sống.

Đối với xã hội: tệ nạn xã hội và tội phạm gia tăng, chi trợ cấp thất nghiệp gia tăng.

Tổn thất về sản lượng: theo định luật Okun khi tỉ lệ thất nghiệp tăng thêm 1% thì sản lượng thực tế giảm đi 2% so với sản lượng tiềm năng .

### III. MỐI QUAN HỆ GIỮA LẠM PHÁT VÀ THẤT NGHIỆP

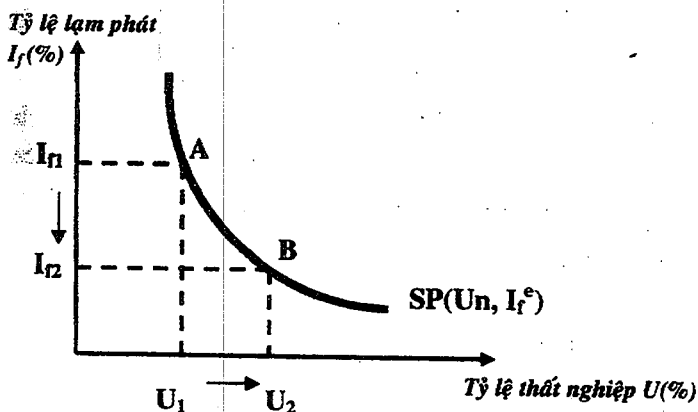
Mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp thường được mô tả bằng đường cong Phillips ngắn hạn và dài hạn.

#### 1. Đường cong Phillips ngắn hạn (SP)

Trong ngắn hạn, nếu lạm phát do cầu thì khi giảm lạm phát, sản lượng thực giảm và do đó tỷ lệ thất nghiệp sẽ tăng lên, được mô tả bằng đường cong Phillips ngắn hạn (SP)

Mỗi đường SP được xây dựng tương ứng với tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên và tỷ lệ lạm phát dự đoán cho trước.

Khi tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên và tỷ lệ lạm phát dự đoán thay đổi, đường SP sẽ dịch chuyển.

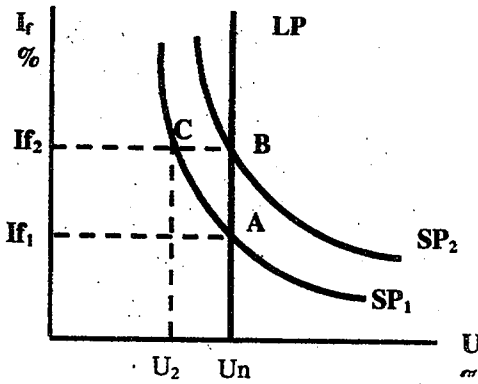


Hình 8.3 Đường cong Phillips ngắn hạn (SP)

Nếu lạm phát do cung gây ra thì không có sự đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp

#### 2. Đường cong Phillips dài hạn (LP)

Trong dài hạn, đường cong Phillips là thẳng đứng khi người ta có thể điều chỉnh các yếu tố hoàn toàn theo lạm phát. Nền kinh tế sẽ quay về tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên, bất kể tỉ lệ lạm phát thế nào, tức là không có sự đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp trong dài hạn.



Hình 8.4 Đường cong Phillips dài hạn (LP)

## Chương 9

# PHÂN TÍCH KINH TẾ VĨ MÔ TRONG NỀN KINH TẾ MỞ

## I. THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI VÀ CÁN CÂN THANH TOÁN

### 1. Thị trường ngoại hối

#### Các khái niệm

Thị trường ngoại hối là thị trường quốc tế mà ở đó đồng tiền của quốc gia này có thể đổi lấy đồng tiền của quốc gia khác.

Tỷ giá hối đoái ( $e$ ) là mức giá mà tại đó hai đồng tiền của hai quốc gia có thể chuyển đổi cho nhau.

Tỷ giá hối đoái danh nghĩa là tỷ số phản ánh lượng nội tệ thu được khi đổi một đơn vị ngoại tệ hoặc lượng ngoại tệ thu được khi đổi một đơn vị nội tệ. Ngoại trừ Anh, các nước khác thường quy ước tỷ giá hối đoái theo cách hiểu thứ nhất

$$\text{Lượng nội tệ thu được} = \text{Lượng ngoại tệ} \times e$$

Khi tỷ giá tăng nghĩa là đồng ngoại tệ lên giá và đồng nội tệ xuống giá.

#### Tỷ giá hối đoái cân bằng

Cầu ngoại tệ sinh ra từ hai nguồn:

- Nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ.
- Vốn và các khoản chuyển nhượng ra nước ngoài.

Cung ngoại tệ sinh ra từ hai nguồn:

- Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ.

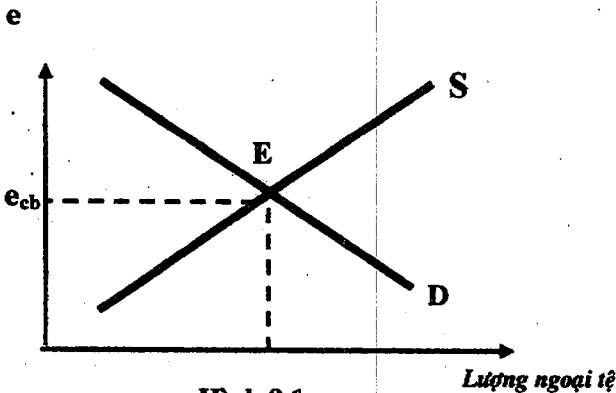
- Vốn và các khoản chuyển nhượng của nước ngoài vào trong nước.

*Tỷ giá hối đoái cân bằng* là mức tỷ giá mà ở đó lượng cung và lượng cầu ngoại tệ trên thị trường ngoại hối bằng nhau.

- Khi  $e$  tăng: lượng cung ngoại tệ tăng, lượng cầu ngoại tệ giảm.

- Khi  $e$  giảm: lượng cung ngoại tệ giảm, lượng cầu ngoại tệ tăng.

Đồ thị :



Hình 9.1

### Các hệ thống tỷ giá hối đoái:

*Tỷ giá hối đoái cố định* là tỷ giá mà chính phủ đồng ý duy trì khả năng chuyển đổi đồng tiền trong nước với đồng tiền nước ngoài.

*Tỷ giá hối đoái thả nổi* hoàn toàn là tỷ giá được tự do biến động để đạt mức cân bằng của thị trường ngoại hối

*Tỷ giá thả nổi có quản lý* là sự kết hợp giữa tỷ giá thả nổi và tỷ giá cố định.

*Tỷ giá hối đoái thực ( $e_r$ ):*

Tỷ giá hối đoái thực là tỷ giá phản ánh tương quan giá cả hàng hóa của hai nước được tính theo một trong hai loại tiền của hai nước đó.

$$e_r = \frac{\text{Giá hàng nước ngoài tính bằng nội tệ}}{\text{Giá hàng trong nước tính bằng nội tệ}}$$

$$e_r = \frac{\text{Giá hàng X sản xuất ở nước ngoài tính bằng ngoại tệ (P*)}}{\text{Giá hàng X sản xuất trong nước tính bằng nội tệ (P)}} \times e$$

Với P và P\* không đổi, khi e tăng thì  $e_r$  tăng. Như vậy giá của sản phẩm nước ngoài đắt tương đối so với giá sản phẩm trong nước, do đó sản phẩm trong nước có khả năng cạnh tranh cao hơn.

Tỷ giá hối đoái thực quyết định sức cạnh tranh của một nước

## 2. Cán cân thanh toán (BP)

Cán cân thanh toán là một bản ghi chép có hệ thống và đầy đủ tất cả các giao dịch của dân cư và chính phủ một nước với dân cư và chính phủ của các nước khác trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Cán cân thanh toán bao gồm các hạng mục chính sau:

### (1) Tài khoản vãng lai : (CA)

+ Xuất khẩu (X)

+ Nhập khẩu (M)

+ Thu nhập yếu tố ròng từ nước ngoài (NFFI)

+ Chuyển nhượng ròng (NTr)

### (2) Tài khoản vốn: (KA)

+ Đầu tư ròng

+ Giao dịch tài chính ròng

(3) Sai số thống kê (EO)

(4) Cán cân thanh toán = (1) + (2) + (3)

(5) Tài trợ chính thức (ORT) = - (4)

**Nguyên tắc hạch toán:**

- Khi luồng ngoại tệ đi vào trong nước thì ghi bên có hay (+)

- Khi luồng ngoại tệ đi khỏi quốc gia thì ghi bên nợ hay (-)

Cán cân thanh toán khi đưa vào mô hình được đơn giản hóa như sau:

**Tài khoản vãng lai (CA)**

Tài khoản vãng lai ghi chép mọi luồng thu nhập đi vào và đi ra khỏi quốc gia

Trong tài khoản vãng lai có hai mục chính chiếm tỷ trọng lớn là xuất khẩu và nhập khẩu, còn chuyển nhượng ròng và thu nhập ròng

từ nước ngoài chiếm tỷ trọng nhỏ. Trong mô hình giả định hai mục chuyển nhượng ròng và thu nhập yếu tố ròng bằng không:

$$CA = X - M$$

Các nhân tố ảnh hưởng đến tài khoản vãng lai :

- Sản lượng quốc gia (Y) ảnh hưởng đến M

- Tỷ giá hối đoái thực ảnh hưởng đến X và M

**Tài khoản vốn: (KA)**

Tài khoản vốn nhằm ghi chép mọi luồng vốn đi vào và đi ra khỏi lãnh thổ một quốc gia, bao gồm tài sản thực và tài sản tài chính.

$$KA = \text{Vốn vào} - \text{Vốn ra}$$

Các nhân tố ảnh hưởng đến tài khoản vốn (K):

- Tỷ giá hối đoái danh nghĩa ( $e$ ): nếu các điều kiện khác không đổi, khi tỷ giá hối đoái tăng lên thì vốn sẽ có khuynh hướng chạy ra nước ngoài và ngược lại.

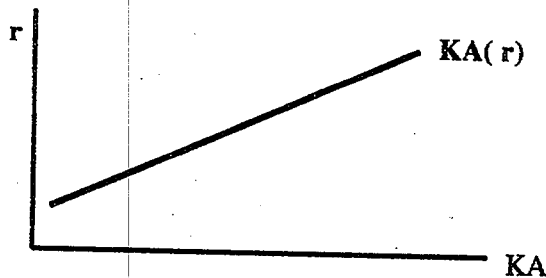
- Lãi suất trong nước ( $r$ ): nếu các điều kiện khác không đổi, khi lãi suất trong nước giảm thì vốn sẽ có khuynh hướng chạy ra nước ngoài và ngược lại.

Như vậy tài khoản vốn ( $K$ ) có mối quan hệ tỷ lệ thuận với lãi suất

$$KA = K_0 + K_m r$$

$K_m$  : phản ánh lượng ngoại tệ trong tài khoản vốn tăng thêm khi lãi suất trong nước tăng thêm 1%,  $K_m > 0$  vì  $K$  đồng biến với  $r$

Đồ thị :



Hình 9.2

Sai số thống kê: giả định bằng 0

Cán cân thanh toán

$$BOP = X - M + KA$$

$X - M + KA = 0$  : BOP cân bằng

$X - M + KA < 0$  : BOP thâm hụt

$X - M + KA > 0$  : BOP thặng dư

### 3. Đường BP



**Sự hình thành của đường BP**

Đường BP hình thành khi cán cân thanh toán cân bằng:

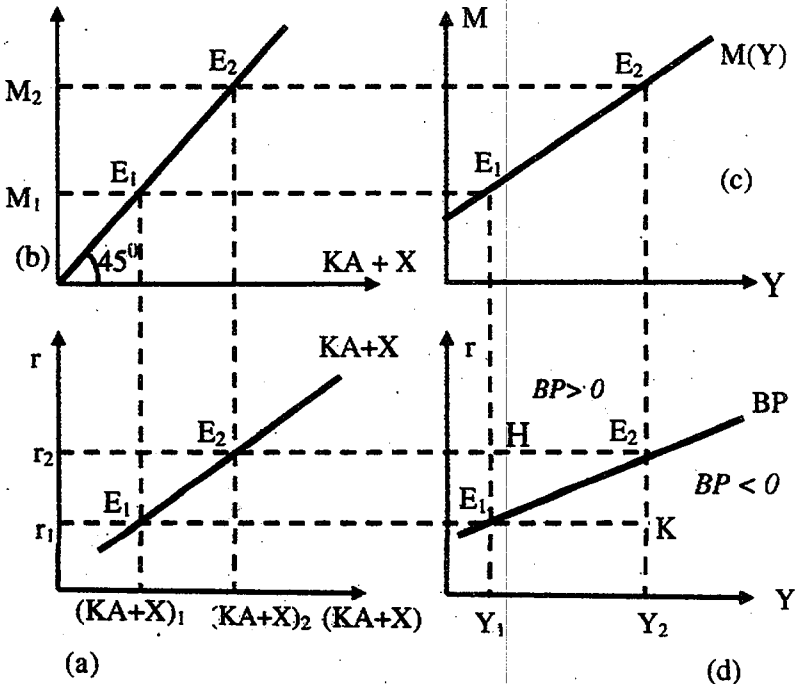
$$(X - M) + KA = 0$$

hay:  $KA + X = M$

Đường BP là tập hợp những phối hợp giữa lãi suất và sản lượng mà ở đó cán cân thanh toán cân bằng.

- Mối quan hệ giữa lãi suất và sản lượng trên đường BP là mối quan hệ đồng biến.

- Những điểm nằm phía trên đường BP thì cán cân thanh toán thặng dư, ở phía dưới đường BP thì cán cân thanh toán thâm hụt.



Hình 9.3 Sự hình thành đường BP

**Phương trình của đường BP**

Đường BP hình thành khi cán cân thanh toán cân bằng:

$$KA + X = M$$

$$\text{Với: } KA = K_0 + K_m r$$

$$X = X_0$$

$$M = M_0 + M_m Y$$

Ta có:

$$Y = \frac{X_0 - M_0 + K_0}{M_m} + \frac{K_m}{M_m} \cdot r$$

$K_m > 0$  và  $M_m > 0$ , do đó:  $\frac{K_m}{M_m} > 0$ : đường BP dốc lên.

Nếu:  $K_m$  nhỏ  $\rightarrow$  đường BP dốc

$K_m$  lớn  $\rightarrow$  đường BP lồi

$K_m = \infty$   $\rightarrow$  đường BP nằm ngang (CM)

**Sự dịch chuyển của đường BP**

*Nguyên tắc dịch chuyển:* nếu lượng ngoại tệ đi vào tăng lên, lượng ngoại tệ đi ra giảm xuống thì đường BP dịch chuyển sang phải.

Ngược lại, lượng ngoại tệ đi vào giảm xuống, lượng ngoại tệ đi ra tăng lên thì đường BP dịch chuyển sang trái

**II. CÁC CHÍNH SÁCH KINH TẾ VĨ MÔ****1. Cân bằng bên trong và bên ngoài**

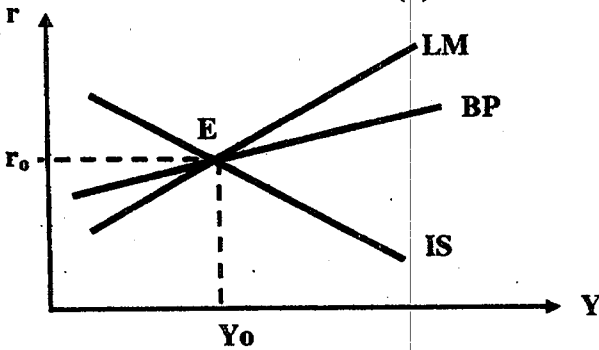
Một nền kinh tế được gọi là cân bằng chung (cả bên trong và bên ngoài) khi lãi suất và sản lượng được duy trì ở mức mà

tại đó thị trường hàng hóa, thị trường tiền tệ và cán cân thanh toán cân bằng, nghĩa là phải thỏa mãn 3 điều kiện :

$$Y = AD \quad (1)$$

$$S^M = L^M \quad (2)$$

$$KA + X = M \quad (3)$$



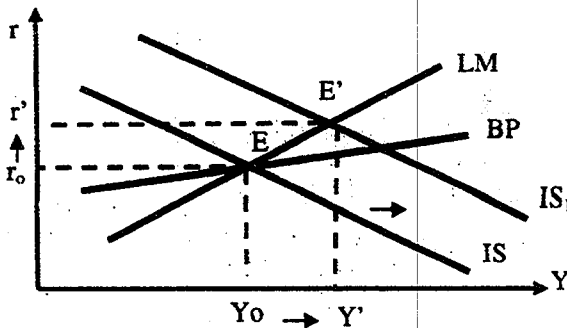
Hình 9.4

## 2. Tác động của các chính sách vĩ mô trong nền kinh tế mở

### 2.1 Chính sách tài khóa

+  $Y < Y_p$ : thực hiện chính sách tài khóa mở rộng

+  $Y > Y_p$ : thực hiện chính sách tài khóa thắt chặt

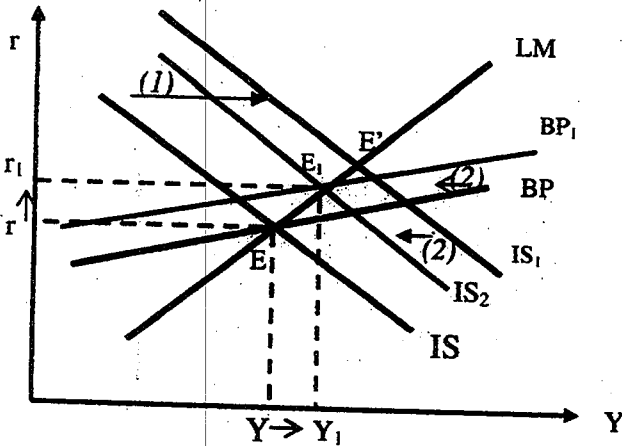


Hình 9.5 Chính sách tài khóa mở rộng

Ví dụ trên đồ thị, thực hiện chính sách tài khóa mở rộng bằng cách tăng  $G$  hoặc giảm  $T$  làm tổng cầu tăng. Đường  $IS$  dịch chuyển đến  $IS_1$ , cắt  $LM$  tại  $E'$  thực hiện cân bằng bên trong nhưng cán cân thanh toán thặng dư, do đó  $e$  có xu hướng giảm (đồng nội tệ tăng giá).

*Trong cơ chế tỷ giá thả nổi:*

$e$  giảm  $\rightarrow X$  giảm,  $M$  tăng,  $NX$  giảm  $\rightarrow$  lượng ngoại tệ đi vào giảm, lượng ngoại tệ đi ra tăng  $\rightarrow BP$  dịch chuyển sang trái. Mặt khác tổng cầu giảm, do đó  $IS$  dịch chuyển sang trái. Kết quả điểm cân bằng mới là  $E_1$  giao điểm của các đường  $IS_2$ ,  $LM$ ,  $BP_1$ . Sản lượng và lãi suất cân bằng tăng. (Hình 9.6)

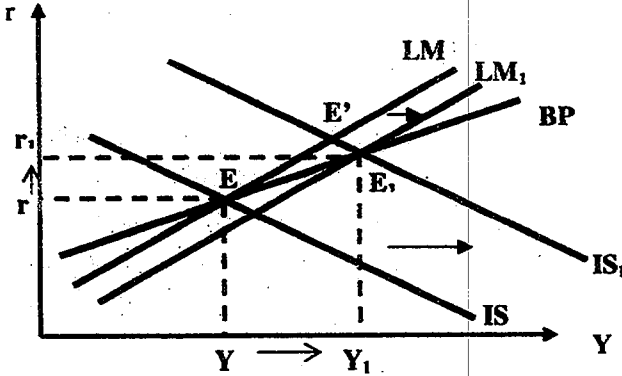


Hình 9.6 Chính sách tài khóa mở rộng có tác dụng yếu trong cơ chế tỷ giá thả nổi

*Trong cơ chế tỷ giá cố định:*

Do lượng cung ngoại tệ lớn hơn lượng cầu ngoại tệ, tỷ giá hối đoái có xu hướng giảm xuống. Để duy trì tỷ giá lúc đầu, ngân hàng trung ương phải đưa thêm lượng tiền vào nền kinh

tế để đối lấy ngoại tệ, do đó đường LM dịch chuyển sang phải cho đến khi gặp giao điểm của đường  $IS_1$  và BP. Kết quả sản lượng và lãi suất cân bằng tăng



Hình 9.7 Chính sách tài khóa mở rộng có tác dụng mạnh trong cơ chế tỷ giá cố định

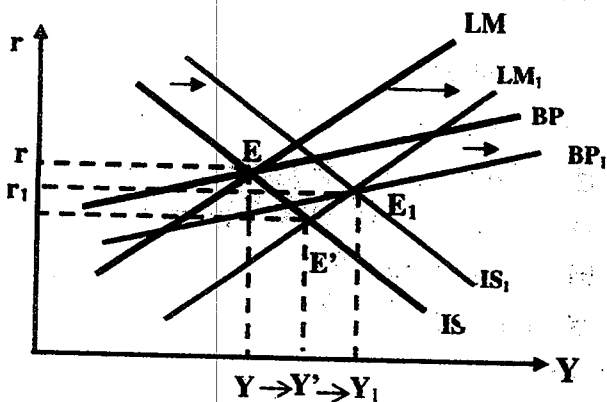
## 2.2 Tác động của chính sách tiền tệ:

Trường hợp  $Y < Y_p$ , áp dụng chính sách tiền tệ mở rộng, đường LM dịch chuyển sang phải đến  $LM_1$ , cắt đường IS tại điểm  $E'$ . Nền kinh tế cân bằng bên trong nhưng cán cân thanh toán thâm hụt.

Cán cân thanh toán thâm hụt ( $BP < 0$ ), e có xu hướng tăng (đồng nội tệ mất giá)

**Trong cơ chế tỷ giá thả nổi:**

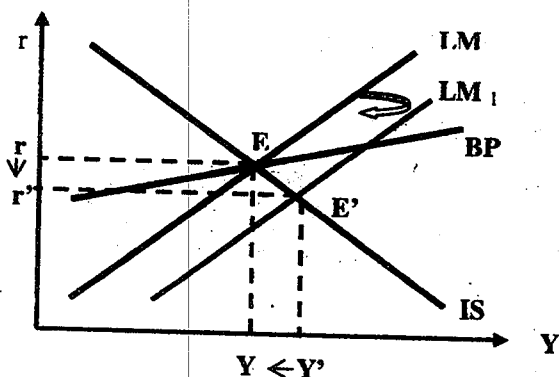
e tăng  $\rightarrow$  X tăng, M giảm  $\rightarrow$  lượng ngoại tệ đi vào tăng, lượng ngoại tệ đi ra giảm do đó IS và BP dịch chuyển sang phải. Điểm cân bằng mới là  $E_1$ , giao điểm của 3 đường IS,  $LM_1$ ,  $BP_1$   
 $\rightarrow$  Sản lượng tăng.



Hình 9.8 Chính sách tiền tệ trong cơ chế tỷ giá thả nổi có tác dụng mạnh

**Trong cơ chế tỷ giá cố định:**

Muốn duy trì tỷ giá lúc đầu, ngân hàng trung ương phải đưa thêm ngoại tệ ra để đổi lấy nội tệ, do đó lượng cung tiền sẽ giảm  $\rightarrow$  LM dịch chuyển sang trái trở lại vị trí ban đầu. Sản lượng không đổi.



Hình 9.9: Chính sách tiền tệ trong cơ chế tỷ giá cố định không có tác dụng

**2.3 Tác động của chính sách ngoại thương**

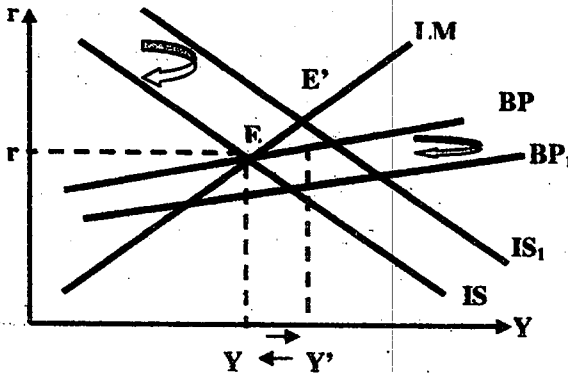
### a. Chính sách thay đổi mức xuất khẩu ròng

Trường hợp  $Y < Y_p$  tăng xuất khẩu ròng (X tăng, M giảm)

Đường IS và BP dịch chuyển sang phải, tạo ra cán cân thanh toán thặng dư, tỷ giá hối đoái có xu hướng giảm.

#### Trong cơ chế tỷ giá thả nổi

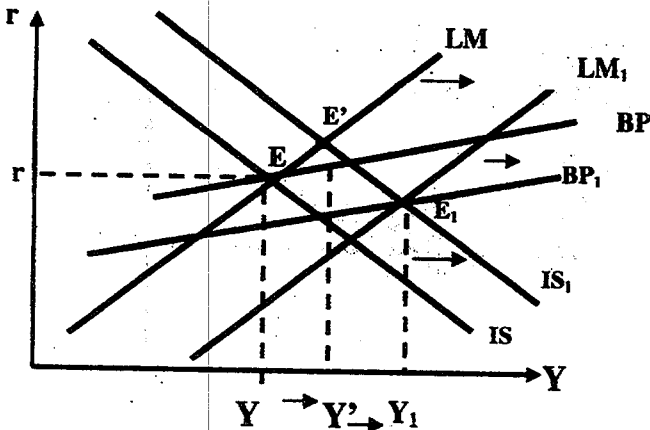
e giảm  $\rightarrow$  X giảm, M tăng. Đường BP và IS dịch chuyển sang trái trở lại vị trí lúc đầu. Sản lượng không đổi.



Hình 9.10 Chính sách ngoại thương không có tác dụng trong cơ chế tỷ giá thả nổi

#### Trong cơ chế tỷ giá cố định

Muốn cho e không giảm, ngân hàng trung ương phải tăng cung tiền tệ từ đó LM dịch chuyển sang phải. Điểm cân bằng mới là giao điểm của ba đường  $IS_1$ ,  $LM_1$ ,  $BP_1$ . Sản lượng gia tăng.



Hình 9.11 Chính sách ngoại thương có tác dụng mạnh trong cơ chế tỷ giá cố định

### b. Chính sách phá giá và nâng giá nội tệ

Khi  $Y < Y_P$  phá giá tiền tệ

Khi  $Y > Y_P$  nâng giá tiền tệ

- *Phá giá tiền tệ* là làm cho tỷ giá hối đoái cao hơn trước có tác dụng khuyến khích xuất khẩu và hạn chế nhập khẩu. Trong cơ chế tỷ giá hối đoái cố định sẽ làm cho sản lượng tăng lên.

- *Nâng giá tiền tệ* có tác dụng ngược lại với phá giá tiền tệ.

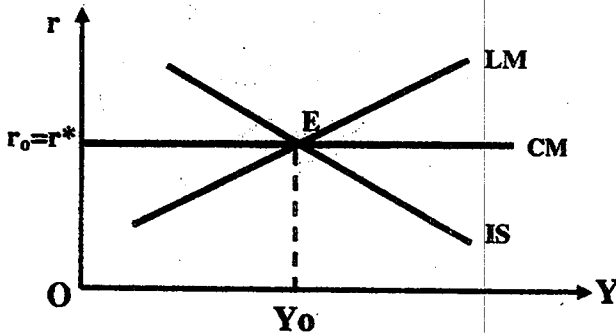
### 3. Tác động của các chính sách vĩ mô trong nền kinh tế mở, nhỏ, vốn tự do di chuyển

Nền kinh tế nhỏ, mở và vốn tự do di chuyển (CM): lãi suất trong nước ( $r$ ) phụ thuộc và bằng lãi suất thế giới ( $r^*$ ), đường BP nằm ngang (CM)

#### 3.1. Cân bằng bên trong và bên ngoài



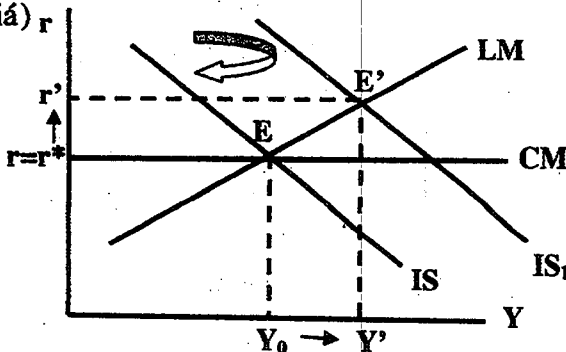
Nền kinh tế nhỏ, mở vốn tự do di chuyển đạt cân bằng toàn bộ tại điểm E, với sản lượng cân bằng là  $Y_0$  và lãi suất cân bằng bằng lãi suất thế giới:  $r = r^*$ , mô tả trên đồ thị 9.12:



**Hình 9.12** *Nền KT nhỏ, mở, vốn tự do di chuyển: Cân bằng bên trong và bên ngoài tại  $E(Y_0, r_0 = r^*)$*

### 3.2 Tác động của chính sách tài khóa trong nền kinh tế nhỏ, mở, vốn tự do di chuyển

Khi chính phủ áp dụng chính sách tài khóa mở rộng, đường IS dịch chuyển sang phải đến  $IS_1$ , nền kinh tế đạt cân bằng bên trong: sản lượng tăng lên  $Y'$ , lãi suất trong nước tăng lên  $r' > r^* \rightarrow$  lượng vốn chảy vào trong nước, cán cân thanh toán thặng dư, do đó e có xu hướng giảm xuống (đồng nội tệ tăng giá)  $r$



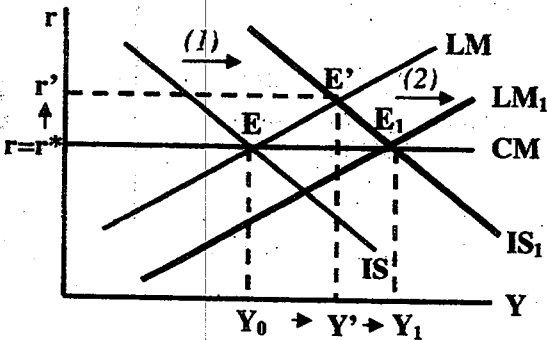
**Hình 9.13a** *Nền kinh tế nhỏ, mở, vốn tự do di chuyển: Chính sách tài khóa không có tác dụng trong cơ chế tỷ*

**Trong cơ chế tỷ giá thả nổi:**

Khi tỷ giá  $e$  giảm  $\rightarrow$   $X$  giảm,  $M$  tăng,  $NX$  giảm, đường  $IS_1$  dịch chuyển sang trái về vị trí ban đầu  $IS$  ( hình 9.13a). Nền kinh tế quay về trạng thái cân bằng ban đầu  $E(Y_0, r^*)$ . Sản lượng không đổi, nhưng cán cân thương mại xấu đi do tác động lẫn át quốc tế hoàn toàn.

**Trong cơ chế tỷ giá cố định:**

Khi  $e$  có xu hướng giảm, để duy trì tỷ giá cố định, ngân hàng trung ương phải đưa thêm lượng tiền vào nền kinh tế để mua ngoại tệ (dự trữ ngoại hối tăng lên), do đó đường  $LM$  dịch chuyển sang phải là  $LM_1$ . Kết quả sản lượng tăng lên  $Y_1$  lãi suất giảm xuống bằng lãi suất thế giới, điểm cân bằng mới là  $E_1(Y_1, r = r^*)$ , được mô tả trên đồ thị 9.13b:



**Hình 9.13b** Nền kinh tế nhỏ, mở, vốn tự do di chuyển: Chính sách tài khóa có tác dụng mạnh trong cơ chế tỷ giá cố định

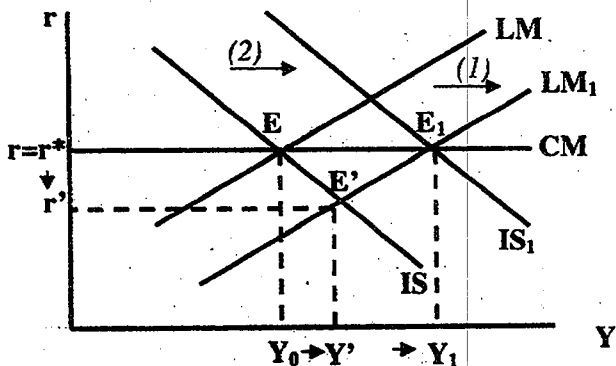
**3.3. Tác động của chính sách tiền tệ trong mô hình nền kinh tế nhỏ, mở và vốn tự do lưu chuyển:**

Khi áp dụng chính sách tiền tệ mở rộng, đường  $LM$  dịch chuyển xuống dưới (sang phải) đến  $LM_1$ . Nền kinh tế cân bằng bên trong tại  $E'(Y', r')$ , sản lượng tăng lên  $Y'$ , lãi suất giảm

xuống  $r' < r^*$ , do đó vốn sẽ chảy ra nước ngoài, làm cán cân thanh toán bị thâm hụt và tỷ giá có xu hướng tăng lên (hình 9.14a).

**Trong cơ chế tỷ giá thả nổi:**

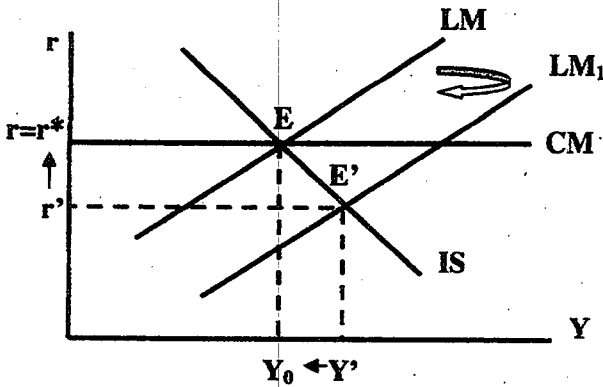
Khi  $e$  tăng lên, đồng nội tệ giảm giá làm sức cạnh tranh tăng:  $X$  tăng,  $M$  giảm,  $NX$  tăng, nên đường IS dịch chuyển sang phải là  $IS_1$ . Kết quả điểm cân bằng mới là  $E_1(Y_1, r_1)$  Sản lượng tiếp tục tăng lên  $Y_1$  (Hình 9.14a)



**Hình 9.14a** Nền kinh tế nhỏ, mở, vốn tự do di chuyển:  
Chính sách tiền tệ có tác dụng mạnh trong cơ chế tỷ giá thả nổi

**Trong cơ chế tỷ giá cố định:**

Muốn duy trì tỷ giá lúc đầu, ngân hàng trung ương phải bán ngoại tệ ra để đổi lấy nội tệ, do đó dự trữ ngoại tệ giảm và lượng cung tiền trong nước cũng giảm. Đường LM dịch chuyển sang trái trở lại vị trí ban đầu, và sản lượng lại quay về mức ban đầu  $Y_0$  (hình 9.14b)



**Hình 9.14b** Nền kinh tế nhỏ, mở, vốn tự do di chuyển:  
 Chính sách tiền tệ không có tác dụng trong cơ chế tỷ giá cố định: sản lượng không đổi

Chúng ta có thể tóm tắt tác động của các chính sách kinh tế vĩ mô trong hai mô hình kinh tế qua bảng 9.1 và bảng 9.2

**Bảng 9.1** Trong nền kinh tế lớn, mở:

	Tác dụng	
	Tỷ giá cố định	Tỷ giá thả nổi
Chính sách tài khóa	mạnh	yếu
Chính sách tiền tệ	không	mạnh
Chính sách ngoại thương	mạnh	không

**Bảng 9.2** Trong nền kinh tế nhỏ, mở và vốn tự do di chuyển:

	Tác dụng	
	Tỷ giá cố định	Tỷ giá thả nổi
Chính sách tài khóa	mạnh	không
Chính sách tiền tệ	không	mạnh

**Bộ ba bất khả thi (The Impossible Trinity)**

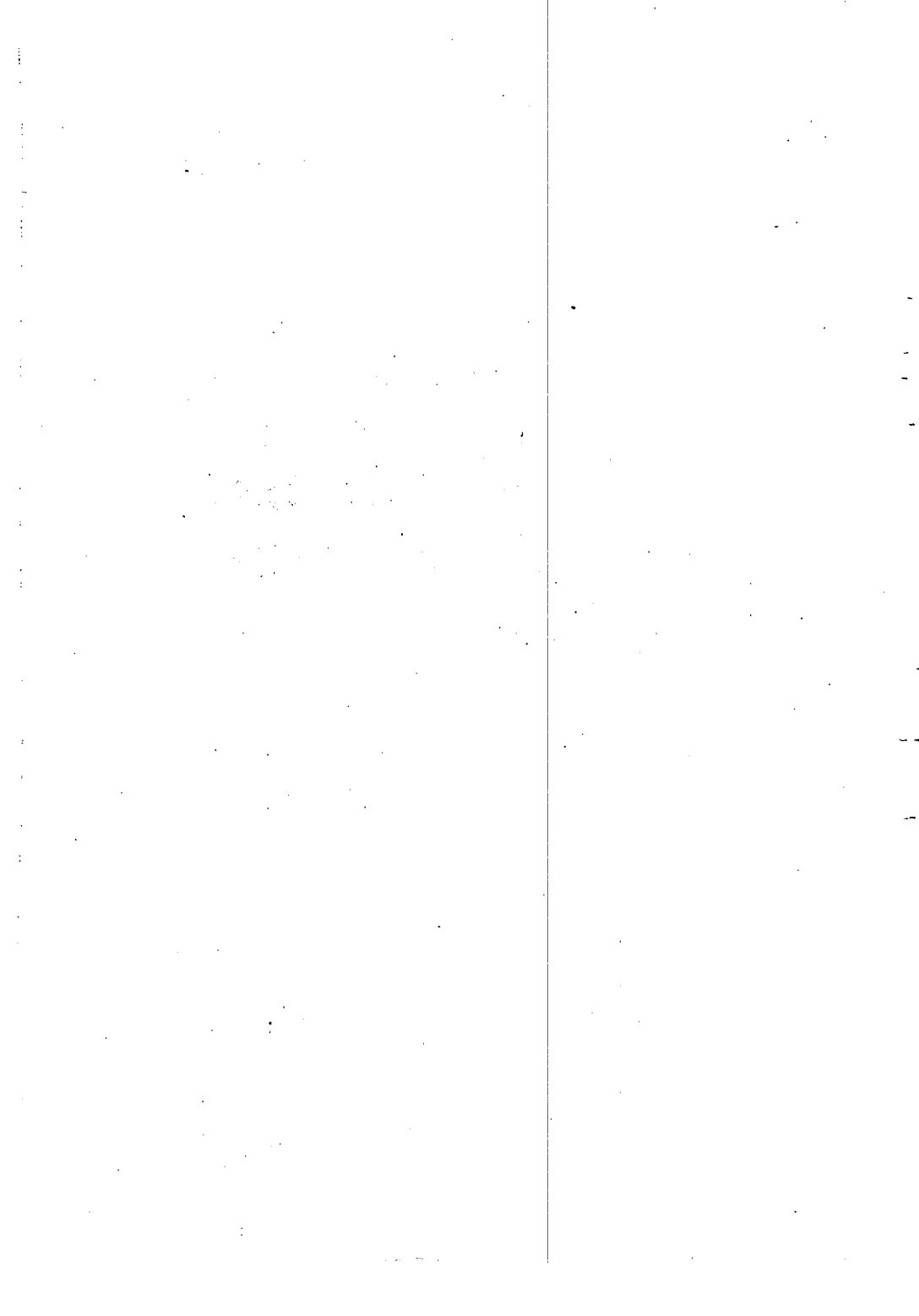
Qua phân tích tác động của các chính sách kinh tế đến nền kinh tế mở, xét trong hai cơ chế tỷ giá khác nhau; các nhà kinh tế đã đưa ra kết luận là trong một quốc gia không thể đạt được đồng thời cả ba mục tiêu kinh tế vĩ mô là:

1. Tỷ giá cố định
2. Vốn hoàn toàn tự do di chuyển
3. Chính sách tiền tệ độc lập

Trong một thời kỳ nhất định, một quốc gia chỉ chọn được hai trong ba mục tiêu nêu trên

**PHẦN B**

**BÀI TẬP - BÀI GIẢI  
VÀ TRẮC NGHIỆM**



## Chương 1

# KHÁI QUÁT VỀ KINH TẾ VĨ MÔ

### CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

- 1) Tình trạng khó khăn hiện nay trong việc thỏa mãn nhu cầu của cải vật chất cho xã hội, chứng tỏ rằng :
  - a. Có sự giới hạn của cải để đạt được mục đích là thỏa mãn những nhu cầu có giới hạn của xã hội.
  - b. Do nguồn tài nguyên khan hiếm không thể thỏa mãn toàn bộ nhu cầu của xã hội.
  - c. Có sự lựa chọn không quan trọng trong kinh tế học.
  - d. Không có câu nào đúng.
- 2) Định nghĩa truyền thống của kinh tế học là:
  - a. Vấn đề hiệu quả rất được quan tâm.
  - b. Tiêu thụ là vấn đề đầu tiên của hoạt động kinh tế.
  - c. Những nhu cầu không thể thỏa mãn đầy đủ.
  - d. Tất cả các câu trên đều đúng.
- 3) Câu nào sau đây không thể hiện tính chất quan trọng của lý thuyết kinh tế:
  - a. Lý thuyết kinh tế giải thích một số vấn đề.
  - b. Lý thuyết kinh tế thiết lập mối quan hệ nhân quả.
  - c. Lý thuyết kinh tế chỉ giải quyết với một dữ kiện đã cho.
  - d. Lý thuyết kinh tế áp dụng với tất cả các điều kiện.
- 4) Mục tiêu kinh tế vĩ mô ở các nước hiện nay bao gồm :
  - a. Với nguồn tài nguyên có giới hạn tổ chức sản xuất sao cho có hiệu quả để thỏa mãn cao nhất nhu cầu của xã hội.



b. Hạn chế bớt sự dao động của chu kỳ kinh tế.

c. Tăng trưởng kinh tế để thỏa mãn nhu cầu ngày càng tăng của xã hội.

d. Các câu trên đều đúng.

5) Sản lượng tiềm năng là mức sản lượng:

a. Tương ứng với tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên.

b. Cao nhất của một quốc gia mà không đưa nền kinh tế vào tình trạng lạm phát cao.

c. Cao nhất của một quốc gia đạt được.

d. Câu (a) và (b) đúng.

6) Phát biểu nào sau đây không đúng:

a. Lạm phát là tình trạng mà mức giá chung trong nền kinh tế tăng lên cao trong một khoảng thời gian nào đó.

b. Thất nghiệp là tình trạng mà những người trong độ tuổi lao động có đăng ký tìm việc nhưng chưa có việc làm hoặc chờ được gọi đi làm việc.

c. Sản lượng tiềm năng là mức sản lượng thực cao nhất mà một quốc gia đạt được.

d. Tổng cầu dịch chuyển là do chịu tác động của các nhân tố ngoài mức giá chung trong nền kinh tế.

7) Mục tiêu ổn định của kinh tế vĩ mô là điều chỉnh tỷ lệ lạm phát và thất nghiệp ở mức thấp nhất.

a. Đúng

b. Sai

8) Nếu sản lượng vượt mức sản lượng tiềm năng thì:

a. Thất nghiệp thực tế thấp hơn thất nghiệp tự nhiên.

b. Lạm phát thực tế cao hơn lạm phát vừa phải.

c. a,b đều đúng.

d. a,b đều sai.

9) Chính sách ổn định hóa kinh tế nhằm:

- a. Kiểm chế lạm phát, ổn định tỷ giá hối đoái.
- b. Giảm thất nghiệp.
- c. Giảm dao động của GDP thực, duy trì cán cân thương mại cân bằng.
- d. Cả 3 câu trên đều đúng.

10) Một quốc gia sẽ rơi vào tình trạng suy thoái kinh tế khi sản lượng quốc gia:

- a. Giảm trong 1 quý
- b. Không thay đổi
- c. Giảm liên tục trong 1 năm
- d. Giảm liên tục trong 2 quý

11) “Chỉ số giá hàng tiêu dùng ở Việt Nam tăng khoảng 12% mỗi năm trong giai đoạn 2007 – 2010”, câu nói này thuộc:

- a. Kinh tế vi mô và thực chứng
- b. Kinh tế vĩ mô và thực chứng
- c. Kinh tế vi mô và chuẩn tắc
- d. Kinh tế vĩ mô và chuẩn tắc

12) Phát biểu nào sau đây thuộc kinh tế vĩ mô

- a. Lương tối thiểu ở doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài và doanh nghiệp trong nước chênh lệch nhau 3 lần.
- b. Cần tăng thuế nhiều hơn để tăng thu ngân sách
- c. Năm 2010 kim ngạch xuất khẩu gạo của Việt Nam tăng
- d. Không câu nào đúng.

13) Mục tiêu ổn định của kinh tế vĩ mô là điều chỉnh tỷ lệ lạm phát và thất nghiệp ở mức thấp nhất.

- a. Đúng
- b. Sai

14) Khi thực hiện được mục tiêu hiệu quả và mục tiêu ổn định nền kinh tế, thì sẽ thực hiện được mục tiêu tăng trưởng kinh tế

- a. Đúng
- b. Sai

**Chương 2****CÁCH TÍNH SẢN LƯỢNG QUỐC GIA****BÀI TẬP****Bài 2.1**

Trong năm 2010 có các chỉ tiêu thống kê theo lãnh thổ như sau:

Tổng đầu tư	150	Tiêu dùng hộ gia đình	200
Đầu tư ròng	50	Chi tiêu của chính phủ	100
Tiền lương	230	Tiền lãi cho vay	25
Tiền thuê đất	35	Thuế gián thu	50
Lợi nhuận	60	Thu nhập yếu tố ròng	- 50
Xuất khẩu	100	Chỉ số giá năm 2009	120
Nhập khẩu	50	Chỉ số giá năm 2010	150

**Yêu Cầu :**

a/ Tính GDP danh nghĩa theo giá thị trường bằng phương pháp chi tiêu và phương pháp thu nhập.

b/ Tính GNP theo giá thị trường và giá sản xuất

c/ Tính GNP thực và tỷ lệ lạm phát năm 2010

**Bài 2.2**

Dựa vào các số liệu bên dưới để tính các chỉ tiêu sau:

a/ Tính chỉ tiêu GDP danh nghĩa theo giá thị trường bằng 3 phương pháp

b/ Tính chỉ tiêu GNP theo giá thị trường và giá sản xuất

c/ Tính chỉ tiêu NNP, NI, PI và DI

Trong hệ thống hạch toán quốc gia có các tài khoản như sau:

Dầu tư ròng	50	Tiêu dùng của hộ gia đình	500
Tiền lương	650	Chi tiêu của chính phủ	300
Tiền thuê đất	50	Tiền lãi cho vay	50
Lợi nhuận	150	Chi chuyển nhượng	50
Nhập khẩu	300	Thuế thu nhập của xí nghiệp	40
Xuất khẩu	400	Lợi nhuận xí nghiệp giữ lại	60
Thuế gián thu	50	Thuế thu nhập cá nhân	30
Thu nhập yếu tố từ nước ngoài	100	Thanh toán cho nước ngoài về ytsx và tài sản	50

Trên lãnh thổ có 3 khu vực : công nghiệp (M), nông nghiệp (A) và dịch vụ (S):

<i>Chi phí</i> \ <i>Khu vực</i>	M	A	S
<i>Chi phí trung gian</i>	100	140	60
<i>Khấu hao</i>	70	30	50
<i>Chi phí khác</i>	400	360	190
<i>Giá trị sản lượng</i>	570	530	300

### Bài 2.3

Cho số liệu sau đây :

Chỉ tiêu	2009	2010	2011
GNP danh nghĩa ( $GNP_N$ )		6000	6500
Chỉ số điều chỉnh lạm phát theo GNP ( $I_d$ )	100	120	125

a/ Tính GNP thực năm 2010, 2011 theo giá năm 2009

b/ Tính tốc độ tăng trưởng kinh tế và tỉ lệ lạm phát năm 2011.

### **Bài 2.4**

*Số liệu thống kê trong năm 2010 như sau:*

Đầu tư ròng	200	Tiêu dùng cá nhân	2580
Khấu hao	440	Thuế tiêu thụ đặc biệt	340
Xuất khẩu	370	Chi chuyển nhượng	640
Đóng góp vào an sinh xã hội	300	Thuế thu nhập cá nhân	490
Chính phủ chi mua hàng hóa & dịch vụ	800	Thu nhập yếu tố ròng	0
Nhập khẩu	450	Lãi không chia của các công ty	75
		Thuế thu nhập của công ty	90

#### **Yêu Cầu :**

a/ Tính tổng sản phẩm quốc dân.

b/ Tính thu nhập quốc dân.

c/ Tính thu nhập khả dụng.

d/ Tính tiết kiệm tư nhân.

### **Bài 2.5**

*Có số liệu chi tiết của một quốc gia như sau :*

GNP	5000	Tiêu dùng của hộ gia đình	3000
Tổng đầu tư	1000	Chi tiêu của chính phủ về hàng hóa và dịch vụ	800
Đầu tư ròng	500	Chi chuyển nhượng của	550
Tiền lãi cho vay	250	Thu nhập từ việc cho thuê của các t/p không liên kết	300
Lợi tức cổ phần	100	Thu nhập yếu tố ròng	0
Tiền lương	2900	Thâm hụt ngân sách	- 20
Thu nhập quốc dân	4000		
Thuế gián thu	500		

**Hãy xác định:**

a/ NNP, tình trạng cán cân thương mại, thuế gián thu, lợi nhuận trước thuế của công ty?

b/ Tổng thuế thu, thuế ròng, thu nhập cá nhân?

**Bài 2.6\***

<i>Các chỉ tiêu</i>	<i>Ký hiệu</i>	<i>Giá trị</i>
Tổng sản phẩm quốc dân	GNP	5000
Thu nhập khả dụng	DI	4100
Ngân sách chính phủ	B	- 200
Tiêu thụ công chúng	C	3800
Cán cân thương mại	NX	-100

Giả sử khấu hao, lợi nhuận nộp & không chia, NFFI = 0

**Hãy tính:**

1. Tiết kiệm và đầu tư của khu vực tư nhân.
2. Chi tiêu của chính phủ về hàng hóa và dịch vụ.

**Bài 2.7\*:**

*Có số liệu thống kê theo lãnh thổ một nước năm 2010 như sau:*

Đầu tư ròng	60	Tiêu dùng của công chúng	850
Khấu hao	240	Lợi nhuận trước thuế của	260
Xuất khẩu	150	Thu nhập do cho thuê đất	120
Nhập khẩu	200	Lợi tức cho vay	80
Thuế gián thu	100	Chỉ số giá năm 2009	150
Tiền lương	500	Chỉ số giá năm 2010	160
Chính phủ chi mua hàng hóa & dịch vụ	200	Thu nhập yếu tố ròng từ nước ngoài	50

**Yêu cầu:**

a/ Tính GDP danh nghĩa theo giá thị trường bằng phương pháp chi tiêu và phương pháp thu nhập

b/ Tính GNP danh nghĩa theo giá thị trường và giá sản xuất

c/ Tính GDP thực và GNP thực theo giá thị trường

d/ Tính tỉ lệ lạm phát năm 2010

**Bài 2.8\***

Có số liệu trên lãnh thổ một quốc gia năm 2011 như sau:

Đầu tư ròng	120
Khấu hao	480
Lợi nhuận	540
Tiền lương	1200
Tiền trả lãi	180
Tiền dùng của hộ gia đình	1800
Thuế gián thu	120
Tiền thuê	330
Chính phủ chi mua hàng hóa & dịch vụ	345
Thu nhập từ yếu tố xuất khẩu	200
Thu nhập từ yếu tố nhập khẩu	150
Xuất khẩu	300
Nhập khẩu	195

Chỉ số giá năm 2010 là 110 và năm 2011 là 125

a/ Tính GDP danh nghĩa theo giá thị trường bằng các phương pháp.

b/ Tính GNP theo giá thị trường và theo chi phí yếu tố.

c/ Tính GDP thực, GNP thực và tỷ lệ lạm phát năm 2011

d/ Tính tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2011, biết GDP danh nghĩa năm 2010 là 2400.

## HƯỚNG DẪN GIẢI BÀI TẬP

### Bài 2.1

a/ GDP danh nghĩa theo giá thị trường

- Theo phương pháp luồng sản phẩm cuối cùng (chi tiêu)

$$\begin{aligned} \text{GDP} &= C + I + G + X - M \\ &= 200 + 150 + 100 + 100 - 50 \\ &= 500 \end{aligned}$$

- Theo phương pháp thu nhập

$$\begin{aligned} \text{GDP} &= De + W + i + R + Pr + Ti \\ (\text{Với } De &= 150 - 50 = 100) \\ &= 100 + 230 + 25 + 35 + 60 + 50 \\ &= 500 \end{aligned}$$

b/ GNP theo giá thị trường và giá sản xuất

$$\begin{aligned} \text{GNP} &= \text{GDP} + \text{NFFI} \\ &= 500 + (-50) \\ &= 450 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{GNP}_{fc} &= \text{GNP} - Ti \\ &= 450 - 50 \\ &= 400 \end{aligned}$$

c/ GNP thực và tỷ lệ lạm phát năm 2010

$$\begin{aligned} \text{GNP}_{2010}^R &= \frac{\text{GNP}_{2010}}{\text{Chỉ số giá}_{2010}} \times 100 \\ &= \frac{450}{150} \times 100 \\ &= 300 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} I_{r2010} &= \frac{150 - 120}{120} \times 100 \\ &= 25\% \end{aligned}$$



**Bài 2.2**

a) GDP danh nghĩa theo giá thị trường bằng 3 phương pháp:

- Theo phương pháp lường sản phẩm cuối cùng

$$\begin{aligned} \text{GDP} &= C + I + G + X - M \\ &= 500 + 200 + 300 + 400 - 300 = 1100 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{Với } I &= D_e + I_N \\ &= (70 + 30 + 50) + 50 = 200 \end{aligned}$$

- Theo phương pháp thu nhập:

$$\begin{aligned} \text{GDP} &= D_e + W + i + R + Pr + Ti \\ &= 150 + 650 + 50 + 50 + 150 + 50 = 1100 \end{aligned}$$

- Theo phương pháp chi phí sản xuất

$$\text{GDP} = \sum VA$$

$$\begin{aligned} \text{Với } VA &= \text{Giá trị sản lượng} - \text{chi phí trung gian} \\ &= (570 - 100) + (530 - 140) + (300 - 60) \\ &= 1100 \end{aligned}$$

b/ GNP theo giá thị trường và theo giá sản xuất :

$$\begin{aligned} \text{GNP}_{mp} &= \text{GDP} + \text{NFFI} = 1100 + (100 - 50) \\ &= 1150 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{GNP}_{fc} &= \text{GNP} - T_i = 1150 - 50 \\ &= 1100 \end{aligned}$$

c/ NNP = GNP - D<sub>e</sub> = 1150 - 150

$$= 1000$$

$$\text{NI} = \text{NNP} - T_i = 1000 - 50$$

$$= 950$$

$$\text{PI} = \text{NI} - Pr_{\text{giữ lại, nộp}} + Tr = 950 - (60 + 40) + 50$$

$$= 900$$

$$\text{DI} = \text{PI} - T_d = 900 - 30$$

$$= 870$$

**Bài 2.3**

a).  $\text{GNP}_R^{10}$ ,  $\text{GNP}_R^{11}$

$$GNP_R^{2010} = \frac{GNP_N^{2010}}{I_d^{2010}} \times 100 = \frac{6000}{120} \times 100 = 5000$$

$$GNP_R^{2011} = \frac{GNP_N^{2011}}{I_d^{2011}} \times 100 = \frac{6500}{125} \times 100 = 5200$$

b) Tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2011 (g):

$$g_{2011} = \frac{GNP_R^{2011} - GNP_R^{2010}}{GNP_R^{2010}} \times 100 = 4\%$$

Tỉ lệ lạm phát năm 2011 ( $I_f$ )

$$I_f = \frac{I_d^{2011} - I_d^{2010}}{I_d^{2010}} \times 100 = 4,16\%$$

### Bài 2.4

a/ Tổng sản phẩm quốc dân (GNP)

$$GNP = C + I + G + X - M$$

$$\begin{aligned} \text{Với } I &= D_e + I_N = 440 + 200 = 640 \\ &= 2.580 + 640 + 800 + 370 - 450 \\ &= 3.940 \end{aligned}$$

b/ Thu nhập quốc dân (NI)

$$\begin{aligned} NI &= GNP - D_e - T_i = 3.940 - 440 - 340 \\ &= 3.160 \end{aligned}$$

c/ Thu nhập khả dụng (DI)

Các khoản lợi nhuận giữ lại và nộp = 75 + 90 + 300 = 465

(Lãi không chia của cty + thuế thu nhập của cty  
+ đóng góp vào an sinh xã hội)

$$\begin{aligned} \text{Vậy } PI &= NI - P_r \text{ giữ lại, nộp} + T_r = 3.160 - 465 + 640 \\ &= 3.335 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} DI &= PI - T_d = 3.335 - 490 \\ &= 2.845 \end{aligned}$$

d/ Tiết kiệm khu vực tư nhân

$$S = DI - C = 2.845 - 2580 \\ = 265$$

### Bài 2.5

$$a) \text{ NNP} = \text{GNP} - D_e = 5000 - 500 \\ = 4500$$

$$\text{Với } D_e = I - I_N = 500$$

$$\text{GDP} = \text{GNP} - \text{NFFI} = \text{GNP} - 0$$

$$\text{GDP} = \text{GNP}$$

$$\text{GDP} = C + I + G + (X - M)$$

$$\Rightarrow X - M = \text{GDP} - C - I - G$$

$$= 200 \text{ (Cán cân thương mại thặng dư)}$$

$$T_i = \text{NNP} - \text{NI} = 4500 - 4000$$

$$= 500$$

Ta có :

$$\text{GNP} = W + R + i + T_i + D_e + Pr$$

$$\Rightarrow Pr = \text{GNP} - W - R - i - T_i - D_e$$

$$= 5000 - 2900 - 300 - 250 - 500 - 500$$

$$= 550$$

$$b) B = T - G = -20$$

$$\Rightarrow T = G - 20 = 800 - 20$$

$$= 780$$

$$\text{Ta có : } T = T_x - T_r$$

$$\Rightarrow T_x = T + T_r = 780 + 50$$

$$= 1330$$

$$PI = \text{NI} - Pr^{\text{không chia, nộp}} + T_r$$

$$= \text{NI} - (Pr - \text{Lãi cổ phần}) + T_r$$

$$= 4000 - (550 - 100) + 550$$

$$= 4100$$

## CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

1) Kế toán thu nhập quốc dân đặc biệt sử dụng để:

- a. Đạt được thông tin về những nguồn tài nguyên được sử dụng.
- b. Đo lường tác động những chính sách kinh tế của chính phủ trên toàn bộ nền kinh tế.
- c. Tiên đoán những tác động của các chính sách kinh tế đặc biệt của chính phủ về thất nghiệp và sản lượng.

d. Tất cả các câu trên đều đúng.

2) Yếu tố nào sau đây không phải là tính chất của GDP thực:

a. Tính theo giá hiện hành *GDP<sub>n</sub> cố định*

b. Đo lường cho toàn bộ sản phẩm cuối cùng

c. Thường tính cho một năm

d. Không tính giá trị của các sản phẩm trung gian

3) Tính các chỉ tiêu giá trị sản lượng thực:

a. Lấy chỉ tiêu danh nghĩa chia cho chỉ số giá *Id*

b. Lấy chỉ tiêu danh nghĩa nhân với chỉ số giá

c. Tính theo giá cố định

d. Câu (a) và (c) đúng

4) GNP theo giá sản xuất bằng:

a. GNP trừ đi khấu hao

b. GNP theo giá thị trường trừ đi thuế gián thu

c. NI cộng khấu hao

d. b và c đúng

5) GNP theo giá thị trường bằng:

a. GDP theo giá thị trường cộng thu nhập ròng từ nước ngoài

b. GDP theo giá thị trường trừ thu nhập ròng từ nước ngoài

c. Sản phẩm quốc dân ròng cộng khấu hao

d. a và c đúng

6) Để tính tốc độ tăng trưởng kinh tế giữa các thời kỳ người ta sử dụng:

a. Chỉ tiêu theo giá thị trường

b. Chỉ tiêu thực

c. Chỉ tiêu danh nghĩa

d. Chỉ tiêu sản xuất

**Dùng thông tin sau đây để trả lời các câu hỏi 7 đến câu 13**

Trong năm 2011 có các chỉ tiêu thống kê theo lãnh thổ một nước như sau: tổng đầu tư: 300, đầu tư ròng: 100, tiền lương: 460, tiền thuê đất: 70 tiền trả lãi vay: 50, lợi nhuận: 120, thuế gián thu: 100, thu nhập ròng từ nước ngoài: 100, chỉ số giá năm 2011: 150, chỉ số giá năm 2010 là 120 ( đơn vị tính năm gốc: 100)  $I = I_N + D_e \Rightarrow D_e = I - I_N = 300 - 100 = 200$

7) GDP danh nghĩa theo giá thị trường:

a. 1000

b. 1100

c. 1200

d. 900

8) GNP danh nghĩa theo giá thị trường  $GNP_n = GDP_n + NFFI$

a. 900

b. 1000

c. 1100

d. 1200

9) GNP thực của năm 2011  $GNP_{2011} = \frac{GNP_{n\ 2011}}{I_{2011}} \cdot 100$

a. 600

b. 777

c. 733,33

d. 916,66

10) GNP danh nghĩa theo giá sản xuất  $\approx GNP \text{ theo giá thị trường} - T_i$

a. 900

b. 1100

c. 1000

d. 1200

11)  $NNP = GNP - D_e$

a. 800

b. 1000

c. 900

d. 1100

12)  $NI = NNP = NNP - T_i$   
 Thuế nhập quốc dân theo giá s = 900 - 100

- a. 700      **b. 800**      c. 750      d. 900

13) Tỷ lệ lạm phát của năm 2011:  $I_{2011} = \left( \frac{I_{2011}}{I_{2010}} - 1 \right) \cdot 100$

- a. 20%      b. 30%      **c. 25%**      d. 50

**14)** Chỉ tiêu đo lường tốt nhất sự gia tăng trong của cải vật chất của một nền kinh tế.

- a. Đầu tư ròng.**  $I_N$   
 b. Tổng đầu tư.  $I$   
 c. Tổng đầu tư gồm cơ sở sản xuất và thiết bị.  
 d. Tái đầu tư.

15) Đồng nhất thức nào sau đây không thể hiện sự cân bằng:

- a.  $Y = C + I + G$ .      b.  $C + I = C + S$ .  
 c.  $S + T = I + G$ .      **d.  $S = f(Y)$**

16) Chỉ tiêu đo lường giá trị bằng tiền của toàn bộ hàng hóa và dịch vụ cuối cùng do công dân một nước sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định là:

- a. Thu nhập quốc dân.  $NI$       **b. Tổng sản phẩm quốc dân.**  $GDP$  (thu nhập)  
 c. Sản phẩm quốc dân ròng.  $NNP$       d. Thu nhập khả dụng.  $DI$

17) Yếu tố nào sau đây *không phải* là tính chất của GNP danh nghĩa:

- a) Tính theo giá cố định.**  $\rightarrow$  hiện hành  
 b. Chỉ đo lường sản phẩm cuối cùng.  
 c. Tính cho một thời kỳ nhất định.  
 d. Không cho phép tính giá trị hàng hóa trung gian.

18) Chỉ tiêu *không* đo lường giá trị hàng hóa và dịch vụ cuối cùng:

- a. Tổng sản phẩm quốc dân.      b. Sản phẩm quốc dân ròng.  
 c. Thu nhập khả dụng.      **d. Không có câu nào đúng.**

19) Yếu tố nào sau đây *không phải* là một yếu tố chi phí:

- a. Thu nhập của chủ sở hữu doanh nghiệp.  
 b. Tiền lương của người lao động.

- c. Trợ cấp trong kinh doanh.  
d. Tiền thuê đất.

20) Khoản nào sau đây *không phải* là thuế gián thu trong kinh doanh

- a. Thuế giá trị gia tăng.  
b. Thuế thừa kế tài sản.  
c. Thuế thu nhập doanh nghiệp.

d. b và c đúng

21) GNP được tính bằng cách cộng toàn bộ các yếu tố chi phí trên lãnh thổ một quốc gia trong một thời kỳ nhất định:

- a. Tổng sản phẩm quốc nội. b. Tổng sản phẩm quốc dân.  
c. Sản phẩm quốc dân ròng. d. Thu nhập khả dụng.

22) ....., *không* nằm trong thu nhập cá nhân.

- a. Lợi nhuận của chủ doanh nghiệp  
b. Thuế thu nhập doanh nghiệp  
c. Thuế giá trị gia tăng

d. b và c đúng

23) Chi chuyển nhượng là các khoản:

- a. Chính phủ trợ cấp cho cựu chiến binh.  
b. Trợ cấp thất nghiệp.  
c. Trợ cấp hưu trí.

d. Tất cả các câu trên.

24) Giới hạn của kế toán tổng thu nhập quốc dân là:

- a. Không đo lường chi phí xã hội.  
b. Không đo lường được các hoạt động kinh tế ngầm.  
c. Không bao gồm giá trị của thời giờ nhàn rỗi.

d. Tất cả các câu trên.

25) Tổng sản phẩm quốc dân danh nghĩa của quốc gia A năm 2005 là 360 tỷ USD, năm 2010 là 672 tỷ. Chỉ số giá năm

2005 là 90 và chỉ số giá cả năm 2010 là 120. Tổng sản phẩm quốc dân thực giữa năm 2005 và 2010 sẽ là:

- $GNP_{2005} = 400$       $GNP_{2010} = 560$   
 a. Giữ nguyên không thay đổi.     **b. Chênh lệch khoảng 40%.  $(\frac{560}{400} - 1) \cdot 100$**   
 c. Chênh lệch khoảng 70%.     d. Chênh lệch khoảng 86,6%.

26) Chỉ tiêu nào nhỏ nhất trong những chỉ tiêu đo lường sản lượng quốc gia:

- a. Tổng sản phẩm quốc dân.     b. Sản phẩm quốc dân ròng.  
 c. Thu nhập cá nhân.     **d. Thu nhập khả dụng.**

27) GNP danh nghĩa bao gồm:

- a. Tiền mua bột mì của một lò bánh mì.  
 b. Tiền mua sợi của một nhà máy dệt vải.  
**c. Bột mì được mua bởi một bà nội trợ.**  
 d. Không có câu nào đúng.

28) Theo hệ thống MPS, tổng sản lượng quốc gia chỉ tính:

- a. Sản phẩm của những ngành sản xuất vật chất.  
**b. Sản phẩm của những ngành sản xuất vật chất và sản phẩm của những ngành dịch vụ phục vụ cho sản xuất và lưu thông hàng hóa.**  
 c. Sản phẩm của những ngành sản xuất vật chất và sản phẩm của những ngành dịch vụ nói chung.  
 d. a, b, c đều đúng.

29) Sản phẩm trung gian và sản phẩm cuối cùng khác nhau ở:

- a. Mục đích sử dụng.**  
 b. Là nguyên liệu và không phải là nguyên liệu.  
 c. Thời gian tiêu thụ.  
 d. Các câu trên đều sai.

30) GDP là chỉ tiêu sản lượng quốc gia được tính theo:

- a. Quan điểm lãnh thổ.  
 b. Sản phẩm cuối cùng được tạo ra trong năm.



c. Giá trị gia tăng của tất cả các ngành sản xuất hàng hóa và dịch vụ trong và ngoài nước trong năm.

d. a và b đều đúng.

31) GNP là chỉ tiêu sản lượng quốc gia được tính theo:

a. Sản phẩm trung gian được tạo ra trong năm.

b. Quan điểm sở hữu. (do công dân của 1 quốc gia).

c. a, b đều đúng.

d. a, b đều sai.

32) Sản lượng tiềm năng là:

a) Mức sản lượng mà nền kinh tế có thể đạt được tương ứng với tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên.

b. Mức sản lượng tối đa mà nền kinh tế có thể đạt được tương ứng với tỷ lệ thất nghiệp bằng không.

c. Mức sản lượng mà nền kinh tế có thể đạt được khi sử dụng 100% các nguồn lực.

d. Các câu trên đều sai.

33) Tổng sản phẩm quốc gia là chỉ tiêu:

a. Phản ánh giá trị của toàn bộ sản phẩm cuối cùng và dịch vụ được tạo ra trên lãnh thổ một nước.

b. Phản ánh giá trị của toàn bộ sản phẩm cuối cùng và dịch vụ do công dân một nước sản xuất ra trong một năm.

c. Phản ánh toàn bộ thu nhập được quyền sử dụng theo ý muốn của công chúng trong 1 năm.

d. Phản ánh phần thu nhập mà công dân trong nước kiếm được ở nước ngoài.  $PI$

34) Thu nhập khả dụng là:

a) Thu nhập được quyền dùng tự do theo ý muốn dân chúng.

b. Thu nhập của công chúng bao gồm cả thuế thu nhập cá nhân

- c. Tiết kiệm còn lại sau khi đã tiêu dùng.
  - d. Thu nhập tài sản ròng từ nước ngoài.
- 35) Nếu một nhà nông sản xuất tất cả thực phẩm mà ông tiêu dùng, GNP sẽ được tính không đủ.
- a. Đúng
  - b. Sai
- 36) Nếu một công nhân hãng kem PS nhận một phần tiền lương là bữa ăn trưa hàng ngày, trị giá bữa ăn này không được tính vào GNP
- a. Đúng
  - b. Sai
- 37) Tổng cộng C, I, G và X - M bằng tổng chi phí các yếu tố cộng đầu hao.  $GDP = C + I + G + X - M$
- a. Đúng
  - b. Sai
- \*38) Chi phí yếu tố không bao gồm cả tiền lãi từ nợ công và tiền lãi của người tiêu dùng
- a. Đúng
  - b. Sai
- 39) Thu nhập cá nhân không bao gồm tiền lãi từ nợ công
- a. Đúng
  - b. Sai
- 40) Hạn chế của cách tính thu nhập quốc gia theo SNA là nó không luôn luôn phản ánh giá trị xã hội (đanh nghĩa).
- a. Đúng
  - b. Sai
- 41) Sản lượng quốc gia tăng không có nghĩa là mức sống của cá nhân tăng
- a. Đúng
  - b. Sai
- 42) Tăng trưởng kinh tế xảy ra khi:
- a. Giá trị sản lượng hàng hóa tăng.
  - b. Thu nhập trong dân cư tăng lên.
  - c. Đường giới hạn khả năng sản xuất dịch chuyển sang phải.
  - d. Các câu trên đều đúng
- Sử dụng những số liệu sau cho các câu 43, 44

GDP danh nghĩa (tỷ USD)

Hệ số giảm phát

Năm 2010 : 20

100

Năm 2011 : 25,3

115

43) GDP thực năm 2011 là:  $= \frac{GDP_{n2011}}{I_d^{2011}}$

a. 25,3 tỷ USD

b. 29,09 tỷ USD

 c. 22 tỷ USD

d. 23,7 tỷ USD

44) Tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2011:

a. 26,5%

b. 15%

c. 20,9%

 d. 10%

45) GDP thực và GDP danh nghĩa của một năm bằng nhau nếu:

a. Tỷ lệ lạm phát của năm hiện hành bằng tỷ lệ lạm phát của năm trước.

b. Chỉ số giá năm hiện hành bằng chỉ số giá năm trước.

c. Tỷ lệ lạm phát của năm hiện hành bằng tỷ lệ lạm phát của năm gốc.

 d. Chỉ số giá của năm đó bằng chỉ số giá của năm gốc.

46) Giá trị gia tăng của một doanh nghiệp là:

a. Phần còn lại của giá trị sản phẩm sau khi trừ đi những chi phí nguyên liệu để sản xuất sản phẩm.

 b. Phần còn lại của giá trị sản phẩm sau khi trừ đi những chi phí vật chất mua ngoài để sản xuất sản phẩm.

c. Phần còn lại của giá trị sản phẩm sau khi trừ đi toàn bộ chi phí vật chất để sản xuất sản phẩm.

d. Phần còn lại của giá trị sản phẩm sau khi trừ đi chi phí tiền lương để sản xuất sản phẩm.